Phật Giáo tại Sri Lanka

- Lược Sử -

Tác giả: H.R. Perera

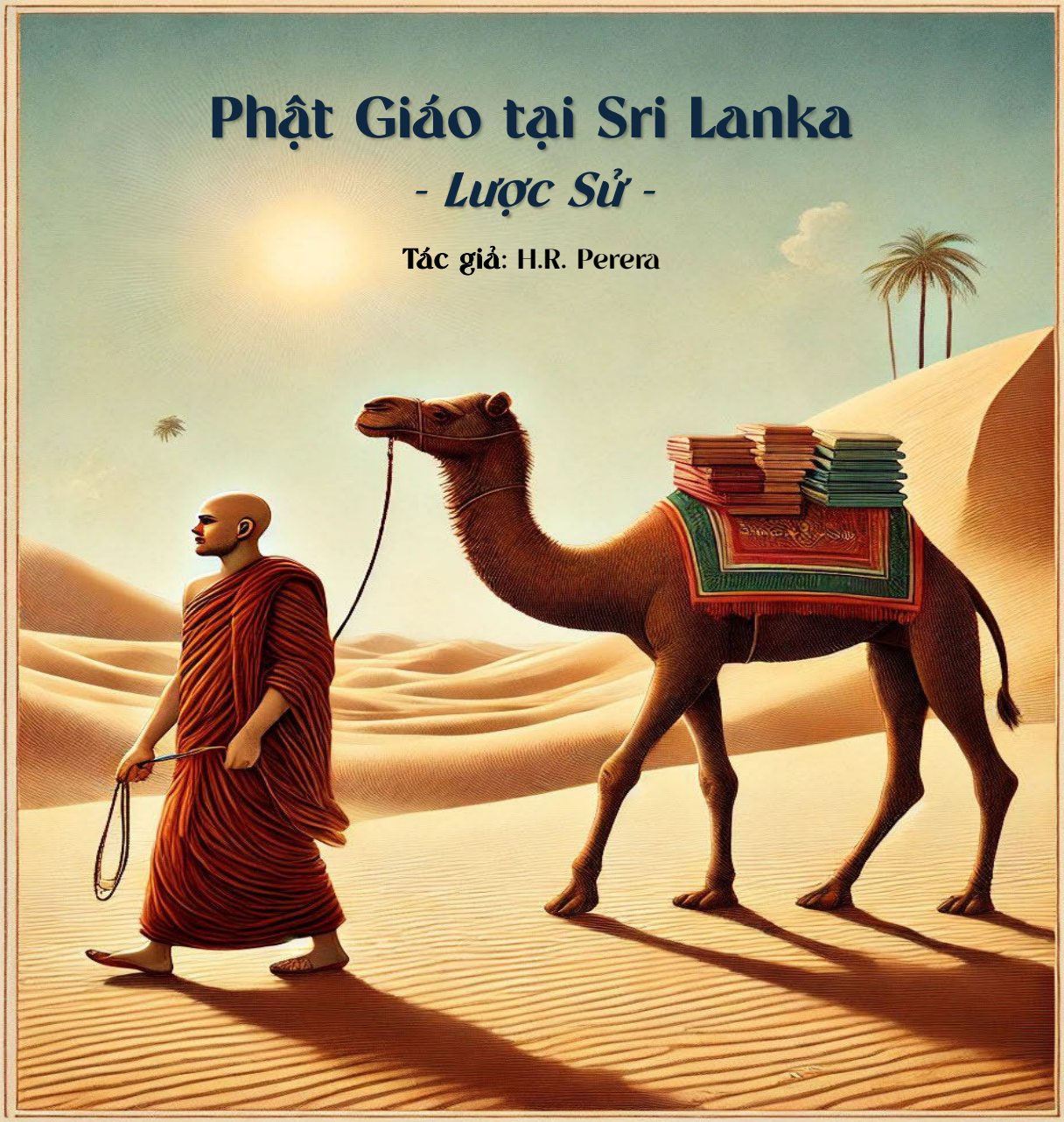

Phật giáo tại Sri Lanka

Lược sử

Tác giả: H.R. Perera

Thư viện ebook của Buddhanet

Email: bdea@buddhanet.net

Trang web: www.buddhanet.net

Hiệp hội giáo dục Phật pháp inc.

Phật giáo tại Sri Lanka

- Lược sử -

Tác giả: H.R. Perera

HỘI XUẤT BẢN PHẬT GIÁO

KANDY, SRI LANKA 1988

XUẤT BẢN LẦN ĐẦU NĂM 1966 - **TÁI BẢN LẦN HAI NĂM** 1988

THE WHEEL PUBLICATION *SỐ 100 A/B/C*

Ban đầu được xuất bản với tiêu đề **"Phật giáo ở Ceylon: Quá khứ và Hiện tại"**

Hội Xuất Bản Phật Giáo

P.O. Box 61,

54, Sangharaja Mawatha

Kandy, Sri Lanka

ISBN 955-24-0017-1

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....1
1. Tình trạng của Sri Lanka trước khi Phật giáo được truyền vào..3
2. Những truyền thống ban đầu.....3
3. Cuộc thuộc địa hóa của Hoàng tử Vijaya và những người đi theo.....5
4. Phát triển chính trị và tổ chức xã hội sau Vijaya.....6
5. Tôn giáo tiền Phật giáo ở Sri Lanka..... 8
6. Hoàng đế Asoka và Phật Pháp ở Ấn Độ..... 10
8. Sự xuất hiện của Mahinda.....13
9. Nhập đô..... 15
10. Sanghamittā và các đệ tử nữ..... 16
11. Sự xuất hiện của cây Bồ Đề thiêng..... 17
12. Sự thiết lập vững chắc của Tăng đoàn..... 19
13. Sự phát triển của chánh Pháp ở Lanka.....20
14. Sự ra đi của Mahinda và Sanghamittā..... 22
15. Cuộc xâm lăng của người Tamil và sự phục hồi Phật pháp bởi vua Dutthagāmani..... 23
16. Sự phát triển xã hội và văn hóa dưới ảnh hưởng của đạo Phật..... 25
17. Vattagāmani Abhaya.....29
18. Sự Phân Ly Đầu Tiên..... 31
19. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển.....32
20. Sự Phát Triển của Các Trường Phái Bất Đồng.....34
21. Bản Chất của Các Giáo Lý Mới.....37
22. Xá Lợi Răng.....41
23. Tỳ kheo Buddhaghosa và việc biên soạn các chú giải Pāḷi.....44
24. Biên Niên Sử Pāḷi..... 48
25. Bất ổn chính trị và sự suy thoái của đạo Phật.....51
26. Vijayabāhu I và sự phục hưng của giáo lý nhà Phật..... 52
27. Sự phục hưng giáo Pháp dưới thời vua Parākramabāhu Đại Đế.... 53
28. Biên soạn các luận thuyết Phật giáo..... 55
29. Sự suy thoái của Phật giáo sau thời Parākramabāhu I và sự phục hưng dưới triều Parākramabāhu II..... 60

30. Sự phục hưng văn học Phật giáo.....61
31. Phái đoàn từ Miến Điện đến để xin thọ giới..... 63
32. Thành lập Mahavihāravaṃsa tại Miến Điện..... 65
33. Sự xuất hiện của người Bồ Đào Nha và cuộc bách hại Phật giáo... 66
34. Cuộc bách hại Phật giáo bởi Rajasinha I..... 68
35. Nỗ lực của Vimala Dharmasuriya trong việc khôi phục Phật giáo....69
36. Những người kế vị của Vimala Dharmasuriya I và sự xuất hiện của người Hà Lan tại Sri Lanka.....71
37. Vimala Dharmasuriya II và những người kế vị..... 73
38. Triều đại của Kirti Sri Rajasinha..... 74
39. Velivita Sri Saranankara..... 76
40. Sự xuất hiện của người Anh và sự kết thúc của triều đại người Sinhalese ở Sri Lanka..... 79
41. Thái độ của người Anh đối với Phật giáo.....81
42. Các hoạt động truyền giáo Thiên Chúa giáo.....84
43. Mohottiwatte Gunananda Thera và sự thức tỉnh Phật giáo.....87
44. Đại tá Olcott và các hoạt động Phật giáo..... 89
45. Các hoạt động khác của Phong trào Phục hưng Chánh pháp..... 92
46. Anagārika Dharmapala và sự phục hưng văn hóa Phật giáo.....93
47. Minh triết Phật giáo ở Sri Lanka trong nửa đầu thế kỷ 20.....96
48. Buddha Jayanti và sau đó..... 99
Ghi chú..... 103

Lời nói đầu

Tác phẩm *Phật giáo ở Sri Lanka: Lược sử* đề cập đến lịch sử Phật giáo trên hòn đảo này, từ khi được du nhập vào năm 250 TCN dưới triều đại Vua Devānampiya Tissa, đến thời điểm hiện tại (1966). Tác phẩm này là kết quả từ nỗ lực chỉnh sửa chuyên khảo của Dr. W. A. de Silva, với tiêu đề *Lịch sử Phật giáo ở Ceylon*, từng xuất hiện trong *Buddhistic Studies* của Dr. B. C. Law (Calcutta, 1931). Với lòng kính trọng sâu sắc đối với học giả và nhà lãnh đạo vĩ đại của đất nước, một số chương trong chuyên khảo của ông đã được tái xuất bản, trong khi nhiều chương khác được chỉnh sửa và mở rộng đáng kể. Ngoài ra, một số chương mới cũng đã được thêm vào để bổ sung khi cần thiết.

Tác giả và nhà xuất bản xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Thacker, Spink & Co., Calcutta, nhà xuất bản của *Buddhistic Studies*, vì đã cho phép sử dụng bài viết của Dr. W. A. de Silva trong tác phẩm này.

Tác giả đã tham khảo và sử dụng một lượng lớn tài liệu, cả cổ đại lẫn hiện đại, trong quá trình biên soạn tác phẩm này. Đặc biệt, các nguồn tài liệu như *Mahāvaṃsa* và *Dīpavaṃsa* (các biên niên sử của Sri Lanka), *Lịch sử của Ceylon* (Đại học xuất bản, Tập I, Phần I & II), bài viết "Đại thừa Phật giáo ở Ceylon" của Dr. S. Paranavitana, *Lịch sử Phật giáo Sơ khai ở Ceylon* của Dr. E. W. Adikaram, *Lịch sử Phật giáo ở Ceylon* của Thượng tọa W. Rahula, *Văn học Pāḷi của Ceylon* của Dr. G. P. Malalasekera, *Bauddha Toraturu Prakāsaka Sabhāve Vārtāva* (tiếng Sinhala), *Báo cáo của Ủy ban Phật giáo* (tiếng Sinhala), và *Kỷ niệm Kim cương của Hội Maha Bodhi Ấn Độ* được đặc biệt nhắc đến. Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các tác giả và biên tập viên của những tác phẩm này.

Các tài liệu từ những tác phẩm phong phú này đã được tổng hợp và chọn lọc kỹ lưỡng nhằm cung cấp cho người đọc một

nền tảng kiến thức cơ bản về lịch sử Phật giáo ở Sri Lanka, từ thời kỳ sớm nhất cho đến hiện tại. Tác giả hy vọng rằng cuốn sách này sẽ đáp ứng được mục đích đó, đặc biệt là dành cho những ai mong muốn tiếp cận kiến thức này thông qua một tác phẩm ngắn gọn và dễ hiểu.

H. R. Perera

Lưu ý của Nhà xuất bản

Theo sự thay đổi chính thức tên của hòn đảo vào năm 1972, từ “Ceylon” trong suốt văn bản đã được thay thế bằng “Sri Lanka” hoặc “Lanka”. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, từ “Ceylon” vẫn được giữ lại khi được cho là cần thiết hoặc phù hợp với ngữ cảnh.

Phật giáo tại Sri Lanka

- Lược sử -

1. Tình trạng của Sri Lanka trước khi Phật giáo được truyền vào

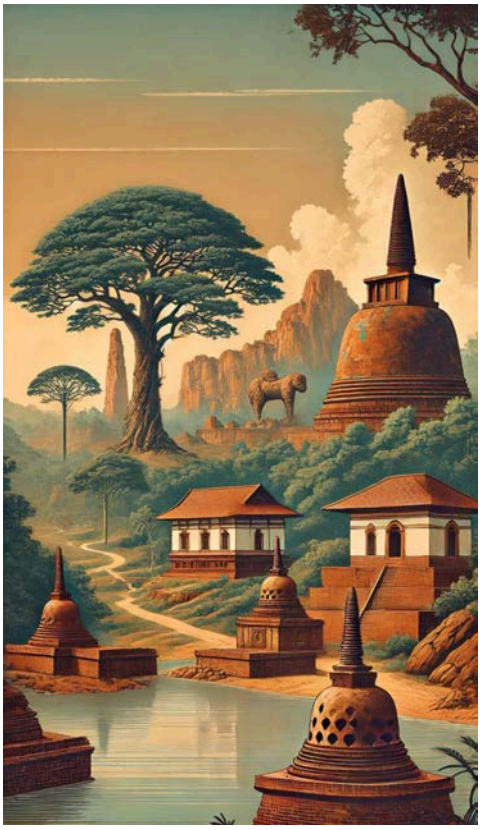

Phật giáo được truyền vào Sri Lanka vào năm 236 B.E. (khoảng 250 TCN)[1] và nhanh chóng trở thành quốc giáo của người Sinhalese kể từ thời điểm đó. Để hiểu rõ lịch sử Phật giáo trên hòn đảo này, cần phải xem xét toàn diện bối cảnh xã hội, chính trị, văn hóa và đặc điểm của cư dân tại đây ngay trước khi Phật giáo được du nhập. Việc nghiên cứu bối cảnh này giúp làm sáng tỏ cách giáo lý nhà Phật tạo ra những thay đổi sâu sắc trong tín ngưỡng, phong tục, tập quán và tính cách dân tộc của người dân. Đồng thời, nó cũng cho thấy sự phát triển đáng kể của văn học, nghệ thuật và văn hóa dưới ảnh hưởng của Phật giáo, từ đó góp phần hình thành bản sắc đặc trưng của Sri Lanka qua các thời kỳ lịch sử.

2. Những truyền thống ban đầu

Theo các biên niên sử đầu tiên ghi lại lịch sử của Sri Lanka, một hoàng tử tên là *Vijaya* cùng với đoàn tùy tùng đã từ Ấn Độ đến và cập bến Lanka vào đúng ngày Đức Phật nhập Niết-bàn. Họ được xem là những cư dân đầu tiên của hòn đảo. Khi Vijaya và đoàn người của ông đến, hòn đảo được cho là đang bị chiếm giữ bởi các "yakkhā" (quỷ hoặc yêu tinh). Ngoài ra, "yakkhā" và "nāgā" cũng được xem là những cư dân đã sinh sống tại Lanka vào thời kỳ Đức Phật còn tại thế. Một truyền thuyết khác còn kể rằng trước thời kỳ của Vijaya, Lanka đã tồn tại một nền văn minh vĩ đại dưới sự cai trị của một vị vua tên là *Rāvana*. Tuy nhiên, chi tiết về nền văn minh này không xuất hiện trong các tài liệu cổ chính thống, mà chủ yếu tồn tại dưới dạng truyền thuyết dân gian.

Truyền thuyết về *Vijaya*, được ghi chép trong các tài liệu lịch sử cổ, thường được các nhà sử học hiện đại nhìn nhận như một biểu tượng mang tính thi ca cho quá trình *Aryan hóa* Sri Lanka vào khoảng thế kỷ thứ sáu TCN. Thuật ngữ *"yakkhā"* và *"nāgā"* có thể là cách ám chỉ đến những cư dân bản địa của hòn đảo trước khi người Aryan đặt chân đến. Tuy nhiên, chưa có bất kỳ bằng chứng khảo cổ nào xác nhận sự tồn tại của một nền văn

minh tiên tiến tương ứng với truyền thuyết về *Rāvana*. Ngược lại, các nhà khảo cổ đã tìm thấy các công cụ bằng đá phiến và thạch anh tại nhiều địa điểm, được cho là do người bản địa Sri Lanka sử dụng. Những công cụ này chỉ ra rằng người bản địa thuộc một bộ lạc nguyên thủy, sống chủ yếu dựa vào săn bắn để sinh tồn. Những cư dân bản địa này không để lại dấu vết nào về một tổ chức chính trị vững mạnh hay một nền văn hóa phát triển. Ngày nay, cộng đồng *Vedda* được cho là hậu duệ trực tiếp của những người bản địa nguyên thủy này.

3. Cuộc thuộc địa hóa của Hoàng tử Vijaya và những người đi theo

Vijaya và 700 người theo ông, theo sử ký của Sri Lanka, được mô tả như một nhóm thanh niên phiêu lưu. Họ bị trục xuất khỏi quê hương Ấn Độ ở *Lala* (hoặc *Lata*) và đã đến Sri Lanka để tìm vùng đất mới định cư. Các truyền thuyết khác, một số còn cổ hơn, cũng đề cập đến cách những cư dân Aryan đầu tiên định cư tại Lanka. Những câu chuyện này xuất hiện trong nhiều tác phẩm bằng tiếng *Pāḷi* và *Sanskrit*, và phần lớn chỉ ra rằng sự định cư của người Aryan sớm đến từ những nhà thám hiểm thương nhân. Những người này đến hòn đảo với mục đích khai thác *ngọc trai* và *đá quý*, chứ không phải vì lý do di cư thông thường. Vì vậy, các nhà sử

học hiện đại không đặt nhiều niềm tin vào các chi tiết của truyền thuyết về Vijaya, nhưng họ chấp nhận ông như một biểu tượng và là *vị lãnh đạo truyền thống đầu tiên* của cộng đồng *người Sinhalese* mới đến định cư trên đảo.

Theo các biên niên sử, *Vijaya*, thuộc giai cấp *Kshatriya*,[2] đã đặt chân đến Lanka đúng vào ngày Đức Phật nhập *Niết-bàn*. Ông liên minh với một công chúa bản địa tên là *Kuveni* và kết hôn với cô. Thông qua mối quan hệ này, Vijaya đã trở thành người cai trị đầu tiên của đất nước. Tuy nhiên, sau này ông trục xuất Kuveni và kết hôn với một công chúa từ *Madura*, người được đưa đến để trở thành hoàng hậu của ông. Đồng thời, những cô gái quý tộc khác từ *vương quốc Pandyan* cũng được đưa đến Lanka để làm vợ cho những người theo Vijaya.

Vijaya cai trị từ khu định cư chính của ông tại *Tambapanni*. Các bộ trưởng của ông tiếp tục mở rộng và thành lập nhiều khu định cư khác như *Anurādhagama*, *Upatissagāma*, *Ujjeni*, *Uruvelā*, và *Vijitapura*. Những khu định cư sớm nhất này chủ yếu nằm dọc theo các bờ sông ở khu vực phía tây bắc của Lanka, đặc biệt là các dòng sông *Malvatu Oya* và *Kalā Oya*.

4. Phát triển chính trị và tổ chức xã hội sau Vijaya

Vijaya qua đời sau 38 năm trị vì. Do không có con trai để kế vị, trước khi mất, ông đã cử sứ giả đến gặp người anh trai của mình là *Sumitta ở Sihapura*, yêu cầu ông đến cai quản đất nước. Tuy nhiên, vì Sumitta lúc đó đã là vua của Sihapura và tuổi cũng đã cao, ông quyết định cử con trai út của mình, *Panduvāsudeva*, đến đảm nhận vai trò này. Panduvāsudeva, cháu của Vijaya, đến Lanka một năm sau khi Vijaya qua đời. Trong khoảng thời gian chờ đợi, đất nước được cai trị bởi các bộ trưởng của Vijaya. Khi Panduvāsudeva đến, ông không chỉ nhận trọng trách lãnh đạo đất nước mà còn mang theo *32 con trai của các bộ trưởng* từ quê

hương mình, góp phần củng cố tổ chức chính trị và xã hội tại Sri Lanka.

Các biên niên sử cổ của Sri Lanka ghi lại một sự kiện đặc biệt, kết nối *gia đình Sakka* của Đức Phật với dòng dõi hoàng gia của Lanka từ thời vua *Panduvāsudeva*. Theo tài liệu này, *Bhaddakaccānā*, cùng với *32 thiếu nữ* khác, đã đến Lanka không lâu sau khi Panduvāsudeva đến để đảm nhận vai trò lãnh đạo. Bhaddakaccānā được mô tả là con gái của *Pandu Sakka*, người được cho là con trai của *Amitodana*, một người chú của Đức Phật.

Panduvāsudeva cai trị Sri Lanka trong *30 năm* và được kế vị bởi con trai cả của ông, *Abhaya*, người trị vì trong *20 năm*. Người kế vị tiếp theo của Abhaya là *Pandukābhaya*, con trai của chị ông, *Ummādacitta*. *Pandukābhaya* được coi là một vị vua vĩ đại. Trong thời kỳ cai trị của ông, *Anurādhapura* phát triển thành một thành phố lớn với ranh giới được thiết lập rõ ràng, đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong quá trình hình thành trung tâm chính trị và văn hóa của Sri Lanka. Sau *70 năm* trị vì, Pandukābhaya được nối ngôi bởi con trai của ông là *Mutasiva*, người lãnh đạo đất nước trong *60 năm*. Con trai thứ hai của Mutasiva, *Devānampiya Tissa*, kế vị ngai vàng vào khoảng năm *250 TCN*, tức là *236 năm* sau khi Vijaya trở thành vị vua đầu tiên của Sri Lanka.

236 năm này có thể được xem như một giai đoạn riêng biệt trong lịch sử Sri Lanka, vì đây là thời kỳ hình thành nền tảng cho sự truyền bá chính thức của Phật giáo, diễn ra trong những năm đầu triều đại của Vua Devānampiya Tissa. Trong giai đoạn này, những người thuộc dòng dõi Aryan đã thành lập các khu làng mạc dọc theo các bờ sông màu mỡ khắp hòn đảo, lựa chọn những khu vực này vì họ chủ yếu sống bằng nghề nông. Do đó, các vùng được tưới tiêu bởi các con sông như Malvatu-oya, Kalā-oya, Valave-ganga, Kirindi-oya, Menik-ganga và Kumbukkan-oya, cũng như Kelani-ganga và một số khu vực quanh Mahaveli-ganga, chẳng mấy chốc trở thành nơi đông người cư trú. Anurādhapura phát triển thành một thành phố được tổ chức tốt với ranh giới được đánh dấu rõ ràng, các hồ chứa nước được đào, cùng các bệnh viện và công trình xây dựng khác được dựng lên,[3] trong khi ở phía nam, Mahāgama (Māgama) trở thành trung tâm hoạt động. Phần lớn cư dân bản địa hòa nhập vào cộng đồng mới thông qua hôn nhân, trong khi một số ít rút lui về Malayadesa, vùng cao nguyên.

5. Tôn giáo tiền Phật giáo ở Sri Lanka

Từ các biên niên sử lịch sử đầu tiên của Sri Lanka, có thể thấy rằng trước khi triết lý Phật giáo được du nhập vào thời vua *Devānampiya Tissa* (250-210 TCN), không có một tôn giáo duy nhất nào được chấp nhận rộng rãi như quốc giáo của quốc gia. Tuy nhiên, một loạt các tín ngưỡng và nghi thức tôn giáo khác nhau đã cùng tồn tại, và mỗi cá nhân được tự do theo đuổi niềm tin của mình dựa trên niềm tin cá nhân.

Một đặc điểm đáng chú ý của tôn giáo tiền Phật giáo ở Sri Lanka là sự kết hợp giữa các tín ngưỡng bản địa và niềm tin của những người Aryan mới đến.

Việc thờ cúng các *yaksa* và *yaksini* là một phong tục bản địa phổ biến ở Sri Lanka trước khi đạo Phật được du nhập. Vua *Pandukābhaya*, ông nội của *Devānampiya Tissa*, đã xây dựng các đền thờ dành cho nhiều linh hồn này và tổ chức các lễ hiến tế hàng năm. Một số *yaksa* và *yaksini* được nhắc đến trong các biên niên sử bao gồm *Kalavela*, *Cittarāja*, *Vessavana*, *Valāvamukhi*, và *Cittā*. Ngoài ra, các linh hồn như *Vyādhadeva*, *Kammāradeva*, và *Pacchimarājini*, dù không được xếp vào nhóm *yaksa* hay *yaksini*, cũng thuộc loại linh hồn bản địa được thờ phụng. Các cây như *cây đa* và *cây thốt nốt* thường gắn liền với nghi lễ thờ cúng linh hồn, cho thấy tục lệ thờ cây là một phần quan trọng trong đời sống tín ngưỡng tiền Phật giáo.

Nhiều học giả đồng ý rằng các *yaksa* và các sinh vật phi nhân thực chất là linh hồn của tổ tiên và các thủ lĩnh bộ lạc đã qua đời, những người được dân chúng tin tưởng rằng có thể bảo vệ bạn bè và gây hại cho kẻ thù. Niềm tin này, vốn là một đặc điểm chính của tôn giáo nguyên thủy, vẫn tiếp tục tồn tại cho đến ngày nay.

Các tài liệu liên quan đến lịch sử tiền Phật giáo của

Sri Lanka cho thấy ảnh hưởng đáng kể của các xu hướng tôn giáo từ Ấn Độ lên xã hội Lanka. Một số nhà khổ hạnh của đạo Jain như *Giri*, *Jotiya*, và *Kumbhanda* sống trong thời vua *Pandukābhaya*, và các tịnh thất đã được xây dựng cho họ cũng như cho các ẩn sĩ khác như *ajivaka*, *bà-la-môn*, và các tu sĩ hành khất lang thang. Ngoài ra, năm trăm gia đình theo niềm tin dị giáo cũng sinh sống gần thành phố *Anurādhapura*. Các *bà-la-môn* giữ vị trí cao trong xã hội, và niềm tin của họ được tôn trọng. Việc thờ cúng thần *Siva* dường như cũng đã là một tục lệ phổ biến vào thời kỳ này.

Tài liệu trong *Mahāvaṃsa*[4] về việc thiết lập các tín đồ thuộc các giáo phái khác nhau bởi vua *Pandukābhaya* không đề cập cụ thể đến sự hiện diện của tín đồ Phật giáo trong số họ. Tuy nhiên, tác phẩm này có nhắc đến ba lần viếng thăm của *Đức Phật* đến Sri Lanka, một ý kiến tuy chưa được xác thực bởi các bằng chứng khác nhưng cũng chưa bị bác bỏ. Các tài liệu truyền thuyết còn khẳng định rằng hai bảo tháp - *Mahiyangana* và *Girihandu* - đã được xây dựng trước khi đạo Phật được truyền bá chính thức. Trong số những người mới đến, có thể đã có một số người quen thuộc với giáo lý nhà Phật, đặc biệt là *Bhaddakaccānā*, người cùng với 32 thiếu nữ khác, dưới hình dạng các ni cô, được ghi nhận là họ hàng gần của Đức Phật.

6. Hoàng đế Asoka và Phật Pháp ở Ấn Độ

Đạo Phật đã đạt được sự thăng tiến đáng kể ở Ấn Độ trong thời kỳ này. Hoàng đế *Asoka* được đăng quang vào năm thứ 218 của kỷ nguyên Phật giáo (tức *268 TCN*), theo các sách sử chính thống. Ban đầu, giống như cha ông là *Bindusāra* và ông nội *Candragupta*, Asoka là một tín đồ của đạo *bà-la-môn*. Trong những năm đầu trị vì, ông theo đuổi chính sách mở rộng lãnh thổ và vào năm thứ tám sau khi đăng quang, ông đã chinh phục *Kālinga*, gây ra cái chết của 100.000 người và bắt làm tù binh 150.000 người. Tuy nhiên, sự tàn khốc của cuộc chiến Kalinga đã

mang lại cho ông nhiều đau buồn, dẫn đến việc ông bị thu hút bởi các giáo lý nhân văn của đạo Phật. Theo các ghi chép lịch sử của Sri Lanka, một vị sa di trẻ tên là *Nigrodha* chính là người đã giúp Asoka quy y Tam Bảo.

Sau khi Hoàng đế Asoka quy y Phật, giáo lý nhà Phật phát triển mạnh mẽ dưới sự bảo trợ của ông. Ông truyền bá các giáo lý của Đức Phật và ban hành những chỉ dụ về đạo đức trên khắp đế quốc rộng lớn, nhằm hướng dẫn thần dân thực hành và tạo gương cho các vị vua kế vị. Bản thân ông cũng tuân thủ Ngũ Giới, làm gương cho người khác. Asoka được cho là đã xây dựng 84.000 bảo tháp và đảm bảo các tu sĩ được cung cấp đầy đủ vật dụng cần thiết.

Nhà vua thậm chí cho phép con trai *Mahinda* và con gái *Sanghamittā* xuất gia khi họ lần lượt ở độ tuổi hai mươi và mười tám. Hai người con lỗi lạc này nổi tiếng vì lòng mộ đạo, các thành tựu vượt bậc, và sự hiểu biết sâu sắc về giáo lý của Đức Phật.

Số lượng lớn người gia nhập Tăng đoàn trong triều đại của Asoka chỉ để hưởng lợi từ những ân huệ mà nhà vua ban cho, và

những người này không chỉ thiếu nghiêm túc trong cách cư xử mà còn truyền bá những giáo lý trái với lời dạy của Đức Phật.

Chính những bất đồng này đã dẫn đến việc tổ chức *Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba* dưới sự bảo trợ của vua *Asoka* nhằm thanh lọc tăng đoàn (*Sāsana*). Tại đại hội này, với sự tham gia của một ngàn trưởng lão (*thượng tọa*) dưới sự lãnh đạo của *Moggaliputta Tissa* tại *Pātaliputta*, kinh điển Pāḷi của truyền thống *Theravāda*, như chúng ta biết ngày nay, đã được biên soạn lại.

Tại đại hội này, một quyết định quan trọng khác đã được đưa ra, đó là cử các phái đoàn truyền giáo đến những khu vực khác nhau để truyền bá tư tưởng đạo Phật và thiết lập tăng đoàn tại các vùng đất đó. Cụ thể, trưởng lão Moggaliputta Tissa đã cử các vị Tỳ kheo đến các vùng như sau: Trưởng lão Majjhantika đến Kāsmira-Gandhāra, trưởng lão Mahādeva đến Mahisamandala, trưởng lão Rakkhita đến Vanavāsi, trưởng lão Yonaka Dhammarakkhita đến Aparāntaka, trưởng lão Dhammarakkhita đến Mahārāṭṭha, trưởng lão Mahārakkhita đến Yonaloka, trưởng lão Majjhima đến Himavanta, hai trưởng lão Soṇa và Uttara đến Suvannabhūmi, và trưởng lão Mahinda cùng các trưởng lão Itthiya, Uttiya, Sambala, và Bhaddasāla đến Lanka. Trước khi khởi hành, Moggaliputta Tissa đã căn dặn năm vị tôn giả đi đến Lanka: *"Hãy kiến tạo trên đất Lanka con đường giác ngộ của Đức Thế Tôn."*

7. Sứ mệnh đến Sri Lanka

Mahinda, khi thực hiện sứ mệnh đến Sri Lanka, mới chỉ 32 tuổi. Ông đã chọn con đường tu hành từ năm 20 tuổi, trở thành một người tinh thông giáo lý và đạt đến cảnh giới tâm linh cao nhất, tức là một vị A-la-hán. Trong quá trình suy ngẫm về thời điểm thích hợp để đến Sri Lanka, ông nhận ra rằng Mutasiva, vị vua đương thời, đã già yếu. Do đó, Mahinda quyết định chờ đến khi con trai của vua, Devānampiya Tissa, lên ngôi.

Trong thời gian chờ đợi, Mahinda đã dành thời gian thăm gia đình tại Dakkhinagiri và mẹ ông tại Vedisagiri. Mẹ của ông, bà Devi, là người mà vua Asoka đã kết hôn khi ông còn là một hoàng tử. Lúc bấy giờ, bà Devi sống tại Vedisagiri. Mahinda ở lại Dakkhinagiri trong sáu tháng và dành một tháng tại Vedisagiri. Khi thời điểm đến, Mahinda nhận thấy vua già Mutasiva đã qua đời, và người con trai Devānampiya Tissa đã lên ngôi. Lúc này, ông quyết định thực hiện sứ mệnh mang ánh sáng Phật giáo đến Sri Lanka.

Devānampiya Tissa là con trai thứ hai của vua Mutasiva. Mặc dù chưa từng gặp mặt, ông đã có mối quan hệ thân tình với Asoka ngay từ trước khi trở thành vua. Sau khi lên ngôi, hành động đầu tiên của Devānampiya Tissa là gửi các sứ giả đến triều đình của Asoka, mang theo những món quà quý giá để bày tỏ tình hữu nghị. Khi các sứ giả quay trở về, họ mang theo nhiều lễ vật và một thông điệp quan trọng từ Asoka, trong đó có nội dung sau:

"Ahaṃ Buddhañ ca Dhammañ ca Sanghañ ca saraṇaṃgato upāsakattaṃ vedesiṃ Sākyaputtassa sāsane tvaṃpi'imāni ratanāni uttamāni naruttama cittaṃ pasādayitvāna saddhāya saraṇaṃ bhaja."

"Ta đã tìm nương tựa nơi Đức Phật, giáo Pháp và Tăng đoàn, và chính thức tuyên bố mình là một cư sĩ trong giáo pháp của dòng họ Thích Ca. Vì vậy, hỡi bậc cao quý, hãy nương tựa vào những bảo ngọc tối thượng này và chuyển hóa tâm

trí bằng niềm tin kiên định không lay chuyển."

Thông điệp của Asoka được chuyển đến Vua Devānampiya Tissa vào tháng Vesakha, và đến ngày rằm tháng Jettha (Sinh: Poson) tiếp theo, Mahinda đã ấn định ngày khởi hành đến Sri Lanka. Đồng hành cùng ông là các trưởng lão Itthiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, Sa Di Sumana (con trai của Sanghamittā), và cư sĩ Bhanduka (con trai của một người con gái của chị Devi), người đã đạt quả vị anāgāmi (nhất lai) sau khi nghe bài giảng của Mahinda dành cho Devi.

8. Sự xuất hiện của Mahinda

Vào ngày rằm tháng Jettha năm 236 B.E. (250 TCN), Mahinda cùng những người đồng hành rời Vedisagiri, bay qua không trung và đáp xuống đỉnh Silakūta trên ngọn đồi Missaka xinh đẹp, ngày nay được gọi là Mihintale, cách Anurādhapura khoảng tám dặm về phía đông. Mahinda chọn địa điểm này vì biết rằng ông sẽ gặp Vua Devānampiya Tissa tại đây đúng vào ngày hôm đó.

Cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Vua Devānampiya Tissa của Sri Lanka và tôn giả Mahinda được ghi lại một cách sinh động trong các tác phẩm lịch sử của quốc đảo này. Vào ngày rằm tháng Jettha, một dịp lễ hội quốc gia, nam nữ khắp nơi đều vui chơi và giải trí. Nhà vua, cùng một đoàn tùy tùng lớn, đã đến khu vực các ngọn đồi Mihintale để săn bắn. Tại đó, ông bắt gặp các cao tăng với đầu cạo trọc, mặc áo cà sa vàng, phong thái trang nghiêm và diện mạo đặc biệt. Khi đối diện nhà vua, các trưởng lão không xưng hô như với một vị vua mà như với người thuộc cấp của mình, điều này gây ấn tượng sâu sắc cho nhà vua. Bị thu hút bởi trí tuệ và đức tin tỏa ra từ tôn giả Mahinda, nhà vua lập tức cúi mình trước sự uyên thâm mà ông thể hiện. Đáp lại câu hỏi của nhà vua về danh tính và nơi đến, tôn giả Mahinda đã nói:

"Samaṇā mayaṃ Mahārāja Dhammarājassa sāvakā
tav'eva anukampāya Jambudīpā idhāgatā."

"Chúng tôi là các đệ tử của Đức Pháp Vương.
Vì lòng từ bi đối với ngài, thưa Đại Vương,
chúng tôi đã đến đây từ Ấn Độ."

Khi nghe những lời này từ trưởng lão Mahinda, nhà vua lập tức đặt cung tên xuống, tiến đến gần trưởng lão, chào hỏi và ngồi xuống bên cạnh ông. Trong cuộc trò chuyện, Mahinda nhận thấy nhà vua có đủ trí tuệ để lĩnh hội Pháp, nên ông đã giảng bài kinh *Cūlahatthipadopama Sutta*.[5] Kết thúc buổi thuyết giảng, nhà vua cùng đoàn tùy tùng gồm bốn mươi nghìn người đã chấp nhận tín ngưỡng mới. Sau đó, nhà vua mời các nhà truyền giáo đến kinh thành và trở về cung điện. Mahinda dành ngày đầu tiên tại Sri Lanka ở Mihintale, nơi ông thực hiện nghi lễ tôn giáo đầu tiên, tiếp nhận cư sĩ Bhanduka, người đã theo ông từ Ấn Độ, vào Tăng đoàn.

9. Nhập đô

Theo lời mời của nhà vua, Mahinda và các trưởng lão đã đến Anurādhapura vào ngày hôm sau. Nhà vua đích thân ra ngoài đón tiếp, với lòng kính trọng dẫn họ vào cung điện. Tại đây, nhà vua tự tay dâng những món ăn ngon để thết đãi các trưởng lão. Sau bữa ăn, Mahinda đã giảng các bài kinh *Petavatthu*, *Vimānavatthu*, và *Sacca-saṃyutta* cho nhà vua cùng hoàng gia, mang đến những giáo lý sâu sắc của Phật pháp.

Khi nghe tin về sự xuất hiện của các cao tăng, người dân trong thành phố đã tụ tập đông đúc gần cổng cung điện để mong được gặp họ. Để đáp lại lòng thành kính của dân chúng, nhà vua đã chuẩn bị một hội trường lớn bên ngoài cung điện, tạo điều kiện để mọi người có thể gặp gỡ các thánh tăng. Tại đây, Mahinda thuyết giảng bài kinh *Devadūta Sutta* (Majjhima Nikāya, số 130), mang đến những bài học sâu sắc về nhân quả và trách nhiệm trong đời sống.

Hội trường bên ngoài cung điện không đủ rộng để chứa hết số lượng lớn người dân tham dự. Do đó, nhà vua đã sắp xếp một không gian mới cho các trưởng lão tại *vườn Nandana* trong công viên hoàng gia. Tại đây, Mahinda tiếp tục thuyết giảng, chia sẻ bài kinh *Bālapandita Sutta* (Majjhima Nikāya, số 129), truyền đạt những giáo lý quý giá về sự khác biệt giữa trí tuệ và ngu muội, giúp khai sáng thêm nhận thức của dân chúng.

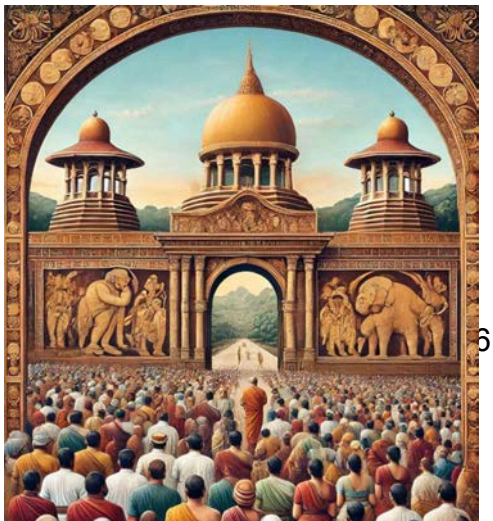

Vào buổi tối, chư tôn đức bày tỏ nguyện vọng trở lại Mihintale. Tuy nhiên, nhà vua, với mong muốn các trưởng lão ở lại kinh đô, đã ban tặng *công viên hoàng gia Mahāmegha* cho Tăng đoàn làm nơi cư trú.

Nhà vua đích thân đánh dấu ranh giới bằng cách cày một rãnh, chính thức thành lập *Mahāvihāra*, trung tâm nổi tiếng đầu tiên của Phật giáo tại Sri Lanka. Sau khi lưu lại công viên Mahāmegha trong 26 ngày, Mahinda cùng các tôn giả trở về Mihintale để nhập hạ (vassa). Đây cũng là khởi đầu của *Cetiyagiri-vihāra*, một trung tâm tu viện lớn khác của Phật giáo thời kỳ đầu ở Sri Lanka.

10. Sanghamittā và các đệ tử nữ

Nhiều phụ nữ Sri Lanka, đứng đầu là Hoàng hậu Anulā, bày tỏ mong muốn được gia nhập tỳ-kheo ni đoàn (Bhikkhunī). Để đáp ứng nguyện vọng này, nhà vua đã cử một phái đoàn do cháu trai của mình, Arittha, dẫn đầu đến gặp Hoàng đế Asoka. Phái đoàn đề nghị sự hỗ trợ từ các nữ đệ tử của Tăng đoàn để phụ nữ Sri Lanka có thể thọ giới và gia nhập hàng ngũ tỳ-kheo ni đoàn.

Sanghamittā, em gái của trưởng lão Mahinda, người đã xuất gia và thọ giới trong đoàn tỳ-kheo ni, được cử đến Sri Lanka theo yêu cầu của nhà vua và dân chúng, cùng với sự đề nghị của tôn giả Mahinda. Sự hiện diện của Sanghamittā đánh dấu một bước quan trọng trong việc thiết lập tỳ-kheo ni đoàn tại Sri Lanka,

đáp ứng nguyện vọng của nhiều phụ nữ, bao gồm cả Hoàng hậu Anulā, mong muốn gia nhập hàng ngũ tỳ-kheo ni.

Thông điệp từ thánh tăng Mahinda gửi đến Hoàng đế Asoka đã mang lại niềm vui lớn lao cho vị hoàng đế. Ông nhận ra rằng sứ mệnh truyền bá Phật giáo đến Sri Lanka đã đạt được thành công rực rỡ, với sự đón nhận nhiệt thành từ nhà vua và dân chúng Lanka đối với giáo lý cao quý của Đức Phật.

11. Sự xuất hiện của cây Bồ Đề thiêng

Hoàng đế Asoka, nhằm biểu trưng cho sự kết nối thiêng liêng giữa Ấn Độ và Sri Lanka, đã quyết định gửi một biểu tượng của Đức Như Lai đến vùng đất Lanka. Ông chuẩn bị một nhánh cây Bồ Đề thiêng liêng, nơi Đức Phật đạt được giác ngộ. Nhánh cây được trồng trong một chiếc bình vàng, và sau khi bén rễ, được đưa lên tàu cùng với một đoàn hộ tống lớn. Theo các ghi chép lịch sử, đoàn hộ tống gồm 64 gia đình, được chọn từ các tầng lớp bà-la-môn, quý tộc và gia đình chủ hộ. Thánh ni Sanghamittā, cùng các đệ tử và những người hầu, cũng tham gia vào hành trình này, đồng thời tháp tùng các đại sứ và sứ giả từ Lanka.

Con tàu chở nhánh cây Bồ Đề thiêng khởi hành từ *Tāmralipti (Tamluk)* và sau bảy ngày đã đến cảng *Jambukola*, nằm ở phía bắc đảo Lanka. Khi hay tin con tàu đã cập bến, Vua Devānampiya Tissa đã chỉ đạo trang hoàng con đường từ Jambukola đến kinh đô *Anurādhapura* để đón tiếp biểu tượng thiêng liêng này. Đích thân nhà vua tiếp nhận cây Bồ

Đề và đưa nó về *công viên Mahāmegha* tại Anurādhapura. Tại đây, cây Bồ Đề được trồng trong một buổi lễ long trọng, diễn ra trong không khí trang nghiêm và đầy lòng thành kính. Nhánh cây được chăm sóc cẩn thận, trở thành biểu tượng thiêng liêng của Phật giáo tại Sri Lanka. Cho đến ngày nay, cây Bồ Đề thiêng tại Anurādhapura vẫn phát triển mạnh mẽ và được hàng triệu Phật tử trên khắp thế giới tôn kính và thờ phụng.

12. Sự thiết lập vững chắc của Tăng đoàn

Arittha, cháu trai của nhà vua, sau khi trở về từ Ấn Độ đã xin phép gia nhập Tăng đoàn. Cùng với năm trăm người khác, ông thực hành nghiêm túc và tất cả đều chứng đắc quả vị A-la-hán. Đồng thời, việc thọ giới cho Hoàng hậu Anulā và nhiều phụ nữ khác đã đánh dấu sự thành lập chính thức của cả *Tăng đoàn* (Bhikkhu-sāsana) và *Ni đoàn* (Bhikkhuni-sāsana) tại Sri Lanka. Nhà vua đã xây dựng các nơi cư trú riêng biệt cho các tu sĩ và tỳ-kheo ni, đồng thời chỉ đạo xây dựng *Thūpārāma-cetiya*, nơi cất giữ xương đòn bên phải cùng các thánh tích khác của Đức Phật. Cây Bồ Đề thiêng cũng được trồng như một biểu tượng của lòng tôn kính đối với Đức Phật và giáo lý của Ngài. Sau khi hoàn tất

các nghi lễ, nhà vua hỏi thánh tăng Mahinda liệu Tăng đoàn đã được thiết lập vững chắc trên đảo chưa. Mahinda đáp rằng Tăng đoàn mới chỉ được trồng, nhưng sẽ bám rễ mạnh mẽ khi một người sinh ra tại Sri Lanka, con của cha mẹ người Sinhalese, học tập *Vinaya* (Giới luật) tại Sri Lanka và truyền bá giáo pháp trên chính mảnh đất này.

Đến thời điểm này, trưởng lão Arittha đã nổi tiếng nhờ đức tin vững chắc và trí tuệ uyên bác của mình. Vào một ngày được chỉ định, tại một giảng đường đặc biệt được xây dựng cho sự kiện này, tôn giả Arittha được mời giảng về *Vinaya* (Giới luật) trước mặt trưởng lão Mahā Mahinda, nhà vua, các tù trưởng, và nhiều chư tôn đức khác. Bài giảng của Arittha, với sự kết hợp giữa chiều sâu trí tuệ và sự truyền đạt nhẹ nhàng, đã mang lại niềm vui lớn cho tất cả những người tham dự. Nhờ bài giảng này, những yêu cầu cuối cùng để hoàn tất việc thiết lập Giáo hội (Sāsana) trên đảo quốc đã được đáp ứng trọn vẹn.

13. Sự phát triển của chánh Pháp ở Lanka

Devānampiya Tissa trị vì Sri Lanka trong bốn mươi năm, với một triều đại ghi dấu bởi sự phát triển vượt bậc của Phật giáo. Ngay từ năm đầu tiên trên ngai vàng, Phật pháp đã được du nhập vào Sri Lanka, và từ đó, nhà vua cống hiến trọn vẹn tâm huyết để xây dựng và lan tỏa giáo lý của Đức Phật. Bên cạnh những công trình quan trọng như *Mahāvihāra*, *Cetiyapabbatavihāra*, *Thūpārāma*, và *cây Bồ Đề thiêng*, nhà vua còn thành lập nhiều tu viện khác và xây dựng các tượng Phật đáng chú ý. Theo các biên niên sử, ông đã xây dựng các tu viện cách nhau một *yojana* (khoảng 12-15 km), trong đó *Isurumuni-vihāra* và *Vessagiri-vihāra* vẫn là những trung tâm quan trọng đến ngày nay. Ngoài ra, ông cũng được ghi nhận với việc xây dựng các công trình như *Pathamaka-cetiya*, *Jambukola-vihāra*, *Hatthālhaka-vihāra*, và một nhà ăn dành cho tu

sĩ, thể hiện lòng thành kính sâu sắc và sự tận tâm đối với việc phát triển đạo Phật trên đảo quốc.

Dưới triều đại của Devānampiya Tissa, hàng ngàn nam nữ đã gia nhập Tăng đoàn, làm cho Phật giáo phát triển mạnh mẽ trên khắp Sri Lanka. Nhà vua không chỉ xây dựng các *vihāra* (tu viện) làm nơi cư trú cho các tu sĩ mà còn chu cấp đầy đủ nhu yếu phẩm để họ an tâm tu học và truyền bá giáo lý. Phật pháp không chỉ lan tỏa trong kinh đô *Anurādhapura*, mà còn được phổ biến rộng rãi ở các vùng xa xôi như *Jambukola* ở phía bắc và *Kājaragāma* cùng *Candanagāma* ở phía nam, đánh dấu một giai đoạn vàng son trong lịch sử Phật giáo của Sri Lanka. Triều đại của nhà vua đã đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của đạo Phật trên khắp hòn đảo.

Thành công đáng chú ý của sứ mệnh Mahinda và sự lan rộng nhanh chóng của giáo lý nhà Phật tại Sri Lanka trong thời gian ngắn là nhờ vào nỗ lực không ngừng nghỉ của thánh tăng Mahinda và sự bảo trợ hào phóng của Vua Devānampiya Tissa. Bên cạnh đó, người dân Lanka vào thời điểm này cũng sẵn sàng đón nhận giáo lý của Đức Phật. Họ sống trong một vùng đất trù phú, giàu có với nhu cầu vật chất ít ỏi, được đáp ứng nhờ sự phì nhiêu của đất đai. Giao thương phát đạt, thương nhân từ nhiều nơi đến trao đổi hàng hóa; nghệ thuật và kiến trúc

phát triển mạnh mẽ. Trong thời gian rảnh rỗi, người dân không chỉ xây dựng thành phố và các hồ chứa nước, mà còn tạo nên những công trình vừa tiện ích vừa giàu giá trị nghệ thuật. Hạnh phúc và sự hài lòng được coi là mục tiêu tối thượng, khiến họ sẵn sàng đón nhận những lý tưởng mới có tiềm năng nâng cao đời sống văn hóa và tinh thần. Nhờ đó, giáo lý của cao tăng Mahinda được gieo trên "mảnh đất phì nhiêu," nơi chúng nhanh chóng nảy mầm và đạt đến đỉnh cao. Hàng trăm nghìn nam nữ đã đạt được những thành tựu tâm linh cao sau khi nghe giáo lý Phật pháp. Với điều kiện thuận lợi này, *Luật* và *Pháp* của bậc Đại Giác được thiết lập vững chắc, tạo nền tảng bền vững cho sự phát triển lâu dài của Phật giáo tại Sri Lanka.

14. Sự ra đi của Mahinda và Sanghamittā

Cả Mahinda và Sanghamittā đều sống thọ và qua đời sau Vua Devānampiya Tissa. Mahinda thọ 80 tuổi, còn Sanghamittā thọ 79 tuổi, và cả hai đã sống gần 48 năm trên đảo Sri Lanka, cống hiến trọn đời cho việc truyền bá và củng cố giáo pháp của Đức Phật. Mahinda qua đời vào năm thứ tám dưới triều đại của Vua Uttiya, anh trai và người kế vị của Devānampiya Tissa. Vua Uttiya đã tổ chức lễ tang của Mahinda và Sanghamittā với nghi thức vinh danh trọng thể, đồng thời xây dựng các bảo tháp để lưu giữ thánh tích của họ. Chỉ một năm sau, vào năm 286 TCN, Vua Uttiya cũng qua đời, kết thúc 10 năm trị vì của ông.

Hệ thống kế thừa của các đệ tử trong Tăng đoàn tiếp tục được duy trì theo thứ tự truyền thống. Sau khi tôn giả Mahinda viên tịch, tôn giả *Arittha* trở thành người kế nhiệm, tiếp tục vai trò lãnh đạo và truyền bá Phật pháp. Lần lượt, trưởng lão Arittha được kế vị bởi các trưởng lão *Isidatta*, *Kālāsumana*, *Dīghanāma*, và *Dīghasumana*, đảm bảo sự tiếp nối liên tục và vững chắc của Giáo hội Phật giáo tại Sri Lanka.

15. Cuộc xâm lăng của người Tamil và sự phục hồi Phật pháp bởi vua Dutthagāmani

Hai mươi năm sau khi Vua Uttiya qua đời, các kẻ tiếm quyền từ Nam Ấn đã chiếm giữ *Anurādhapura*, mở ra một giai đoạn bất ổn chính trị. Trong thời kỳ này, hai kẻ tiếm quyền, *Sena* và *Guttika*, cùng cai trị trong 22 năm, tiếp đó là *Elāra*, một kẻ tiếm quyền Tamil khác, trị vì trong 44 năm. Dưới sự cai trị của các nhà lãnh đạo Tamil, sự thiếu quan tâm đối với đức tin Phật giáo, cùng với các hành động phá hoại từ những người ủng hộ họ, đã làm chậm lại sự phát triển của đạo Phật này. Các nhà cai trị người Sinhalese cũng bị hạn chế trong việc tự do thực hành đức tin của mình. Tuy

nhiên, bất chấp những khó khăn này, người dân Sri Lanka vẫn giữ vững lòng tin với Phật pháp. Sự gắn bó mạnh mẽ với giáo lý giác ngộ của họ không hề suy giảm, ngay cả trong thời kỳ bất ổn kéo dài.

Một hoàng tử trẻ từ *Māgama*, thuộc vương quốc Ruhuna ở đông nam Sri Lanka, đã khôi phục lại vinh quang của người Sinhalese và đức tin Phật giáo của họ. Vị hoàng tử này là *Abhaya*, được hậu thế biết đến với biệt danh *Dutthagāmani*, nghĩa là "kẻ không vâng lời". Ông là hậu duệ của *Mahānāga*, người từng rời Anurādhapura để thiết lập vương quốc của mình tại Māgama khi anh trai ông, *Devānampiya Tissa*, trị vì tại Anurādhapura. Cha mẹ của Dutthagāmani là *Kākavanna Tissa* và *Vihāramahādevī*.

Sau khi chuẩn bị kỹ lưỡng cho chiến tranh, Dutthagāmani đã dẫn đầu quân đội của mình để đánh bại *Elāra*, kẻ tiếm quyền Tamil, trong một trận chiến lớn. Elāra bị giết, và Dutthagāmani lên ngôi, trở thành người cai trị *Anurādhapura*. Với chiến thắng này, quyền cai trị của các nhà vua Sinhalese tại Anurādhapura được khôi phục, mang lại sự ổn định và phục hưng cho cả vương quốc lẫn đạo Phật.

Dutthagāmani trị vì Sri Lanka trong 24 năm, với mối quan tâm lớn nhất là sự phát triển và củng cố Pháp môn của Đức Phật. Dưới triều đại của ông, những công trình Phật giáo vĩ đại được xây dựng, trong đó nổi bật nhất là *Ruvanveli-sāya*, bảo tháp nổi tiếng nhất và biểu tượng trường tồn của Sri Lanka. Ngoài ra, ông còn xây dựng

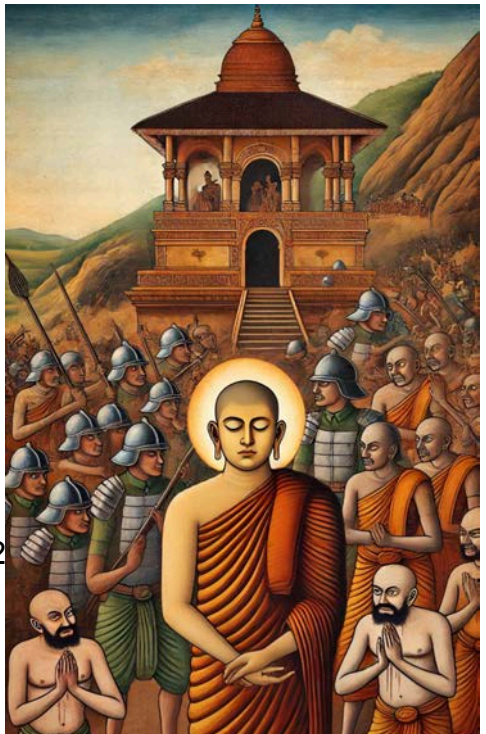

tòa nhà nguy nga gồm chín tầng và chín trăm phòng, được gọi là *Lohapāsāda* (Cung điện Đồng), để phục vụ các tu sĩ. Một công trình quan trọng khác của ông là *Mirisaveti-dāgaba*, thể hiện lòng thành kính và cam kết của ông trong việc phát triển cơ sở vật chất phục vụ đời sống tu học của Tăng đoàn và tín đồ Phật pháp.

Dutthagāmani không chỉ là một người bảo trợ Phật pháp, mà còn là một tín đồ nhiệt thành với lòng sùng kính sâu sắc. Nhiều câu chuyện trong các chú giải Pāḷi miêu tả ông như một vị vua sùng đạo, luôn đặt đức tin Pháp môn của Đức Phật ở trung tâm các chính sách và hoạt động của mình. Dưới sự bảo trợ hào phóng của ông, các tu sĩ học giả đã có điều kiện phát triển vượt bậc, đưa đạo giác ngộ vào thời kỳ thịnh vượng.

16. Sự phát triển xã hội và văn hóa dưới ảnh hưởng của đạo Phật

Việc nghiên cứu sự phát triển xã hội và văn hóa của người Sinhalese trong hai thế kỷ sau khi tiếp nhận tư tưởng Phật giáo mang lại nhiều hiểu biết quý giá. Các biên niên sử của Sri Lanka ghi lại nhiều sự kiện và câu chuyện phản ánh điều kiện xã hội và văn hóa thời kỳ này. Một ví dụ tiêu biểu là tác phẩm Pāḷi *Rasavāhinī*, được sáng tác vào thế kỷ XIII, chứa hơn một trăm câu chuyện về đời sống của người dân trong giai đoạn đầu này. Theo các giai thoại, xã hội Sinhalese dường như không có sự phân chia giai cấp rõ rệt. Người *bà-la-môn* được đề cập là sống tách biệt trong các ngôi làng riêng và phần lớn được coi là ngoại lai đối với người Sinhalese. Tầng lớp thượng lưu hoàng tộc giữ vị thế riêng biệt, và những ai muốn kết hôn với hoàng tộc thường phải xuất thân từ gia đình hoàng gia hoặc ít nhất là từ một gia đình bà-la-môn. Phần còn lại của xã hội chủ yếu là *grihapati* (gia chủ), những người sinh sống tại các nơi cư trú cố định, phản ánh một xã hội ổn định và gắn bó với đất đai và văn hóa địa phương.

Candāla (những người bị khinh miệt) trong xã hội Sinhalese thời kỳ đầu thường là những người không có nơi ở cố định và bị xem thường vì bị coi là kẻ lang thang. Thuật ngữ "Candāla" đôi khi còn được sử dụng như một cách tự giễu cợt để ám chỉ sự không xứng đáng. Một ví dụ nổi tiếng là câu chuyện về Hoàng tử *Sāli*, con trai của Vua *Dutthagāmani*, người đã yêu *Devi* (còn gọi là *Asokamālā*), con gái của một thợ thủ công làng. Trong cuộc trò chuyện với hoàng tử, Devi tự nhận mình là một "Candāla" để nói lên sự không phù hợp của cô với hoàng tử, bởi cô không thuộc tầng lớp xã hội mà thành viên của gia đình hoàng gia được phép kết hôn. Sự phân chia xã hội chủ yếu dựa trên hai nhóm: những người có nơi ở cố định và những người không có nơi ở cố định. Tuy nhiên, không có sự phân chia giai cấp cụ thể dựa trên nghề nghiệp. Một *grihapati* (gia chủ) hoặc thành viên trong một gia đình thường được mong đợi tham gia vào một trong ba ngành nghề chính: *thương nhân*, *thợ thủ công*, hoặc *người làm nông*.

Hoàng tử *Dīghābhaya*, khi được bổ nhiệm làm thống đốc ở *Kasātota*, nhà vua yêu cầu các làng cung cấp một người con trai để phụng sự triều đình và cử một sứ giả đến gặp *Sangha*, trưởng làng. Trưởng làng triệu tập cả bảy người con trai của mình để hỏi ý kiến. Người con cả tình nguyện đi vì anh đang nhàn rỗi và không tham gia vào bất kỳ công việc nào. Anh nói: *"Sáu người còn lại trong chúng tôi đều đang làm việc chăm chỉ trong các ngành nghề như thương mại, công nghiệp và nông nghiệp."* Trong một câu chuyện khác, khi trưởng làng trò chuyện với con gái về chồng cô, ông nhấn mạnh rằng chồng cô đang sống nhàn rỗi và nên thực hiện công việc trong một ngành nghề nhất định, giống như các anh trai của cô, với những lựa chọn như *canh tác*, *công nghiệp hoặc thương mại*. Những câu chuyện này cho thấy tất cả các ngành nghề đều phổ biến và được tôn trọng, với sự hòa nhập linh hoạt trong các gia đình. Thành viên trong cùng một gia đình có thể lựa chọn một nghề để phát triển bản thân như *thợ thủ công*,

thương nhân, hoặc *người làm nông* mà không có sự phân biệt giai cấp hay thứ bậc nghề nghiệp.

Tôn giáo của người Sinhalese trong giai đoạn này hoàn toàn là *Phật giáo*, với các câu chuyện lịch sử minh họa rõ nét các hoạt động thực tiễn liên quan đến đức tin. Người dân không chỉ tích cực thực hành tín ngưỡng mà còn cống hiến trong việc cúng dường và duy trì các cơ sở tôn giáo. Các dòng tu *tỳ kheo* và *tỳ kheo ni* phát triển mạnh mẽ, thu hút nhiều nam nữ gia nhập để thực hành giáo pháp. Một số tu viện (*vihāra*) đã có hàng ngàn cư dân, trong khi nhiều người khác chọn thực hành thiền định trong các khu rừng và hang đá, nhận được sự hỗ trợ tận tâm từ các tín đồ. Hệ thống tổ chức của Tăng đoàn được duy trì chặt chẽ theo bốn cấp bậc: *sa-di (sāmanera)*, *tỳ kheo (bhikkhu)*, *trưởng lão (thera)*, và *đại trưởng lão (mahāthera)*. Đáng chú ý, không có bằng chứng nào về sự hiện diện của một *Sangha-rājas* (người đứng đầu toàn bộ Tăng đoàn) trong các câu chuyện. Việc phân cấp hoặc bổ nhiệm trong Tăng đoàn cũng không có sự can thiệp từ các vị vua hay quan lại. Thay vào đó, các hoạt động của Tăng đoàn được quản lý nội bộ bởi các tu sĩ, tuân thủ nghiêm ngặt theo các quy định đã được thiết lập trong *Luật Tạng (Vinaya)*.

Trong giai đoạn này, có một số lượng lớn các đệ tử đạt đến trạng thái *A-la-hán*, tức những vị thánh đã đạt được giải thoát hoàn toàn. Hầu như tất cả nam giới và phụ nữ đều là *upāsaka* hoặc *upāsikā*, những cư sĩ tận tụy làm tròn bổn phận trong giáo pháp, sống đúng với các nguyên tắc Phật pháp. Các *tỳ kheo* thường sống trong các tu viện trong mùa mưa, nhưng vào những mùa khác, họ thường xuyên du hành khắp đất nước. Những chuyến đi này nhằm mục đích thăm viếng các làng, kết nối với các tu viện khác, và hành hương đến những thánh tích để cúng dường và nuôi dưỡng đức tin. Một trong những điểm hành hương quan trọng nhất là *Gayā ở* Ấn Độ, nơi cây Bồ Đề thiêng được tôn thờ. Cả cư sĩ và tỳ kheo thường được ghi nhận thực hiện những chuyến hành hương này. Lộ trình có thể băng qua Nam Ấn, với hành trình đi bộ kéo dài khoảng sáu tháng để đến Gayā, hoặc bằng đường biển, cập bến tại *Tamralipti ở* cửa sông Hằng, rút ngắn thời gian xuống còn khoảng ba tháng.

Trong thời kỳ này, kinh điển Phật giáo vẫn chưa được ghi chép thành văn bản, mặc dù nghệ thuật viết lách đã được biết đến. Các *tỳ kheo* bảo tồn giáo lý bằng cách học thuộc lòng các

kinh Pháp, thường xuyên ôn luyện và truyền miệng qua nhiều thế hệ. Điều này giúp duy trì nguyên vẹn pháp môn của Đức Phật dù chưa có tài liệu viết. Dựa trên những bằng chứng khảo cổ, có thể suy luận rằng nghệ thuật viết lách chỉ được du nhập vào Sri Lanka sau khi giáo lý nhà Phật thấm nhuần vào đời sống trên đảo. Hiện chưa tìm thấy bất kỳ minh chứng nào cho sự tồn tại của văn bản trước thời kỳ Phật pháp, dù trên chất liệu đá hay bất kỳ vật liệu nào khác. Những bản khắc cổ nhất được ghi nhận có niên đại từ thời Vua *Uttiya*, người kế vị của *Devānampiya Tissa*, cho thấy rằng truyền thống văn tự có lẽ chỉ bắt đầu phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn này.

Các *tỳ kheo* đóng vai trò hướng dẫn dân chúng, xem đó như một nhiệm vụ thiêng liêng. *Pháp (Dhamma)* được thuyết giảng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, từ các buổi giảng riêng lẻ đến các hội chúng lớn tổ chức định kỳ. Nhiều ngôi chùa đã tổ chức các buổi thuyết pháp định kỳ, trong đó các bài giảng về *Ariyavamsa Sutta*[6] được xem là quan trọng. Mỗi ngôi chùa thường tổ chức sự kiện này một lần mỗi năm, kéo dài bảy ngày. Những buổi giảng như vậy thu hút đông đảo người tham dự, đến mức nhiều người phải đứng bên ngoài cả đêm để nghe Pháp, bao gồm cả *tỳ kheo* và *cư sĩ*. Ngoài các tỳ kheo, các giảng sư cư sĩ cũng đóng góp tích cực trong việc truyền bá Pháp. Những cư sĩ thông thạo giáo lý thường được nhà vua mời giảng tại các hội trường thuyết pháp, góp phần lan tỏa giáo lý đạo giải thoát sâu rộng hơn trong xã hội.

Không rõ liệu các *bà-la-môn* sống trong các ngôi làng riêng biệt của họ có thực hành giáo pháp riêng hay không, vì không có ghi chép cụ thể về điều này. Tuy nhiên, có đề cập đến sự hiện diện của các *sannyāsis* hoặc *yogis* thực hành khổ hạnh, một số trong đó sống tại các nghĩa trang với cơ thể bôi tro. Những người này đôi khi giả vờ là thánh nhân nhưng lại sống cuộc đời đầy tội lỗi, trái ngược với hình ảnh mà họ thể hiện. Đáng chú ý, không có

bất kỳ đề cập nào về sự tồn tại của các đền thờ hay nơi thờ cúng thuộc tôn giáo bà-la-môn trong giai đoạn này, cho thấy rằng nếu có sự hiện diện của tôn giáo này, nó không để lại dấu ấn rõ ràng trong đời sống tôn giáo và văn hóa của người Sinhalese lúc bấy giờ.

Phụ nữ giữ địa vị rất cao trong xã hội Sinhalese thời kỳ này. Ở hầu hết các tầng lớp xã hội, địa vị của phụ nữ gần như không có sự khác biệt so với nam giới. Họ được tự do tham gia vào mọi hoạt động của cuộc sống và có ảnh hưởng sâu sắc trong cộng đồng. Tính cách của phụ nữ được mô tả một cách tích cực, với những phẩm chất như dịu dàng, lịch sự, tốt bụng, hiếu khách, nhân từ và thông minh. Họ luôn sẵn lòng giúp đỡ người khác, bảo vệ danh dự gia đình, và tận tâm với giáo pháp cũng như các hoạt động cộng đồng, với quyền tự do hành động không bị hạn chế. Địa vị của phụ nữ được củng cố thêm nhờ chế độ *một vợ một chồng*, vốn là thể chế rõ ràng trong xã hội. Không có ghi chép nào đề cập đến bất kỳ hình thức hôn nhân nào khác, và phụ nữ được quyền tự do lựa chọn chồng của mình.

17. Vattagāmani Abhaya

Sau khi vua *Dutthagāmanī* qua đời, em trai của ông, *Saddhātissa*, lên ngôi và trị vì trong tám năm, để lại những đóng góp quan trọng cho đạo Phật. Ông được kế vị bởi các con trai của mình, lần lượt là *Thūlatthana*, *Lañjatissa*, *Khallāta Nāga*, và *Vattagāmani Abhaya*.

Triều đại của *Vattagāmani Abhaya*, còn được biết đến với tên gọi *Valagambahu*, đánh dấu một giai đoạn nổi bật trong lịch sử Phật giáo sơ khai tại Sri Lanka. Tuy nhiên, chỉ năm tháng sau khi lên ngôi vào năm 103 TCN, ông phải đối mặt với hai mối đe dọa lớn. Một bà-la-môn tên *Tiya* (hoặc *Tissa*) từ Ruhuna, Nam Sri Lanka, đã nổi dậy chống lại nhà vua, trong khi đó, một đội quân

Tamil do bảy thủ lĩnh Tamil chỉ huy đổ bộ vào *Mahātittha* và bắt đầu cuộc chiến chống lại triều đình. Quân đội Tamil đã đánh bại Tiya trong trận chiến nhưng đồng thời cũng tiêu diệt được lực lượng của Vattagāmani. Trước thất bại này, nhà vua buộc phải sống lưu vong suốt mười bốn năm, chờ cơ hội để giành lại ngai vàng và khôi phục vương quyền.

Mười bốn năm cai trị của người Tamil đã để lại hậu quả nghiêm trọng cho đạo Phật và đất nước Sri Lanka. Giai đoạn này còn trầm trọng hơn bởi một nạn đói khủng khiếp, khiến thực phẩm trở nên khan hiếm đến mức đã xảy ra những trường hợp ăn thịt đồng loại. Hàng nghìn *tăng ni* và *cư sĩ* đã chết đói, các tu viện bị bỏ hoang, và *Mahāvihāra ở* Anurādhapura hoàn toàn bị bỏ rơi. *Mahāthūpa* rơi vào tình trạng lãng quên, và cây cối mọc um tùm trong sân các tu viện. Sự tàn phá là vô cùng lớn, với 12.000 vị A-la-hán từ *Tissamahārāma* và thêm 12.000 từ *Cittalapabbata-vihāra* qua đời trong rừng vì thiếu thức ăn. Hàng nghìn tăng ni khác chết đói, trong khi nhiều người phải rời bỏ đất nước để tìm nơi nương náu ở Ấn Độ.

Hậu quả nghiêm trọng của thảm kịch này là một phần kinh điển Phật giáo đứng trước nguy cơ bị thất lạc. Chẳng hạn, bộ *Mahāniddesa* thuộc Kinh Tạng *(Sutta Piṭaka)* gần như bị mất, vì

chỉ có một nhà sư thuộc lòng được kinh văn này vào thời điểm đó. Dù phải đối mặt với những khó khăn tột độ, các nhà sư vẫn nỗ lực bảo tồn giáo pháp của Đức Phật. Họ sống nhờ rễ cây và lá cây, tụng niệm kinh điển ngay cả khi sức khỏe kiệt quệ. Khi còn đủ sức, họ ngồi thẳng để tụng niệm; khi không thể, họ nằm xuống và tiếp tục. Chính nhờ những nỗ lực kiên cường này, kinh điển và chú giải Phật giáo đã được bảo tồn, chờ đợi ngày đất nước hồi phục và đạo Phật được phục hưng.

18. Sự Phân Ly Đầu Tiên

Sau khi *Vattagāmani Abhaya* giành lại ngai vàng, ông ra lệnh phá hủy tu viện của một nhà tu hành *nigantha* (phái Jain) tên là *Giri*, người đã chế nhạo ông trong thời gian ông phải chạy trốn. Trên vị trí đó, nhà vua xây dựng một tu viện Phật giáo mới, gọi là *Abhayagiri-vihāra*, và tặng nó cho *Kupikkala Mahā Tissa*, một nhà sư đã giúp đỡ ông trong thời gian lưu vong. Tuy nhiên, sau này, các nhà sư của *Mahāvihāra* áp đặt hình phạt trục xuất Tissa với cáo buộc ông có tiếp xúc không đúng mực với các gia đình cư sĩ. Một trong các đệ tử của Tissa, *Bālamassu Tissa*, phản đối hình

phạt này nhưng cũng bị trục xuất khỏi Mahāvihāra. Hậu quả là Kupikkala Mahā Tissa cùng khoảng 500 nhà sư theo ông đã rời khỏi Mahāvihāra để sống tại *Abhayagiri-vihāra*, từ chối quay trở lại Mahāvihāra. Mặc dù sự ly khai này đánh dấu sự hình thành của một nhóm tu sĩ sống riêng biệt tại Abhayagiri-vihāra, đáng chú ý là không có sự bất đồng về lý thuyết hoặc thực hành giáo pháp giữa hai nhóm.

Sự chia rẽ thực sự trong Tăng đoàn ở Sri Lanka chỉ xảy ra khi các tu sĩ thuộc phái *Vajiputta* từ Ấn Độ đến Sri Lanka và được đón nhận tại *Abhayagiri-vihāra*, không lâu sau khi *Tissa* và các đệ tử của ông đã chiếm giữ tu viện này. Tissa và các đệ tử của ông rất ngưỡng mộ các tu sĩ mới đến và nhanh chóng tiếp nhận giáo lý của họ. Kể từ đó, nhóm này được gọi là phái *Dhammaruci*, đặt theo tên của một vị tu sĩ Ấn Độ vĩ đại, thầy của những tu sĩ mới đến Abhayagiri. Dù các tu sĩ của *Mahāvihāra* phản đối mạnh mẽ, coi phái Dhammaruci là không chính thống và mang tính tà giáo, không có bất kỳ sự đàn áp chính thức nào đối với nhóm này, có lẽ vì họ nhận được sự ủng hộ từ nhà vua. Từ thời điểm này, *Abhayagiri-vihāra* tồn tại như một giáo phái riêng biệt, đối lập với Mahāvihāra,[7] và trở thành biểu tượng của sự phân chia trong cộng đồng Tăng đoàn Phật giáo Sri Lanka.

19. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển

Theo các biên niên sử thời kỳ đầu, sau khi người dân Sri Lanka chấp nhận Phật pháp và một hệ thống Tăng đoàn người Sinhala được hình thành, một hội đồng đã được tổ chức dưới sự chủ trì của *thánh tăng Mahinda*. Hội đồng này quy tụ tất cả các bậc thầy, nơi giáo pháp được tụng đọc và chính thức ghi nhận, tương tự như cuộc kết tập thứ ba ở Ấn Độ dưới sự bảo trợ của Hoàng đế *Asoka*. Nhờ vậy, truyền thống *Phật giáo Nguyên thủy* đã được thiết lập vững chắc tại Sri Lanka. Theo truyền thống, các phần khác nhau của *Tam Tạng (TiPiṭaka)* được các thành viên trong

Tăng đoàn học thuộc lòng, ghi nhớ và duy trì qua hình thức truyền miệng. Tuy nhiên, trong thời kỳ nạn đói nghiêm trọng dưới triều đại của *Vattagāmani Abhaya*, việc bảo tồn Tam Tạng bằng hình thức truyền miệng gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều bậc thầy học giả qua đời, dẫn đến nguy cơ thất lạc giáo lý. Khi tình hình ổn định trở lại, giáo đoàn nhận ra rằng việc ghi chép lại giáo pháp là cần thiết để bảo đảm sự tồn tại của giáo lý trước những thảm họa có thể xảy ra trong tương lai. Ngoài ra, sự xuất hiện của các cuộc ly khai trong giáo hội vào thời điểm này cũng có thể đã thúc đẩy quyết định quan trọng này, nhằm duy trì sự thống nhất và bảo vệ sự toàn vẹn của giáo pháp cho các thế hệ sau.

Do đó, các thành viên trong giáo hội đã tụ họp tại *Mahāvihāra ở* Anurādhapura để tổ chức một cuộc kết tập nhằm ghi chép lại giáo pháp, với sự cho phép và khuyến khích từ nhà vua. Tại cuộc kết tập này, giáo pháp được tụng đọc, và các nhà biên chép đã được mời để ghi lại toàn bộ Tam Tạng (*Vinaya*, *Sutta*, *Abhidhamma*) cũng như các chú giải bằng tiếng Sinhala trên lá cọ. Theo *Nikāya Saṅgraha*, một tác phẩm Sinhala từ thế kỷ XIV ghi chép lịch sử giáo đoàn, sau cuộc kết tập tại Mahāvihāra,

một nhóm gồm 500 người tụng đọc và biên chép đã đi đến hang *Alulena (Aluvihāra) ở* tỉnh Trung tâm Matale. Tại đây, họ hoàn thành công việc quan trọng này, đánh dấu lần đầu tiên giáo lý của Đức Phật được chuyển từ hình thức truyền miệng sang văn bản, đảm bảo sự bảo tồn lâu dài và tạo nền tảng cho sự phát triển của Phật giáo qua nhiều thế hệ.

20. Sự Phát Triển của Các Trường Phái Bất Đồng

Khoảng hai thế kỷ sau khi tông phái *Dhammaruci* được hình thành tại tu viện *Abhayagiri*, vào thời trị vì của Vua *Vohārika Tissa* (214–236 CN), các tu sĩ tại Abhayagiri đã tiếp nhận giáo lý *Vaitulya*. Tuy nhiên, sau khi xem xét và so sánh giáo lý này với kinh điển truyền thống, các tu sĩ của *Mahāvihāra* đã bác bỏ nó, coi đó là trái ngược với giáo lý Phật giáo chính thống mà họ gìn giữ. Nhà vua, sau khi tham khảo ý kiến của một bộ trưởng thông thái tên là *Kapila*, đã ra lệnh cấm giáo lý *Vaitulyavāda* và chỉ đạo đốt tất cả các văn bản liên quan.

Mặc dù bị đàn áp dưới thời Vua *Vohārika Tissa*, các tín đồ của *Vaitulyavāda* đã khẳng định lại sự hiện diện của mình. Một vài năm sau, dưới thời Vua *Gothābhaya* (còn gọi là *Meghavana Abhaya*, trị vì 253–266 CN), các tu sĩ thuộc phái *Dhammaruci* của tu viện *Abhayagiri* một lần nữa chấp nhận giáo lý Vaitulyavāda. Hành động này gây ra sự chia rẽ trong cộng đồng Tăng đoàn tại Abhayagiri. Khoảng 300 tu sĩ, không đồng ý với việc tiếp nhận giáo lý Vaitulya, đã rời bỏ tu viện *Abhayagiri* và tái định cư tại tu viện *Dakkhinavihāra*, thành lập một phái mới gọi là *Sāgaliya*. Để giải quyết mâu thuẫn, Vua Gothābhaya triệu tập các tu sĩ từ năm tu viện lớn thuộc *Theravāda Nikāya*, bao gồm cả *Mahāvihāra Nikāya*, để kiểm tra các văn bản Vaitulya. Sau khi xác định rằng giáo lý này mâu thuẫn với truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, nhà vua ra lệnh tiêu hủy các văn bản Vaitulya và trục xuất các tu sĩ ủng hộ giáo lý này. Kết quả là, khoảng 60 tu sĩ thuộc phái Vaitulya

đã rời khỏi Sri Lanka và di chuyển đến miền Nam Ấn Độ, cụ thể là vùng *Chola*, để tiếp tục duy trì và phát triển giáo lý của mình.

Cuộc đấu tranh giữa các phái không dừng lại với việc trục xuất các tu sĩ Vaitulya khỏi Sri Lanka. Những người ủng hộ học thuyết này đã củng cố vị thế của mình tại miền Nam Ấn Độ, đặc biệt ở vùng *Chola*, và bắt đầu lên kế hoạch làm suy yếu ảnh hưởng của *Mahāvihāra Nikāya* tại Sri Lanka. Để làm suy yếu tông phái *Mahāvihāra Nikāya* tại Sri Lanka, một tu sĩ uyên bác tên *Sanghamitra* đã đến đảo và khéo léo chiếm được lòng tin của triều đình. Ông trở thành gia sư cho hai người con trai của nhà vua và nhanh chóng gây ảnh hưởng lớn đến hoàng tử trẻ *Mahāsena*, khéo léo truyền bá các quan điểm của giáo lý *Phật giáo Đại thừa Vaitulyavāda*. Dưới sự ảnh hưởng của Sanghamitra, Mahāsena tin tưởng vào học thuyết này và mang theo tư tưởng đó khi lên ngôi vua. Khi *Mahāsena* trở thành quốc vương, ông trở thành người bảo trợ mạnh mẽ cho giáo lý *Phật giáo Đại thừa Vaitulyavāda*, mở ra cơ hội phát triển cho những người ủng hộ học thuyết này. Theo sự xúi giục của Sanghamitra Thera, nhà vua đã ra lệnh đàn áp các tu sĩ của *Mahāvihāra*, cấm cư dân cung cấp thức ăn cho họ. Do đó, các tu sĩ tại Mahāvihāra buộc phải rời bỏ tu viện, khiến nơi đây bị bỏ hoang trong nhiều năm. Trong thời gian đó, những người ủng hộ Sanghamitra đã phá hủy nhiều công trình tại Mahāvihāra và sử dụng vật liệu từ các tòa nhà bị phá hủy để xây dựng những công trình mới cho tu viện *Abhayagiri*.

Trong thời kỳ khó khăn này, một bộ trưởng tên *Meghavannābhaya* và một hoàng hậu đã can thiệp để trấn áp giáo lý *Phật giáo Đại thừa Vaitulyavāda* và cứu *Mahāvihāra*. Bộ trưởng Meghavannābhaya đã thuyết phục nhà vua xây dựng lại Mahāvihāra, khôi phục các công trình đã bị phá hủy. Hoàng hậu, lên án mạnh mẽ *Sanghamitra* vì những hành động phá hoại của ông, đã khiến ông bị xử tử, và các văn bản của *Vaitulya* cũng bị tiêu hủy bằng cách đốt cháy.

Dù vậy, nhà vua *Mahāsena*, vẫn giữ thiện cảm với những người theo Sanghamitra, đã xây dựng lại *Jetavanavihāra* và trao tu viện này cho một tu sĩ tên *Tissa*. Tuy nhiên, Tissa sau đó bị các tu sĩ Mahāvihāra buộc tội nghiêm trọng và bị trục xuất khỏi Tăng đoàn. Khi tu sĩ Tissa rời đi, các tu sĩ thuộc phái *Sagaliya* từ tu viện *Dakkhina-vihāra* đã đến cư trú tại *Jetavanavihāra*. Dưới triều đại *Vua Silākāla* (522–535 CN), giáo lý *Phật giáo Đại thừa Vaitulyavāda* tiếp tục phát triển mạnh mẽ tại Sri Lanka, đặc biệt với sự xuất hiện của cuốn sách quan trọng mang tên *Dharmadhātu*, được mang từ Ấn Độ và lưu giữ tại tu viện *Jetavanavihāra*. Cuốn sách này nhanh chóng trở thành một phần quan trọng trong giáo lý tại tu viện, khiến các tu sĩ ở đây dần trở thành những người ủng hộ nhiệt thành của Vaitulyavāda. Sự kiện này không chỉ củng cố vị trí của giáo lý Phật giáo Đại thừa Vaitulyavāda tại Sri Lanka mà còn làm sâu sắc thêm sự phân chia giữa các tông phái trong cộng đồng Tăng đoàn, tạo nên những thay đổi đáng kể trong lịch sử Phật giáo của đảo quốc.

Dưới triều đại *Vua Aggabodhi I* (575–608 CN), một tu sĩ lỗi lạc từ Ấn Độ tên là *Jotipāla* đến Sri Lanka và phơi bày những sai lầm trong giáo lý *Phật giáo Đại thừa Vaitulyavāda*, khiến giáo lý này dần mất uy tín và biến mất khỏi đảo quốc. Các tu sĩ tại tu viện *Abhayagiri* và *Jetavanavihāra*, từng ủng hộ giáo lý này, từ bỏ niềm

tin của mình và quay về chấp nhận sự lãnh đạo của các tu sĩ *Mahāvihāra*, dẫn đến sự thống nhất trở lại trong cộng đồng Tăng đoàn và củng cố truyền thống *Phật giáo Nguyên thủy Theravāda* tại Sri Lanka.

Trong những giai đoạn sau đó, các giáo lý dị giáo khác thỉnh thoảng được chấp nhận tại một số tu viện ở Sri Lanka. Tuy nhiên, những giáo lý này không tạo ra ảnh hưởng đáng kể và không làm suy yếu sự ổn định hoặc vị thế vững chắc của *Mahāvihāra Nikāya*, vốn tiếp tục duy trì vai trò trung tâm trong cộng đồng Tăng đoàn và truyền thống *Phật giáo Nguyên thủy Theravāda* tại đảo quốc.

Trong ba thế kỷ sau triều đại của *Vua Aggabodhi I*, các ghi chép không đề cập đến sự hiện diện của *Vaitulyavāda* hay bất kỳ giáo lý dị giáo nào khác. Tuy nhiên, dưới thời *Vua Sena I* (833–853), một tu sĩ thuộc phái *Vajraparvata Nikāya* từ Ấn Độ đã đến Sri Lanka, giới thiệu giáo lý *Phật giáo Đại thừa Vajiriyavāda*, khiến nhà vua bị thu hút và chuyển sang học thuyết này. Trong cùng thời gian, các giáo lý như *Ratnakūta-sūtra* và một dị giáo khác gọi là *Nilapata-darsana* cũng được du nhập vào Sri Lanka, làm tăng sự phức tạp trong đời sống tôn giáo. Người kế vị của Sena I, *Vua Sena II* (853–887), đã đàn áp thành công các học thuyết mới này, tái khẳng định vai trò của truyền thống *Phật giáo Nguyên thủy Theravāda*. Từ thời điểm đó cho đến khi vương triều *Chola* xâm chiếm vào đầu thế kỷ 11, không có tài liệu nào nhắc đến sự nổi lên của bất kỳ giáo phái dị giáo nào khác. Tuy nhiên, các khảo sát về di tích tôn giáo từ thời kỳ này cho thấy các giáo lý dị giáo vẫn tồn tại song song với Phật giáo Nguyên thủy Theravāda, dù không còn chiếm ưu thế hay được chính quyền bảo trợ.

21. Bản Chất của Các Giáo Lý Mới

Những giáo lý mới được du nhập vào Sri Lanka từ thế kỷ thứ nhất sau Công Nguyên, như đã đề cập, bắt nguồn từ các tu sĩ thuộc phái *Vajjiputra* ở Ấn Độ. Đây là những người đầu tiên giới thiệu một hệ tư tưởng khác biệt với giáo lý Phật giáo Nguyên thủy Theravāda chính thống. Theo các biên niên sử Sri Lanka, phái *Vajjiputra* xuất hiện sau khi tách khỏi *Theriya Nikāya* sau Đại Hội Phật Giáo lần thứ hai, đánh dấu sự ra đời của một tông phái mới với các quan điểm dị biệt. Trong các luận giải Pāḷi, *Buddhaghosa* đã chỉ ra rằng phái Vajjiputra có những quan điểm mâu thuẫn với các nguyên lý của *Phật giáo Nguyên thủy Theravāda*. Một trong những quan điểm nổi bật của họ là niềm tin vào sự tồn tại của một thực thể cá nhân bất biến, điều này mâu thuẫn trực tiếp với nguyên lý *anattā (vô ngã)*, một giáo lý cốt lõi của Phật giáo Theravāda. Ngoài ra, họ còn cho rằng các *Arahant* (A-la-hán) có thể đánh mất trạng thái giác ngộ của mình, đi ngược lại với quan điểm chính thống rằng sự giác ngộ là không thể lay chuyển.

Những người theo giáo lý của *Vajjiputraka*, cư trú tại *Abhayagiri-vihāra*, đã trở thành tín đồ của giáo lý *Vaitulyavāda* khoảng hai thế kỷ sau đó. Đến đầu thế kỷ thứ bảy, *Vaitulyavāda* đã trở thành một phần không thể thiếu trong *Abhayagiri-vihāra* và *Jetavana-vihāra*, gắn bó chặt chẽ với các tu viện này.

Tương tự như phái *Vajjiputra*, phái *Vaitulyavāda* được đề cập trong *Nikāya Sangraha* như là một trong những tông phái xuất hiện tại Ấn Độ sau *Đại Hội Phật Giáo lần thứ hai. Nikāya Sangraha* cũng tuyên bố rằng *Vaitulya Piṭaka* được biên soạn bởi các tu sĩ dị giáo (*heretic brahmins*) gọi là *Vaitulyas*, những người gia nhập Tăng đoàn vào thời vua *Asoka* với mục đích phá hoại học thuyết của Đức Phật. Cũng như các thuật ngữ *Vaitulya*, *Vaipulya*, và *Vaidalya* thường được dùng để chỉ các kinh điển *Mahāyāna*, thuật ngữ *Vaitulyavāda* trong các biên niên sử của Sri

Lanka được dùng để ám chỉ Phật giáo *Đại Thừa* nói chung, mà không chỉ một trường phái cụ thể của phái *Vajjiputras*.

Các tín đồ của *Vaitulyavāda* được coi là còn dị giáo hơn cả phái *Vajjiputras*, với những quan điểm đi ngược lại nhiều giáo lý chính thống của đạo giải thoát luân hồi. Các luận giải *Pāḷi* đề cập đến một số quan điểm dị giáo của họ, đặc biệt là những quan điểm liên quan đến Đức Phật. Họ tin rằng Đức Phật, người được sinh ra tại *Tusita* (cõi trời Đâu Suất), đã sống ở đó và chưa bao giờ đến trái đất. Họ cho rằng hình tượng của Đức Phật trên trần gian chỉ là một hình thái được tạo ra để xuất hiện giữa con người, và hình thái này, cùng với *Ānanda*, người đã lĩnh hội từ nó, đã truyền bá giáo lý rộng rãi. Ngoài ra, họ giữ quan điểm rằng bất kỳ điều gì được dâng lên Tăng đoàn đều không mang lại kết quả, vì Tăng đoàn, theo nghĩa tối thượng, không chấp nhận bất kỳ điều gì ngoại trừ con đường và quả vị. Họ cũng có một quan điểm về quan hệ tình dục, cho rằng không ai có thể tham gia vào quan hệ tình dục trừ khi có sự đồng ý của cả hai bên. Trong *Dipavaṃsa*, phái *Vaitulyavāda* được gọi là *Vitandavāda*, và các luận giải Pāḷi cũng mô tả họ là những người giữ các quan điểm dị giáo, đặc biệt là về những chi tiết tinh tế trong *Abhidhamma*.

Buddhaghosa cũng đã đề cập đến những người theo *Vaitulyavāda* là *Mahāsūnivādin*, nhấn mạnh sự liên kết giữa giáo lý Vaitulyavāda và các học thuyết sâu sắc trong Phật giáo. Triết lý của *Phật giáo Đại Thừa*, như được giảng dạy bởi bậc thầy vĩ đại *Nāgārjuna*, được gọi là *Śūnyavāda* (học thuyết Không tánh), với cốt lõi là nhận thức rằng tất cả hiện tượng đều là vô ngã và không tồn tại bản chất tự nhiên cố hữu. Sự xuất hiện của *Vaitulyavāda* tại Sri Lanka diễn ra ngay sau khi các giáo lý của Nāgārjuna lan truyền tại miền Nam Ấn Độ, cho thấy rõ ràng rằng *Vaitulyavāda* có liên quan mật thiết với *Śūnyavāda*. Điều này chỉ ra rằng các tu sĩ tại *Abhayagiri-vihāra*, dưới thời *Vohārika Tissa*, đã tiếp nhận và áp

dụng các giáo lý của Nāgārjuna, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Phật giáo Đại Thừa tại Sri Lanka trong thời kỳ này.

Cuốn sách *Dharmadhātu*, được mang đến Sri Lanka dưới triều đại của *Vua Silākāla*, được miêu tả trong các biên niên sử như một tác phẩm thuộc *phái Vaitulyavāda*. Các tu sĩ tại *Abhayagiri-vihāra* và *Jetavana-vihāra* có liên hệ mật thiết với danh tiếng mà cuốn sách này mang lại, chứng tỏ ảnh hưởng lớn của nó trong cộng đồng Phật giáo Sri Lanka vào thời kỳ đó. Đến thế kỷ thứ 10, *Dharmadhātu* đã trở nên nổi bật và được coi trọng, với khả năng cao rằng cuốn sách này là một luận thuyết Đại Thừa, liên quan đến học thuyết về *ba thân của Đức Phật*, một khái niệm quan trọng trong giáo lý Đại Thừa.

Vajriya-vāda được giới thiệu tại Sri Lanka dưới triều đại của *Vua Sena I* bởi một tu sĩ thuộc *Vajraparvata Nikāya*. Các học giả đã chỉ ra rằng những người theo phái *Vajriya-vādin* có thể được đồng nhất với phái *Vajrayānists*, một trường phái Phật giáo phát triển tại miền Đông Ấn Độ vào thời điểm này, tập trung vào các khía cạnh của *Mật tông. Nikāya Sangraha* mô tả các bài viết của phái Vajrayānist như là những "giáo lý bí mật", và *Gūdhavinaya* (giáo lý bí mật về *Luật Tạng*) được xem là một trong những tác phẩm quan trọng của họ.

Nikāya Sangraha đề cập rằng vào thời điểm này, *Ratnakūṭa-sūtra* đã được giới thiệu vào Sri Lanka. Trong *Kinh điển Trung Quốc*, loại thứ hai trong số bảy lớp của *Mahāyāna-sūtra* được gọi là *Ratnakūṭa*, một bộ sưu tập các kinh điển quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa. Cũng trong thời kỳ này, *Nīlapata-darsana* được du nhập vào Sri Lanka, một dạng cực đoan của *Mật tông*. Đặc biệt, màu xanh lam đã trở thành một màu sắc thường xuyên được các nhà Mật tông ưa chuộng, có thể là vì màu sắc này mang trong mình biểu tượng của sự huyền bí và năng lượng tâm linh trong các nghi thức Mật tông.

22. Xá Lợi Răng

Một sự kiện quan trọng trong lịch sử Phật giáo tại Sri Lanka là sự xuất hiện của Thánh tích Răng Phật – chiếc răng nanh bên trái của Đức Phật – được đưa từ Ấn Độ vào khoảng năm 805 B.E. (311 A.C.), dưới triều đại vua Sirimeghavanna, con trai và người kế vị vua Mahāsena. Từ khi Thánh tích này đến Sri Lanka, nó đã trở thành một báu vật quốc gia vô giá và là biểu tượng cụ thể cho lòng sùng kính của người dân Sinhala đối với giáo lý của Đức

Phật. Vua Sirimeghavanna đã tổ chức một lễ hội long trọng để tôn vinh Thánh tích Răng Phật và ban hành lệnh rằng Thánh tích phải được rước đến Abhayagiri-vihāra hàng năm cùng với các nghi lễ trang nghiêm tương tự. Ngày nay, Thánh tích được bảo quản trong những tráp vàng tại Đền Răng Phật (Dalada Māligāva) ở Kandy, nơi đã trở thành trung tâm hành hương lớn thu hút tín đồ từ khắp Sri Lanka và các vùng đất Phật giáo khác.

Tập tục và nghi lễ cổ xưa liên quan đến Thánh tích Răng Phật được thực hiện một cách cẩn trọng. Hằng ngày, lễ vật được dâng cúng để tôn vinh Thánh tích, và mỗi năm vào tháng 8, một lễ hội kéo dài mười bốn ngày được tổ chức tại Kandy. Sự kiện này, được gọi là Perahera hay lễ rước, do chính quyền đền điều hành, nổi bật với đoàn voi trang trí lộng lẫy, ánh sáng rực rỡ, âm nhạc truyền thống, các màn trình diễn vũ điệu, và thu hút hàng ngàn tín đồ tham gia. Các tù trưởng, trong trang phục truyền thống đặc trưng, cũng góp mặt trong lễ rước, thể hiện vai trò quan trọng của họ trong nghi lễ. Những vùng đất rộng lớn từng được phân bổ làm phí dịch vụ cho ngôi đền, và người thuê đất từ các khu vực này phải thực hiện những nghĩa vụ nhất định được quy định. Thánh tích Răng Phật chỉ được triển lãm vào những dịp đặc biệt, khi hàng chục ngàn người hành hương tìm đến đền để thờ phụng và chiêm ngưỡng. Ngoài ra, một biên niên sử thời trung cổ, chủ yếu ở khu vực phía đông của hòn đảo, đề cập đến sự tồn tại của chiếc răng nanh bên phải và việc nó từng được thờ phụng tại Somavati Cetiya trong giai đoạn tiền Kitô giáo.

Thánh tích Răng Phật ban đầu thuộc quyền sở hữu của Vua Guhasiva xứ Kalinga. Khi đối mặt với nguy cơ thất bại trong chiến tranh, nhà vua đã giao phó Thánh tích cho con gái mình, Hemamāla. Cùng chồng là Dantakumāra, Hemamāla đã bí mật mang Thánh tích đến Sri Lanka và trao lại cho Vua Sirimeghavanna tại Anurādhapura. Từ đó, Thánh tích Răng trở thành biểu tượng quyền lực gắn liền với các vị vua Sri Lanka, những người đã xây dựng các đền thờ đặc biệt để tôn kính bảo vật thiêng liêng này. Trong dòng chảy thăng trầm của lịch sử, Thánh tích Răng thường được di chuyển theo số phận của các vị vua nắm giữ nó. Bản sao của Thánh tích đã được chế tạo vào nhiều thời điểm khác nhau, trở thành công cụ để các hoàng tử khẳng định quyền lực và chủ quyền ngai vàng. Khoảng năm 1071, Vua Anawratha (Anuruddha) của Miến Điện đã gửi nhiều lễ vật quý giá đến Vua Vijayabāhu I của Sri Lanka. Để đáp lại, ông nhận được một bản sao của Thánh tích Răng, được đón nhận với lòng tôn kính sâu sắc. Một ngôi đền đã được xây dựng tại Miến Điện để thờ phụng bản sao này, minh chứng cho sự lan tỏa và tầm quan trọng của Thánh tích trong thế giới Phật giáo.

Người Bồ Đào Nha, trong một cuộc viễn chinh đến Sri Lanka, tuyên bố rằng họ đã chiếm giữ Thánh tích Răng Phật tại Jaffna vào năm 1560. Jaffna, một cảng biển xa cách khỏi các trung tâm quyền lực của các vị vua Sinhalese, là nơi mà người Bồ Đào Nha cho rằng họ đã tìm thấy Thánh tích Răng trong một ngôi đền. Tuy nhiên, nhiều khả năng vật họ chiếm được chỉ là một trong các bản sao của Thánh tích, vốn được chế tạo vào nhiều thời điểm khác nhau. Liên quan đến sự kiện này, Giáo sư Rhys Davids đã viết trong tạp chí *Academy* (tháng 9 năm 1874): *"Jaffna là một khu vực ngoại biên và không quan trọng của vương quốc Ceylon, thường không nằm dưới quyền cai trị của các vị vua Sinhalese. Trong một thời gian trước đó, khu vực này đã bị cai trị bởi một thủ lĩnh địa phương. Không có bất kỳ đề cập nào về Thánh tích Răng mà Dantakumāra mang đến, một sự kiện mà nếu thực sự xảy ra, chắc chắn sẽ được ghi lại. Chúng ta có mọi lý do để tin rằng Thánh tích Răng được nhắc đến trong Dāṭhavaṃsa vẫn còn được bảo tồn cho đến ngày nay tại Kandy."*

Năm 1815, khi người Anh chiếm đóng Kandy, Thánh tích Răng Phật được mang lên núi để bảo quản. Một trong những nhiệm vụ đầu tiên của Đại diện Chính phủ Anh tại Tỉnh Kandy là tổ chức việc đưa Thánh tích trở lại với đầy đủ nghi thức tôn kính. Kandy trở nên náo nhiệt khi nhà cửa và đường phố được trang trí rực rỡ, mặt đường được quét sạch, và Thánh tích được rước về trong một lễ rước hoành tráng. Năm 1818, trong một cuộc nổi dậy tại các tỉnh thuộc Kandy, Thánh tích Răng Phật bị đưa khỏi Kandy và giấu trong rừng để tránh rơi vào tay quân nổi dậy. Sau khi cuộc nổi dậy bị dập tắt, người Anh tìm thấy Thánh tích và mang trở lại Kandy. Thánh tích tiếp tục nằm dưới sự quản lý của chính quyền Anh cho đến năm 1853, khi theo chỉ thị của Bộ trưởng Thuộc địa, trách nhiệm quản lý được chuyển giao cho *Diyawadana Nilame* (người bảo hộ cư sĩ) cùng các trưởng lão của hai tu viện Malwatte và Asgiriya tại Kandy.

23. Tỳ kheo Buddhaghosa và việc biên soạn các chú giải Pāḷi

Việc biên soạn các chú giải *Atthakathā* bằng tiếng Pāḷi của ngài Buddhaghosa là một cột mốc quan trọng trong lịch sử Sri Lanka, đánh dấu sự phát triển vượt bậc của Phật giáo. Trước đó, các Tạng Kinh (giáo lý của Đức Phật), vốn được truyền miệng qua nhiều thế hệ, đã được ghi chép thành văn bản vào khoảng năm 397 B.E. (89 TCN). Các chú giải ban đầu, được soạn thảo bằng tiếng Sinhala, cũng đã được chuyển thành văn bản cùng thời điểm. Từ đó, các tác phẩm giải thích kinh điển bằng tiếng Sinhala tiếp tục phát triển, thúc đẩy sự tiến bộ vượt bậc trong văn học Phật giáo suốt 500 năm tiếp theo. Đến khoảng năm 896 B.E. (410 CN), dưới triều đại vua Mahānāma tại Anurādhapura, văn học Phật giáo Sri Lanka đạt được sự công nhận rộng rãi khắp Ấn Độ. Theo các ghi chép truyền thống, các tăng sĩ Phật giáo Sinhala đã du hành đến Ấn Độ, Trung Quốc và các quốc gia khác để giới thiệu những tác phẩm kinh điển được sáng tác tại Sri Lanka. Đồng thời, nhiều tăng sĩ từ Ấn Độ và Trung Quốc đã đến Anurādhapura để tìm kiếm và thu thập các kinh sách Phật giáo, cho thấy vai trò trung tâm của Sri Lanka trong việc bảo tồn và truyền bá di sản văn hóa và chánh Pháp trong khu vực.

Vào khoảng thời gian này, ngài Buddhaghosa đến Sri Lanka trong thời kỳ trị vì của vua Mahānāma (410–432 CN). Vua Mahānāma lên ngôi 79 năm sau khi vua Sirimeghavanna qua đời, với ba vị vua khác, gồm Jetthatissa II, Buddhadāsa, và Upatissa I, trị vì xen kẽ giữa hai thời kỳ này. Câu chuyện về hành trình của ngài Buddhaghosa được ghi chép chi tiết trong *Mahāvaṃsa* và các tác phẩm tiếng Sinhala được viết sau đó. Theo những nguồn tài liệu này, ngài Buddhaghosa xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn và sinh ra gần vùng Buddha Gayā. Ngài nổi danh từ rất sớm với tư cách là một học giả về kinh Vệ Đà và triết học. Với tài năng xuất chúng, ngài nhanh chóng khẳng định mình là một trong những nhà nghiên cứu kiệt xuất của thời đại, nổi bật giữa các học

giả cùng thời. Không ngừng theo đuổi tri thức, ngài đã đi từ nơi này đến nơi khác, học tập từ nhiều bậc thầy danh tiếng, đồng thời không ngừng chứng minh sự uyên bác và trí tuệ vượt trội của mình.

Tại một tu viện Phật giáo nổi tiếng ở Tamluk, ngài Buddhaghosa gặp Revata Mahāthera, một bậc thầy thông thạo giáo lý và triết học Phật giáo. Trong các cuộc thảo luận tại đây, ngài nhận ra rằng không ai có thể vượt trội hơn mình về kiến thức và sự hiểu biết, điều này đã thôi thúc ngài quyết định gia nhập hàng ngũ tăng sĩ Phật giáo dưới sự hướng dẫn của Revata Mahāthera. Tại tu viện, ngài Buddhaghosa chăm chỉ nghiên cứu triết học Phật giáo và biên soạn tác phẩm *Ñāṇodaya*, một công trình quan trọng về Phật học. Đồng thời, ngài cũng lên kế hoạch viết chú giải về *Tạng A-tỳ-đàm Abhidhamma* và các bài kinh *Sutta*. Tuy nhiên, thầy của ngài, Revata Mahāthera, khuyên rằng trước khi bắt tay vào công việc này, ngài nên đến Anurādhapura, Sri Lanka. Revata Mahāthera nhấn mạnh rằng tại Sri Lanka, không chỉ có *TiPiṭaka* (Tam Tạng Kinh Điển) và giáo lý của Đức Phật được bảo tồn một cách hoàn chỉnh, mà còn có các chú giải bằng tiếng Sinhala cùng nhiều bản diễn giải quý giá khác về giáo lý. Những tài liệu này được xem là vô cùng quan trọng và có giá trị cao, đáng để ngài nghiên cứu nhằm làm nền tảng vững chắc cho các công trình chú giải của mình.

Ngài Buddhaghosa đã thực hiện hành trình đến Sri Lanka và lưu lại tại Mahāpadhānaghara thuộc Mahāvihāra ở Anurādhapura. Khi đến nơi, ngài đề nghị các tăng sĩ cung cấp các sách kinh và tài liệu để hỗ trợ cho việc biên soạn các chú giải. Các vị trưởng lão học giả tại Anurādhapura, để kiểm tra kiến thức và khả năng của ngài, đã giao cho ngài một luận đề để xử lý. Dựa trên luận đề này, ngài đã biên soạn tác phẩm nổi tiếng *Visuddhimagga* (Thanh Tịnh Đạo), một công trình kinh điển tổng hợp các giáo lý quan trọng trong minh triết Phật giáo. Tác phẩm

Visuddhimagga đã gây ấn tượng sâu sắc với các vị trưởng lão, khiến họ hoàn toàn hài lòng với trí tuệ và khả năng của ngài. Nhờ đó, ngài được cung cấp mọi điều kiện thuận lợi để tiếp tục công việc chú giải dự kiến. Các tài liệu và sách kinh quý giá của Mahāvihāra được đặt dưới sự sử dụng của ngài, tạo nền tảng cho việc biên soạn các chú giải bằng tiếng Pāḷi, giúp bảo tồn và truyền bá giáo lý Phật Pháp một cách hoàn chỉnh và có hệ thống.

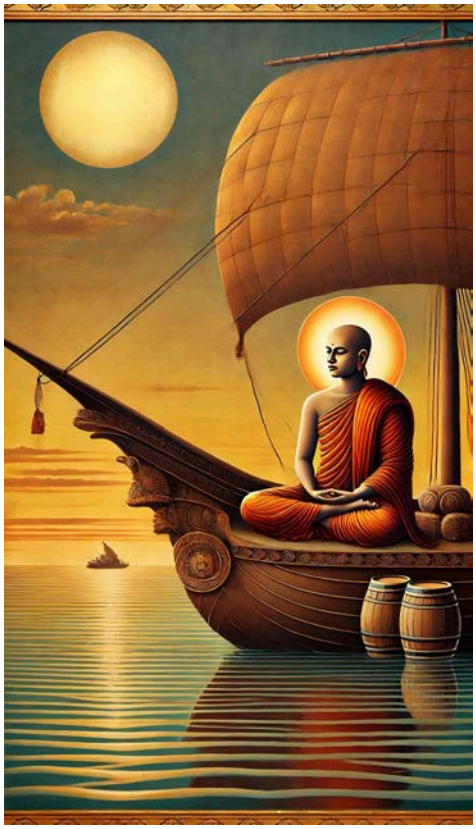

Các chú giải cổ bằng tiếng Sinhala, từ đó ngài Buddhaghosa trích dẫn tài liệu để biên soạn các chú giải bằng tiếng Pāḷi, đôi khi được nhắc đến trong các tác phẩm của ngài. Trong số này, *Mahā Atthakathā* (hoặc *Mūla Atthakathā*) được coi là quan trọng nhất, bên cạnh *Mahāpaccarī Atthakathā* và *Kurundī Atthakathā*, cũng có vai trò đáng kể. Ba tác phẩm chú giải chính này có thể đã bao hàm các phân tích và giải thích toàn diện trên cả ba bộ *Piṭaka* (Tam Tạng). Ngoài ra, còn tồn tại nhiều tác phẩm khác, như *Sankhepatthakathā*, *Vinayatthakathā*, *Abhidhammatthakathā*, và các chú giải riêng biệt dành cho bốn bộ kinh Āgama hoặc Nikāya, cụ thể: *Dīgha Nikāya Atthakathā*, *Majjhima Nikāya Atthakathā*, *Samyutta Nikāya Atthakathā*, và *Anguttara Nikāya Atthakathā*. Trong các tác phẩm của mình, ngài Buddhaghosa cũng thường tham chiếu đến các nguồn khác như *Andhakathā* (chú giải của các trường phái khác),

Ācariyā (các vị Thầy), và *Porāṇa* (các Bậc Thầy Cổ Đại), cho thấy ngài đã sử dụng một phạm vi rộng lớn các tài liệu và quan điểm truyền thống để xây dựng và củng cố các chú giải Pāḷi của mình.

Dựa trên nguồn tài liệu phong phú từ các chú giải cổ và nhiều nguồn khác, bao gồm cả những quan điểm xung đột và tuyên bố mâu thuẫn, ngài Buddhaghosa đã biên soạn các chú giải Pāḷi của mình một cách tinh tế và có hệ thống. Ngài kết hợp tất cả các quyết định có thẩm quyền, đôi khi đưa ra quan điểm riêng, nhưng đồng thời loại bỏ những chi tiết không cần thiết, các sự lặp lại, và những tài liệu không liên quan. Chú giải đầu tiên được ngài biên soạn là *Samantapāsādikā*, dành cho *Vinaya Piṭaka*. Tác phẩm này được nối tiếp bởi *Kankhāvitaraṇī*, một chú giải chi tiết về *Pātimokkha* thuộc *Vinaya Piṭaka*. Ngài tiếp tục biên soạn các chú giải cho bốn bộ kinh *Nikāya*, bao gồm: *Sumangalavilāsinī* (chú giải cho *Dīgha Nikāya*), *Papañca-sūdanī* (chú giải cho *Majjhima Nikāya*), *Sāratthappakāsinī* (chú giải cho *Samyutta Nikāya*), và *Manorathapūraṇī* (chú giải cho *Anguttara Nikāya*). Ngoài ra, các chú giải khác thuộc *Khuddaka Nikāya* cũng được cho là của ngài, bao gồm: *Dhammapadatthakathā* (chú giải cho *Dhammapada*), *Jātakatthakathā* (chú giải cho *Jātaka*), và *Paramatthajotikā* (chú giải cho các tác phẩm thuộc *Khuddaka Nikāya*). Đối với các bộ sách trong *Abhidhamma Piṭaka*, ngài Buddhaghosa đã biên soạn: *Aṭṭhasālinī* (chú giải cho *Dhammasangaṇi*), *Sammohavinodanī* (chú giải cho *Vibhanga*), và *Pañcappakaraṇatthakathā* (chú giải cho năm bộ sách khác trong *Abhidhamma Piṭaka*).

Kho tàng Phật điển phong phú do ngài Buddhaghosa biên soạn vẫn được lưu giữ nguyên vẹn đến ngày nay, trở thành nền tảng quan trọng cho việc giải thích nhiều khía cạnh sâu sắc trong triết học Phật giáo. Những chú giải của ngài không chỉ làm sáng tỏ các nội dung phức tạp của kinh điển mà còn giúp bảo tồn các giá trị tinh thần và tri thức Phật giáo. Nếu không có các tác phẩm này, nhiều phần quan trọng trong giáo lý Đức Phật có thể đã trở nên

khó hiểu hoặc bị mai một. Tầm quan trọng của các chú giải này càng được nhấn mạnh khi các chú giải cũ bằng tiếng Sinhala, vốn là nguồn tài liệu ban đầu, dần dần không còn được sử dụng và hoàn toàn thất lạc sau thế kỷ thứ 10. Các hoạt động học thuật của ngài Buddhaghosa không chỉ cứu vãn và bảo tồn di sản Phật giáo mà còn thúc đẩy mạnh mẽ việc học tiếng Pāḷi tại Sri Lanka. Điều này dẫn đến sự ra đời của nhiều tác phẩm chú giải khác bằng tiếng Pāḷi, mở rộng các loại hình văn học Phật giáo. Nhờ công lao của ngài, Sri Lanka đã khẳng định được vị thế vượt trội của mình như một trung tâm hàng đầu của Phật giáo Theravāda, có ảnh hưởng sâu sắc đến các quốc gia khác trong khu vực và để lại di sản lâu dài cho lịch sử tôn giáo và văn hóa thế giới.

24. Biên Niên Sử Pāḷi

Vào thời điểm trước và sau khi ngài Buddhaghosa biên soạn các chú giải Pāḷi, hai tác phẩm luận Phật học quan trọng khác đã được soạn thảo tại Sri Lanka: *Dīpavaṃsa* và *Mahāvaṃsa*. Những tác phẩm này, được biết đến như *Sử liệu đảo quốc Sri Lanka* hoặc *Biên niên sử Pāḷi*, là các ghi chép lịch sử lâu đời nhất còn tồn tại của Sri Lanka. *Cả hai tác phẩm đều được biên soạn dưới dạng các câu kệ Pāḷi,* cung cấp một bức tranh liên tục về lịch sử Sri Lanka, từ thời kỳ tiền Phật giáo đến cuối triều đại của vua Mahāsena. *Dīpavaṃsa* được coi là bản ghi chép lịch sử đầu tiên, cung cấp các thông tin nền tảng, trong khi *Mahāvaṃsa* là một tác phẩm mở rộng và tinh tế hơn, được biên soạn sau đó, với phong cách văn chương giàu cảm xúc và chi tiết hơn. Những biên niên sử này không chỉ ghi lại các hoạt động của các vị vua mà còn miêu tả sự phát triển của Phật giáo tại Sri Lanka, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn lịch sử, văn hóa và tôn giáo của quốc gia. Chúng cũng thể hiện sự phát triển của văn học Pāḷi tại Sri Lanka, khẳng định vai trò của quốc đảo này như một trung tâm văn hóa và tôn giáo lớn trong khu vực.

Dīpavaṃsa là cuốn biên niên sử ra đời sớm hơn trong hai tác phẩm *Dīpavaṃsa* và *Mahāvaṃsa*. Đây không phải là tác phẩm của một tác giả duy nhất, mà là kết quả của sự tích lũy và biên tập từ nhiều tài liệu trước đó, với các phần được bổ sung qua thời gian. *Dīpavaṃsa* được định hình vào khoảng thế kỷ thứ tư Công Nguyên, nhưng không ghi rõ tên tác giả. Theo ý kiến của một số học giả, lượng tài liệu phong phú mà tác phẩm này chứa đựng cho thấy nó có thể là sản phẩm của các ni sư Phật giáo, những người đã biên soạn và tiếp tục bổ sung nội dung qua các thế hệ.

Dīpavaṃsa gồm 22 chương, ghi chép về ba chuyến viếng thăm Sri Lanka của Đức Phật, dòng dõi của Ngài, ba đại hội Phật giáo, và sự xuất hiện của các trường phái Phật giáo sau Đại hội Phật giáo lần thứ hai. Tác phẩm cũng miêu tả các hoạt động của Vua Asoka, quá trình thực dân hóa Sri Lanka bởi Vijaya và những người kế vị, sự du nhập chánh Pháp dưới triều đại Vua Devānampiya Tissa, cùng những đóng góp của các vị vua kế vị, đặc biệt là Dutthagāmani, Vattagāmani, và Mahāsena. Câu chuyện kết thúc với triều đại của Vua Mahāsena (276–303).

Dīpavaṃsa được biên soạn dựa trên tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó nổi bật nhất là tác phẩm *Sihala Mahāvaṃsatthakathā* (còn gọi là *Sīhalatthakathā*, *Porāṇatthakathā*, hoặc đơn giản là *Atthakathā*). Ngoài ra, các nguồn khác như *Uttaravihāra Mahāvaṃsa*, *Vinayattakathā*, và *Dīpavaṃsatthakathā* cũng được sử dụng. Những tài liệu này được biết đến như các bản ghi chép quý giá, được thu thập và bảo tồn tại Mahāvihāra cùng các tu viện khác.

Mahāvaṃsa là một tác phẩm vượt trội hơn về tính toàn diện, cách sắp xếp các sự kiện, và tiêu chuẩn văn học cao. Tác phẩm này được một thera (trưởng lão) tên Mahānāma biên soạn vào cuối thế kỷ thứ năm hoặc đầu thế kỷ thứ sáu Công Nguyên. *Mahāvaṃsa* bao quát cùng thời kỳ lịch sử và dựa trên các tài liệu

tương tự như *Dīpavaṃsa*, nhưng được bổ sung nhiều tư liệu và trình bày theo cách chặt chẽ, mạch lạc hơn.

Mahāvaṃsa gồm 37 chương, với nội dung chủ yếu tương tự như *Dīpavaṃsa* nhưng được trình bày chi tiết và mở rộng hơn. Tác phẩm cung cấp các câu chuyện dài hơn về các hoạt động của những vị vua nổi bật như Pandukābhaya và Dutthagāmani, cùng các sự kiện quan trọng như việc thiết lập Phật Pháp tại Sri Lanka và sự xuất hiện của các trường phái Phật giáo mới.

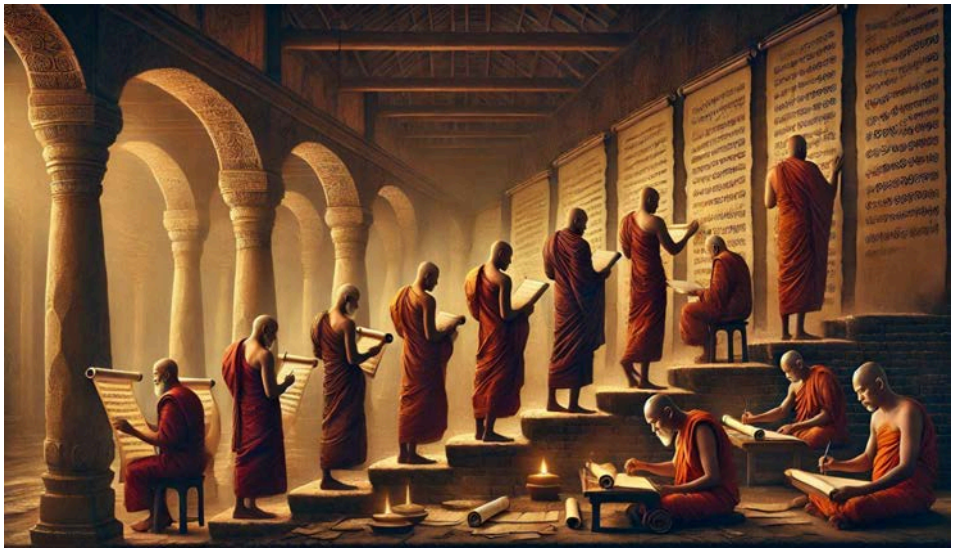

Hai biên niên sử này chứa đựng nhiều yếu tố thần thoại và truyền thuyết. Tuy nhiên, chúng vẫn là những nguồn tư liệu chính để tái dựng lịch sử sơ khai của Sri Lanka vì chứa đựng rất nhiều sự kiện lịch sử, đặc biệt là trong các câu chuyện liên quan đến giai đoạn sau thế kỷ thứ 2 TCN. Các sự kiện này được củng cố bởi các bằng chứng từ bia ký, khảo cổ học, và các tư liệu khác, giúp xác nhận tính xác thực của một số thông tin được ghi chép trong các tác phẩm này.

Mahāvaṃsa đã được bổ sung qua ba giai đoạn chính, tạo nên một lịch sử liên tục của hòn đảo kéo dài đến thời hiện đại. Sự

tiếp nối này, được gọi là *Cūḷavaṃsa*, gồm ba phần: phần đầu tiên bao quát lịch sử đến thế kỷ 12, phần thứ hai đến thế kỷ 14, và phần thứ ba kéo dài đến thời hiện đại.

25. Bất ổn chính trị và sự suy thoái của đạo Phật

Từ giữa thế kỷ thứ năm CN đến ba phần tư cuối của thế kỷ thứ mười một CN, tình hình chính trị ở Sri Lanka không thuận lợi cho sự phát triển của đạo Phật. Thời kỳ này chứng kiến các cuộc chiến tranh liên miên giữa các vị vua đương triều với những kẻ tranh ngôi hoặc các lực lượng xâm lược ngoại bang. Khi vua đương triều bị đánh bại, ông thường chạy trốn sang Ấn Độ, sau đó trở về cùng một đội quân Tamil để giành lại ngai vàng. Hệ quả là người Tamil định cư ở Sri Lanka trong các giai đoạn này ngày càng trở thành một lực lượng quan trọng, thậm chí đủ mạnh để tự mình nắm giữ quyền lực chính trị.

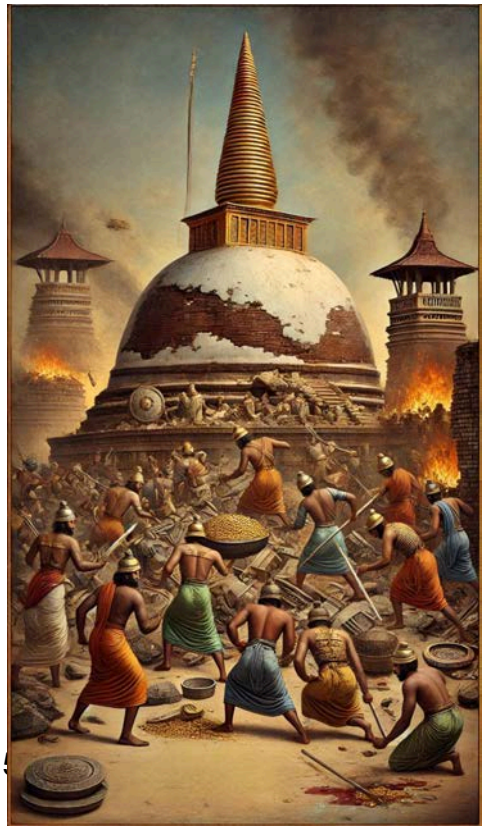

Tình hình chính trị như vậy không cho phép các nhà cầm quyền tập trung vào tôn giáo, dẫn đến sự bỏ bê các cộng đồng Phật Pháp và tu viện. Một số vị vua, như Aggabodhi III và Dāthopatissa I, thậm chí đã thực hiện các hành động sai trái như cướp bóc tu viện, lấy đi tượng vàng, đá quý, và báu vật tích lũy qua nhiều thế kỷ để tài trợ cho các chiến dịch quân sự khi ngân khố hoàng gia cạn kiệt. Dāthopatissa I còn tháo dỡ chóp vàng của Thūpārāma và chiếc ô nạm ngọc của cetiya,

mở các buồng chứa thánh tích trong bảo tháp và chiếm đoạt lễ vật quý giá. Binh lính Tamil được phép đốt phá các tu viện, bao gồm cả Đền Thánh Xá Lợi Răng, và cướp bóc những báu vật bên trong. Những kẻ xâm lược Pandya và Chola từ miền Nam Ấn Độ cũng nhiều lần tấn công Sri Lanka, cướp phá các tu viện và mang đi những kho báu quý giá. Điều kiện hỗn loạn này lên đến đỉnh điểm khi Sri Lanka rơi vào tay người Tamil vào năm 1017, đánh dấu một giai đoạn đen tối kéo dài nhiều thế kỷ.

Giữa tình trạng bất ổn chính trị và sự suy thoái tôn giáo, một số sự kiện quan trọng trong lịch sử đạo Phật ở Sri Lanka đã diễn ra. Trong triều đại vua Moggallāna I (495–512), thánh tích tóc của Đức Phật được đưa từ Ấn Độ đến Sri Lanka và được nhà vua bảo quản trong một hộp pha lê đặt tại một ngôi đền, kèm theo một lễ hội trọng đại. Việc biên soạn *Mahāvaṃsa* bởi một vị sư thuộc Mahāvihāra được cho là xảy ra dưới triều đại vua Kumāra Dhātusena (512–520). Trong triều đại vua Silākāla (522–535), cuốn sách Đại Thừa *Dharmadhātu* được mang đến Sri Lanka, và dưới triều vua Aggabodhi I (575–608), vị sư Jotipāla đã đánh bại phái Vaitulyavādins trong một cuộc tranh luận công khai. Ngoài những sự kiện này, một số nhà cai trị đã thanh lọc tăng đoàn *Sāsana*, sửa chữa các tu viện bị hư hại, và khuyến khích việc tụng đọc giáo pháp *Dhamma*.

26. Vijayabāhu I và sự phục hưng của giáo lý nhà Phật

Vào năm 1070, Vijayabāhu I đánh bại quân Chola và trở thành vua của Sri Lanka. Tại Polonnaruwa, thủ đô mới của vương quốc, ông tập trung sửa chữa và tái thiết những thiệt hại mà quân xâm lược gây ra cho đạo Phật. Các công trình Phật giáo lớn, các tu viện *pirivena*, và nhiều tu viện khác bị phá hủy hoàn toàn đã được phục hồi, cùng với việc xây dựng thêm những công trình mới. Nhiệm vụ lớn nhất của ông là khôi phục lễ thọ giới cho các tăng sĩ. Khi nhận thấy không đủ năm vị tăng thọ giới để thực hiện nghi

thức trên toàn đảo, ông cử một đoàn sứ giả đến Miến Điện gặp vua Anuruddha (Anawrahta), người bạn và đồng minh, để xin hỗ trợ trong việc phục hồi đoàn thể tăng lữ *Sāsana*. Vua Anuruddha đáp lại bằng cách cử nhiều cao tăng đến Sri Lanka, giúp tái thiết lập tăng đoàn, đồng thời hướng dẫn các tăng sĩ về ba *Piṭaka* và các chú giải. Vijayabāhu I cũng hòa giải ba bộ phái *Mahāvihāra*, *Abhayagiri*, và *Jetavana*, đồng thời phục hồi các tu viện cổ xưa của họ. Sự kiện này thu hút hàng ngàn cư sĩ gia nhập giáo đoàn.

Sự phục hưng đạo Phật do vua Vijayabāhu khởi xướng đã mang lại một sự tái thức tỉnh trí tuệ mạnh mẽ, cùng với sự sáng tác một lượng lớn các tác phẩm văn học Phật giáo bằng tiếng Pāḷi và tiếng Phạn. Nhà vua khuyến khích các học giả uyên bác đến định cư tại Sri Lanka và thúc đẩy triều thần tham gia nghiên cứu Phật học. Tuy nhiên, các hoạt động này bị gián đoạn tạm thời sau cái chết của ông vào năm 1110, nhưng sau đó được hồi sinh và phát triển mạnh mẽ hơn dưới thời vua Parākramabāhu Đại Đế vào năm 1153.

27. Sự phục hưng giáo Pháp dưới thời vua Parākramabāhu Đại Đế

Vua Parākramabāhu Đại Đế (1153–1186) lên ngôi sau một cuộc đấu tranh khốc liệt với các đối thủ tranh giành ngai vàng và tiếp tục đối mặt với nhiều cuộc nổi loạn ngay cả sau khi đăng quang. Là một nhà lãnh đạo vĩ đại, ông không chỉ khôi phục trật tự trong nước mà còn thể hiện tài năng chinh phạt tại các vùng đất ngoại quốc, bao gồm Nam Ấn Độ và Miến Điện. Ông đã tái thiết thành phố Polonnaruwa và tiến hành khôi phục kinh đô cổ Anurādhapura, nơi bị bỏ hoang và tàn phá bởi quân Chola khoảng một thế kỷ rưỡi trước. Những tháp lớn bị cây cối mọc um tùm, nơi các loài gấu và báo hoa mai trú ngụ, đã được ông khôi phục cùng với tất cả các di tích quan trọng tại Anurādhapura và khu vực Mihintale.

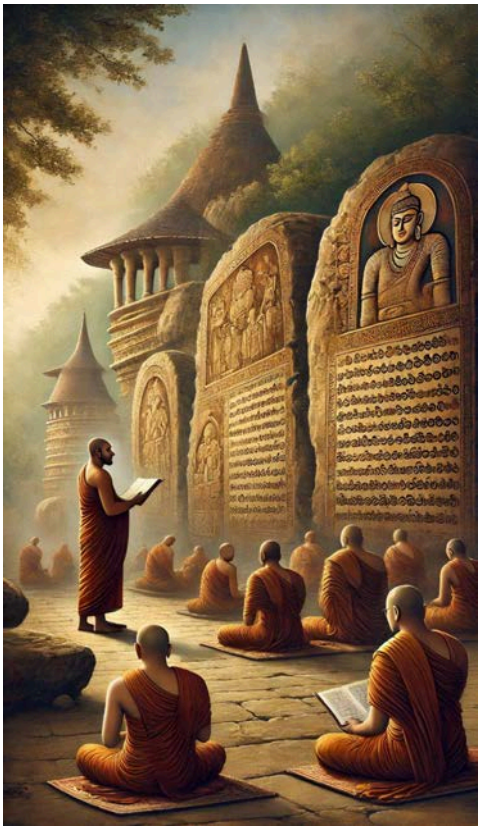

Tuy nhiên, công việc quan trọng nhất mà vua Parākramabāhu Đại Đế thực hiện để củng cố *Sāsana* là thanh lọc và thống nhất Tăng đoàn. Mặc dù vua Vijayabāhu I đã có những cải cách lớn, nhưng vào thời điểm này, vẫn còn nhiều thành viên trong Tăng chúng không đủ phẩm hạnh để sống đúng với nếp sống chư Tăng, thậm chí có những tăng sĩ được cho là đã nuôi vợ con. Dưới sự lãnh đạo của thera Mahā Kassapa thuộc Udumbaragiri Vihāra (Dimbulāgala gần Polonnaruwa), vua

Parākramabāhu đã triệu tập một hội đồng gồm các thượng tọa từ các phái ly khai, với niềm tin rằng giáo lý của Mahāvihāra là đúng đắn và phù hợp với *Dhamma*. Với sự cẩn trọng và kiên nhẫn, nhà vua đã điều tra những thành viên từ các phái này, thuyết phục nhiều tăng sĩ không xứng đáng rời khỏi Tăng đoàn, khai trừ những ai không chịu nghe, và yêu cầu một số trở lại làm sa di. Sau các cải cách này, ba phái *Mahāvihāra*, *Abhayagiri-vihāra*, và *Jetavana-vihāra* đã được đoàn kết lại.

Sau cuộc thanh lọc Tăng đoàn, vua Parākramabāhu, với sự hỗ trợ của các thượng tọa, đã ban hành một bộ luật để hướng dẫn các *bhikkhu*. Bộ quy tắc này, sau khi được công bố, giao trách nhiệm duy trì kỷ cương nội bộ cho đoàn thể chư tăng, với sự can thiệp của nhà vua chỉ trong trường hợp cần thiết. Bộ điều lệ do vua Parākramabāhu ban hành đã trở thành một sắc lệnh hoàng gia, đưa ra các hướng dẫn nhằm đảm bảo tuân thủ đúng Luật *Vinaya* và quy định quy trình dành cho thần dân muốn trở thành đệ tử tại gia, sa di, hoặc tân tu sĩ. Để phổ biến rộng rãi, nhà vua cho khắc sắc lệnh này lên đá tại *Uttarārāma* (còn gọi là *Gal-vihāra*), biến nơi này thành một trong những trung tâm truyền bá sắc lệnh.

Sự quan tâm sâu sắc của vua Parākramabāhu đối với các vấn đề giáo Pháp, kết hợp với hòa bình và thịnh vượng nội bộ, đã thúc đẩy sự phục hưng học thuật Phật giáo, dẫn đến sự phát triển của một nền văn học phong phú trong giai đoạn này.

28. Biên soạn các luận thuyết Phật giáo

Như đã được đề cập trước đó, ngài Buddhaghosa đã biên soạn các chú giải Pāḷi cho nhiều văn bản trong Tam Tạng vào đầu thế kỷ thứ năm. Tuy nhiên, ngài không thể hoàn thành chú giải cho tất cả các bộ trong Tam Tạng, có lẽ do bệnh tình của thầy ngài, Revata, ở Ấn Độ, khiến ngài phải rời Sri Lanka trước khi hoàn tất

công việc. May mắn thay, một số học giả khác đã tiếp tục công việc mà ngài Buddhaghosa chưa hoàn thành, và trong những năm sau, họ đã biên soạn chú giải cho các phần còn lại của các Phật điển trong Kinh Tạng Pāḷi.

Nhà chú giải Dharmapāla Thera đã biên soạn chú giải cho các bộ *Udāna*, *Itivuttaka*, *Vimānavatthu*, *Petavatthu*, *Theragāthā*, *Therīgāthā*, và *CariyāPiṭaka* thuộc *Khuddaka Nikāya*; tất cả các chú giải này được gọi chung là *Paramattha-dīpanī*. Tôn giả Upasena đã biên soạn chú giải *Saddhammapajjotikā* cho bộ *Niddesa*. Mahānāma tôn giả đã biên soạn *Saddhammapakāsinī* trên bộ *Patisambhidāmagga*, và tôn giả Buddhadatta đã biên soạn *Madhuratthavilāsinī* cho bộ *Buddhavamsa*. Tác giả của *Visuddhajanavilāsinī*, chú giải về bộ *Apadāna*, hiện không được biết. Trong số các nhà chú giải này, Buddhadatta là người đương thời với ngài Buddhaghosa; Upasena và Mahānāma phát triển vào cuối thế kỷ thứ sáu, còn Dharmapāla vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười.

Những biến động chính trị từ thời vua Dhātusena đến triều đại vua Vijayabāhu I đã tác động nghiêm trọng đến các hoạt động Phật học, dẫn đến rất ít tác phẩm Phật giáo được hoàn thiện trong giai đoạn này. Vào cuối thế kỷ thứ mười, một vị thầy tên Khema đã biên soạn tác phẩm chú giải về Abhidhamma mang tên *Paramatthadīpanī*. Cùng thời kỳ đó, tác phẩm Pāḷi *Mahābodhivaṃsa* cũng ra đời, chủ yếu kể về lịch sử Cây Bồ Đề Thiêng tại Anurādhapura và các nghi lễ liên quan. Một bài kệ có tựa đề *Anāgatavaṃsa*, mô tả về Đức Phật Di Lặc (Metteyya) trong tương lai, cũng được cho là thuộc về giai đoạn này. Ngoài ra, tác phẩm *Telakaṭāhagāthā*, một bài kệ Pāḷi gồm 98 câu khuyên răn về tôn giáo của trưởng lão Kalyāṇiya, người bị kết án rơi vào vạc dầu sôi, được xác định thuộc thế kỷ thứ mười hoặc đầu thế kỷ thứ mười một.

Vua Vijayabāhu I, trong triều đại của mình, đã khơi dậy một sự thức tỉnh trí tuệ lớn và là một người bảo trợ cho việc phát triển các luận thuyết Phật giáo, đồng thời là một học giả nổi tiếng. Nhiều tác phẩm bằng tiếng Sinhala, bao gồm bản dịch Sinhala của *Dhammasaṅgaṇī*, được cho là do ông soạn thảo, nhưng không có bản nào tồn tại đến ngày nay. Cùng thời gian này, một vị sư tên Anuruddha đã sáng tác các tác phẩm như *Anuruddhasataka*, *Abhidhammattha-saṅgaha*, *Nāmarūpa-pariccheda*, và *Paramattha-vinicchaya*. Tác phẩm đầu tiên, *Anuruddhasataka*, là một bài kệ Phật giáo gồm 101 câu, được viết bằng tiếng Phạn với phong cách hoa mỹ. Tác phẩm thứ hai, *Abhidhammattha-saṅgaha*, là một tập hợp kiến thức hệ thống về giáo lý Abhidhamma, được tất cả Phật tử Nam tông tôn kính. Hai tác phẩm còn lại, *Nāmarūpa-pariccheda* và *Paramattha-vinicchaya*, là những bài kệ ngắn bằng văn xuôi về Abhidhamma, cung cấp cho độc giả một cái nhìn tổng quát về các chủ đề trong bộ *Abhidhamma Piṭaka*.

Triều đại của Vua Parākramabāhu Đại Đế đánh dấu một kỷ nguyên mới của các hoạt động Phật học lớn với sự phát triển của ba vị sư học giả nổi tiếng: Mahā Kassapa từ Dimbulāgala Vihāra, thánh giả Moggallāna, và thánh giả Sāriputta. Mahā Kassapa là tác giả của bản diễn giải (*sanne*) tiếng Sinhala về *Samantapāsādikā*, hiện đã thất lạc, và được cho là đã viết một bài chú giải phụ cho *Abhidhammattha-saṅgaha*. Ông cũng có khả năng là tác giả của các tác phẩm khác như *Mohavicchedanī*, một luận thuyết về Abhidhamma, và *Vimatīvinodanī*, một bài chú giải về Vinaya. Moggallāna, một người đương thời với Mahā Kassapa, là tác giả của cuốn từ điển ngữ pháp Pāḷi *Moggalāna Vyākaraṇa* và được ghi nhận với tác phẩm *Abhidhānappadīpikā*, cuốn từ điển Pāḷi cổ nhất tại Sri Lanka.

Sāriputta là học giả nổi bật nhất trong triều đại của Parākramabāhu Đại Đế. Ông thông thạo tiếng Sanskrit và đã biên

soạn hai tác phẩm về ngữ pháp Sanskrit. Một tác phẩm khác của ông, *Vinaya-saṅgaha*, là bản tóm tắt về Luật tạng *Vinaya Piṭaka*, được biết đến với nhiều tên gọi và rất phổ biến ở Miến Điện. Trên tác phẩm này, Sāriputta tự mình viết một chú giải phụ (*ṭīkā*) và một bản diễn giải bằng tiếng Sinhala. Tác phẩm quan trọng và toàn diện nhất của ông là bài chú giải phụ *Sāratthadīpanī*, được biên soạn dựa trên bài bình luận *Samantapāsādikā* của Buddhaghosa về Luật *Vinaya*. Với lượng thông tin phong phú và giá trị, *Sāratthadīpanī* chứng minh sự uyên bác sâu rộng của Sāriputta, ngang tầm với nhà bình luận vĩ đại Buddhaghosa.

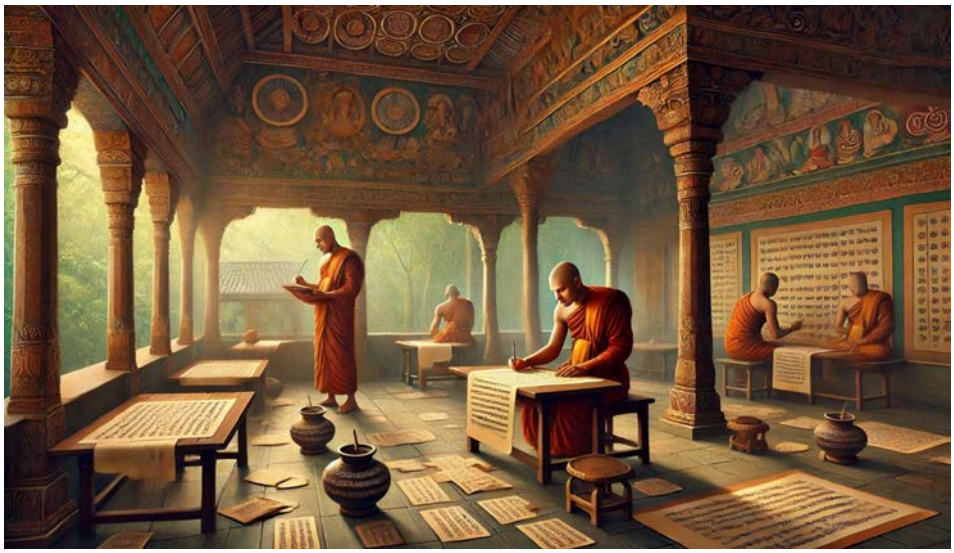

Sāriputta cũng thu thập và soạn một bản diễn giải tiếng Sinhala cho *Abhidhammattha-saṅgaha* của học giả Anuruddha, một tác phẩm vẫn được các học giả hiện đại đánh giá rất cao. Ông còn được ghi nhận là tác giả của hai chú giải (*ṭīkā*), gồm *Saratthamañjūsā* về *Manoratthapūranī* và *Līnatthappakāsinī* trên *Papañcasūdanī*, cả hai đều là các bài bình luận về Kinh Tăng Chi *(Aṅguttara Nikāya)* và Kinh Trung Bộ *(Majjhima Nikāya)* của Buddhaghosa. Ngoài ra, các chú giải khác về các bộ *Nikāya* thuộc

Kinh tạng *(Sutta Piṭaka)*, được biết đến với tên *Saratthamañjūsā-ṭīkā*, cũng thuộc về thời kỳ này.

Cần nhấn mạnh rằng các *ṭīkā* (phụ chú giải) được đề cập ở trên đã hình thành một trong những nhóm văn học Pāḷi quan trọng được tổng hợp trong giai đoạn này. Theo *Saddhamma-saṅgaha*, một tác phẩm Pāḷi của thế kỷ 14, Mahā Kassapa cùng một số đông các nhà sư đã tập trung tại Jetavana Vihāra ở Polonnaruwa và nhận thấy rằng các *Atthakathās* (chú giải chính) cũ đã trở nên khó hiểu. Do đó, họ quyết định biên soạn các bài chú giải phụ để làm rõ hơn kinh điển. Dựa trên quyết định này, các *ṭīkā* được biên soạn bao gồm: *Sāratthadīpanī* về *Vinaya Piṭaka*, *Saratthamañjūsā* (chia thành bốn phần) về bốn *Nikāyas* đầu tiên trong *Sutta Piṭaka*, và *Paramattha-dīpanī* (chia thành ba phần) về *Abhidhamma Piṭaka*.

Những *ṭīkā* (chú giải phụ) này được hệ thống hóa nhằm giải thích và làm sáng tỏ các điểm trong *Atthakathā* của Buddhaghosa và các nhà bình luận khác, vốn đôi khi khó hiểu và cần được giải nghĩa thêm để có thể hiểu chính xác. Một số *ṭīkā* được ghi chép sau khi các bài bình luận hoàn thành, và hội đồng do Mahā Kassapa đứng đầu đã tổng hợp các *ṭīkā* khác nhau này thành một bản hoàn chỉnh. Mặc dù *Saddhamma-saṅgaha* không đề cập chi tiết đến vai trò của Sāriputta trong quá trình này, rõ ràng rằng một số *ṭīkā* quan trọng trong nhóm này có liên hệ mật thiết với các bài bình luận của ông.

Nhiều tác phẩm tôn giáo bằng tiếng Sinhala cũng thuộc về giai đoạn này. Các tác phẩm chú giải bằng tiếng Sinhala, vốn là cơ sở cho các chú giải Pāḷi, được lưu giữ tại Mahāvihāra cho đến thế kỷ thứ mười. Ngoài ra, còn có các tuyển tập chuyện tiền thân *Jātaka* và những mẩu chuyện liên quan đến các câu kệ trong Kinh Pháp Cú *Dhammapada*, được viết bằng tiếng Sinhala. Một tuyển tập các giai thoại mà tác phẩm *Rasavāhinī* Pāḷi dựa vào, cùng với

một tác phẩm có tên *Sīhalaṭṭhakathā Mahāvaṃsa*, được xem là cơ sở cho các biên niên sử Pāḷi, cũng từng tồn tại bằng tiếng Sinhala. Tuy nhiên, không có tác phẩm nào trong số này còn tồn tại đến ngày nay. Một số tác phẩm văn học Phật giáo bằng tiếng Sinhala được sáng tác vào khoảng thế kỷ thứ 12 vẫn phổ biến đến hiện nay, bao gồm: *Sasadāvata*, một bài kệ dựa trên *Jātaka* của Sasa; *Muvadevdavata*, một bài kệ dựa trên *Jātaka* của Makhādeva; *Kavsilumina*, một bài kệ về *Kusa Jātaka*. Các tác phẩm *Amāvatura* của Gurulugomī, *Dharmapradīpikāva*, và *Butsaraṇa* của Vidyācakravartī cũng thường được ghi nhận thuộc thế kỷ thứ 12.

29. Sự suy thoái của Phật giáo sau thời Parākramabāhu I và sự phục hưng dưới triều Parākramabāhu II

Sau khi Parākramabāhu Đại Đế qua đời, đất nước rơi vào tình trạng bất ổn nội bộ do các phe phái tranh giành ngôi vị và các cuộc xâm lược từ nước ngoài, dẫn đến sự suy thoái của đạo Phật Phật. Người kế vị ông, Vijayabāhu II, thúc đẩy thương mại và mối quan hệ Phật Pháp với Miến Điện, nhưng bị sát hại sau một năm trị vì bởi một kẻ tiếm quyền. Tuy nhiên, kẻ tiếm quyền này bị giết chỉ sau năm ngày bởi Nissankamalla, người trị vì từ năm 1187 đến 1196. Nissankamalla là một người bảo trợ vĩ đại của chánh Pháp, đã xây dựng nhiều công trình Phật giáo đáng chú ý tại thủ đô Polonnaruwa, như

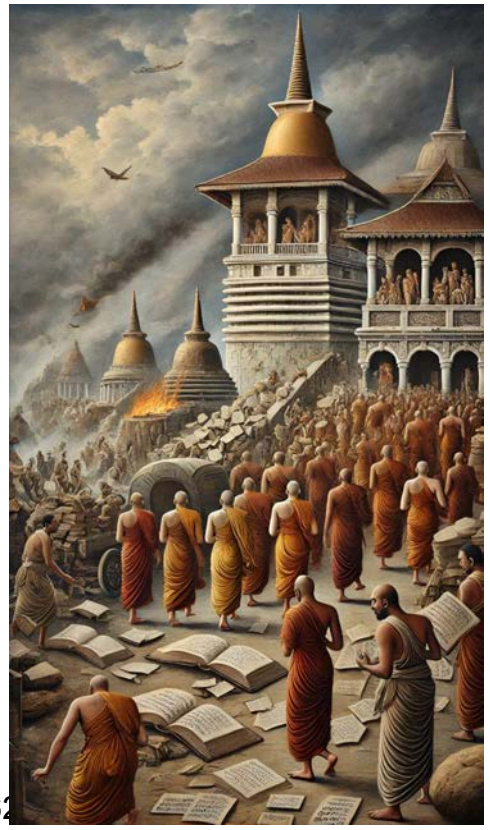

Ruvanveli-dāgaba (nay gọi là *Rankot-vehera*), *Vatădā-ge*, Đền Thờ Xá Lợi Răng (*Hetadāge*), và *Nissankalatā-mandapa*, nhiều công trình trong số này vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Ông thường xuyên đi khắp vương quốc, thăm các địa điểm Phật giáo quan trọng như *Sumanakūta* (*Sri Pāda* hay *Adam's Peak*) và *Dambulu-vihāra*. Ngoài ra, ông xây dựng nhà nghỉ (*ālms-houses*) tại nhiều nơi và thanh lọc giáo hội (*Sāsana*) bằng cách loại bỏ các vị tăng không xứng đáng khỏi giáo đoàn.

Hai thập kỷ sau khi Vua Nissankamalla qua đời là một trong những giai đoạn rối loạn nhất ở Sri Lanka, với các vụ ám sát các nhà cầm quyền và các cuộc xâm lược nước ngoài. Năm 1214, một kẻ xâm lược ngoại bang tên Megha tiến vào, đánh bại người cai trị Sinhalese và trị vì 36 năm (1215–1251). Triều đại của Megha được xem là một thảm họa lớn đối với giáo lý nhà Phật, khi ông cướp phá các tu viện, biến chúng thành doanh trại cho binh lính, đàn áp người dân bằng tra tấn, cưỡng ép họ theo tín ngưỡng khác, và phá hủy các thư viện quý giá. Tình hình được cải thiện tạm thời dưới thời Parākramabāhu II, người trị vì từ Dambadeniya từ năm 1236, khi Māgha vẫn kiểm soát miền bắc Sri Lanka. Parākramabāhu II, một vị vua học thức, được tôn xưng là *Kalikāla Sahitya Sarvajña Pandita*. Ông khôi phục Giáo hội (*Sāsana*) bằng cách mời các nhà sư từ vùng Chola ở Nam Ấn Độ, tổ chức lễ tấn phong các nhà sư lên cấp bậc cao hơn, thiết lập nhiều tu viện và trung tâm học thuật (*pirivena*), và khuyến khích việc học tập. Nhà vua cũng triệu tập một hội đồng lớn các nhà sư do đại sư Aranyaka Medhankara lãnh đạo để thanh lọc Giáo hội. Ông đặt ra các quy tắc hành vi cho các nhà sư, được ghi lại trong *Dambadeni Katikāvata*, và tại Palābatgala, ông xây dựng một trung tâm lớn cho các nhà sư ẩn cư có đức hạnh cao. Hai vị vua kế tiếp, Vijayabāhu IV (1270–1272) và Parākramabāhu III (1287–1293), đã tiếp tục quan tâm đến việc duy trì giáo lý minh triết Phật giáo và củng cố những nỗ lực của các vị tiền nhiệm.

30. Sự phục hưng văn học Phật giáo

Sự hồi sinh giáo pháp của Đức Phật do Parākramabāhu II khởi xướng kéo dài đến thế kỷ XV, bất chấp sự bất ổn chính trị kéo dài trong giai đoạn này. Điểm nổi bật là việc biên soạn một số lượng lớn các tác phẩm văn học Phật giáo. Parākramabāhu II đích thân mời các giáo viên từ Ấn Độ đến giảng dạy cho các nhà sư ở Sri Lanka và thuyết phục em trai mình, Bhuvanekabāhu, trở thành một học giả, làm thầy cho hàng ngàn vị trưởng lão. Bộ trưởng của nhà vua, Devapatirāja, cũng là một nhà bảo trợ lớn cho học thuật. Với Parākramabāhu II, người ta ghi nhận công lao dịch các tác phẩm Sinhalese như *Visuddhimagga* và *Vinaya Vinicchaya*, sáng tác bài kệ Sinhalese *Kavsilumina* (một kiệt tác dựa trên câu chuyện *Kusa Jātaka*), và tác phẩm văn xuôi Sinhalese *Daladā-sirita*. Dưới triều đại của ông, vị thera Dharmakīrti đã sáng tác bài kệ Pāḷi *Dāthāvaṃsa* và phần đầu tiên của *Cūlavaṃsa*.

Các tác phẩm như *Thūpavaṃsa* (về việc dựng tháp ở Sri Lanka), *Hattha-vanagalla-vihāra-vaṃsa* (về lịch sử ngôi cổ tự ở Attanagalla), *Rasavāhinī* (một bộ sưu tập các câu chuyện về Ấn Độ cổ đại và Sri Lanka), *Samantakūta-vaṇṇanā* (về chuyến viếng

thăm của Đức Phật đến Sumanakūta - Adam's Peak), *Kesadhātuvaṃsa* (về lịch sử tóc xá lợi của Đức Phật), *Pāramī-mahāsataka* (về mười hạnh nguyện hoàn hảo, *pāramitā*), và *Saddhamma-Sangha* (mô tả lịch sử và sự phát triển của đạo Phật ở Sri Lanka) là những tác phẩm tôn giáo đáng chú ý được sáng tác bằng tiếng Pāḷi từ thời kỳ của Parākramabāhu II cho đến thế kỷ XV.

Một số lượng lớn các tác phẩm Sinhalese về chủ đề Phật giáo xuất hiện trong thời kỳ này, tiêu biểu như: *Saddharma-ratnāvalī*, kể lại các câu chuyện trong *Pāḷi Dhammapadattakathā* bằng tiếng Sinhalese; *Pūjāvalī*, mô tả những vinh danh và lễ vật dâng lên Đức Phật; *Pansiya-panas-jātaka*, dựa trên phần chú giải *Pāḷi Jātaka*; *Sinhala Bodhivaṃsa*, kể về lịch sử Cây Bồ Đề; *Elu-Attanagaluvamsa*, bản dịch Sinhalese của tác phẩm Pāḷi; *Saddharmālaṅkāra*, dựa trên *Pāḷi Rasavāhinī*; *Guttiila-kāvaya*, dựa trên *Guttila Jātaka*; *Kāvyaśekharaya*, dựa trên *Sattubhatta Jātaka*; *Buduguṇālankāraya*, kể về việc Đức Phật hóa giải tai họa ở Vesālī; và *Loveda-saṅgarāva*, hướng dẫn lối sống theo Phật pháp cho cư sĩ. Những tác phẩm này được xem là chuẩn mực trong số các tác phẩm Phật giáo thời kỳ đó.

31. Phái đoàn từ Miến Điện đến để xin thọ giới

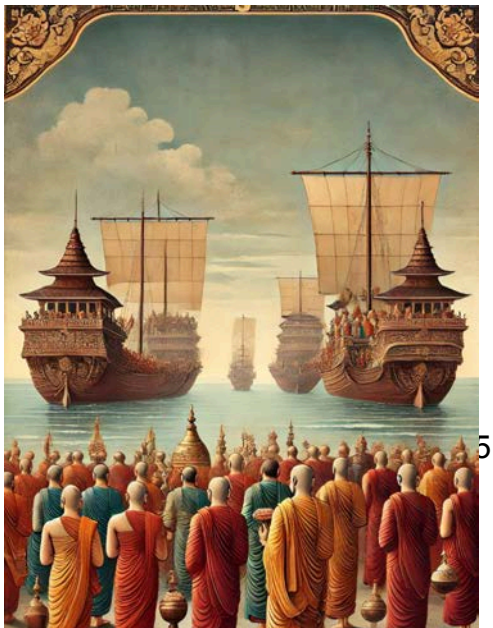

Sự phục hưng đạo Phật đã củng cố mạnh mẽ danh tiếng của Tăng đoàn tại Sri Lanka, đến mức vào năm 1476, vua Dhammaceti của Miến Điện quyết định cử 22 vị tỳ kheo được lựa chọn đến Sri Lanka để thọ giới và mang truyền thống Lanka về Miến Điện.

Ông đã gửi họ cùng nhiều lễ vật, dưới sự dẫn dắt của hai bộ trưởng Citradūta và Rāmadūta. Phái đoàn di chuyển trên hai con tàu: con tàu đầu tiên, chỉ huy bởi Citradūta, chở 11 vị tỳ kheo và tùy tùng, cập bến Colombo; con tàu thứ hai, chỉ huy bởi Rāmadūta, cũng chở 11 vị tỳ kheo và tùy tùng, cập bến Weligama ở bờ biển phía nam Lanka. Các phái đoàn được tiếp đón trọng thể với nghi lễ trang trọng và sự nồng hậu từ vua Bhuvanekabāhu VI (1470–1478), người trị vì tại Kotte (Jayawardhanapura), cách Colombo sáu dặm.

Vua Miến Điện đã gửi thông điệp sau đến các thượng tọa của Sri Lanka: *"Thưa các ngài, tôi gửi đến các lễ vật để dâng lên Xá Lợi Răng và các thánh tích khác, và mong các ngài hãy nỗ lực tổ chức nghi lễ này. Xin các bậc tôn quý sắp xếp để 22 vị tỳ kheo, cùng các học trò của họ và hai bộ trưởng, Citradūta và Rāmadūta, có cơ hội thờ phụng, tôn kính và chiêm bái Xá Lợi Răng, nếu họ đủ phúc đức để làm vậy. Sau đó, tôi mong rằng các ngài sẽ vui lòng hỗ trợ họ thực hiện lễ thọ giới Upasampadā trong cộng đồng kế thừa dòng Mahāvihāra, được đại thượng tọa Mahinda sáng lập, bằng cách chọn những tỳ kheo uy tín lớn để cử hành lễ này trong Simā (hội trường thọ giới) trên sông Kalyāni, nơi đã trở nên thiêng liêng nhờ mối liên hệ với Đức Phật vĩ đại của chúng ta."*

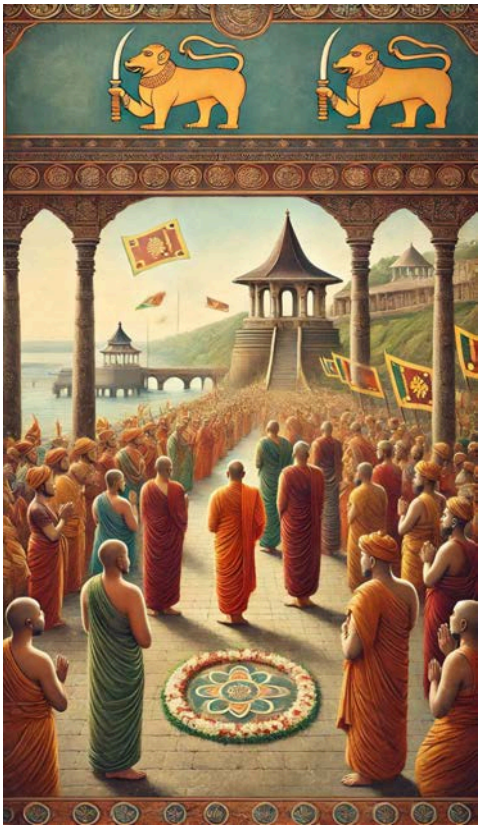

Yêu cầu từ vua Miến Điện đã được chấp thuận, và các tỳ kheo đã thực hiện lễ thọ giới trong Simā trên sông Kalyāni. Sau khi hoàn tất lễ thọ giới, bộ trưởng Rāmadūta cùng 20 tỳ kheo và 33 học trò trở về Miến Điện an toàn. Tuy nhiên, bộ trưởng Citradūta và nhóm tỳ kheo đi cùng đã gặp tai nạn đắm tàu, khiến sáu tỳ kheo tử nạn. Những người còn lại may mắn sống sót và trở về quê hương an toàn.

32. Thành lập Mahavihāravaṃsa tại Miến Điện

Tại Miến Điện, Vua Dhammaceti đã xây dựng một hội trường thọ giới được gọi là *Kalyāṇī Simā*, nơi các tỳ kheo thọ giới được gọi là *Kalyāṇīvaṃsa*. Về sau, việc thọ giới của tông phái này được truyền sang Xiêm La (Thái Lan) từ Miến Điện. Mối liên kết với Miến Điện trong giai đoạn này có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Phật giáo tại Sri Lanka, vì thông qua các phái đoàn, các kinh điển của Sri Lanka đã được mang sang Miến Điện, Xiêm La và Campuchia. Đồng thời, tông phái *Mahāvihāra* cũng được thiết lập tại các quốc gia này, tạo điều kiện để Sri Lanka phục hồi các kinh sách Phật giáo và tái thiết lập lễ thọ giới trong giai đoạn

sau, khi việc thọ giới gần như biến mất và kinh sách bị thất lạc trên đảo.

33. Sự xuất hiện của người Bồ Đào Nha và cuộc bách hại Phật giáo

Sự ổn định chính trị do Parākramabāhu II và những người kế vị ông duy trì đến khoảng thế kỷ 15 đã bắt đầu suy yếu vào cuối thế kỷ đó. Vào thời điểm này, vị vua Sinhalese tại Kotte chỉ còn kiểm soát một lãnh thổ rất nhỏ. Các vùng nội địa rơi vào tay các lãnh chúa địa phương, những người không quan tâm đến tôn giáo hay đời sống của dân chúng, trong khi người Moor kiểm soát hoạt động thương mại ở các khu vực ven biển. Tình trạng kinh tế khủng hoảng đã khiến Sri Lanka không còn lựa chọn nào khác ngoài việc phụ thuộc vào Ấn Độ để đảm bảo nguồn lương thực.

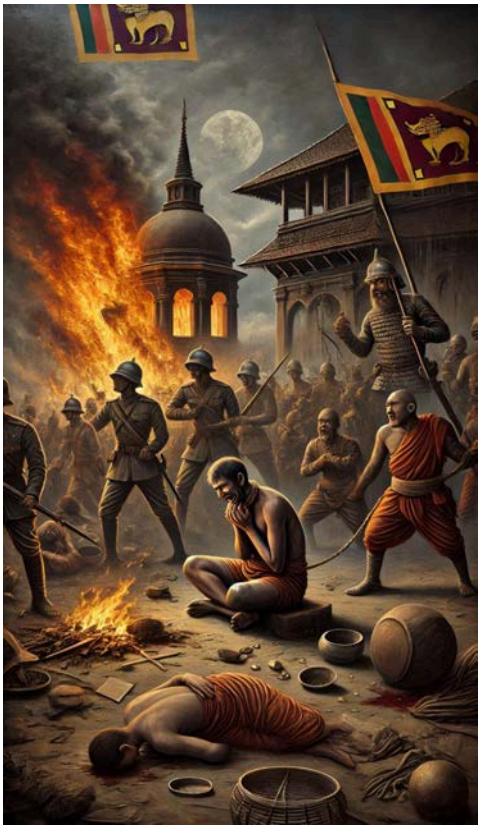

Đó chính là bối cảnh khi người Bồ Đào Nha, trong các cuộc thám hiểm và chinh phục ở phương Đông nhằm mở rộng thương mại, đặt chân đến Lanka vào năm 1505, khi Vira Parākramabāhu VIII (1484–1508) đang trị vì tại Kotte. Họ hứa hẹn hỗ trợ quân sự để chống lại các đối thủ của nhà vua và mang lại sự thịnh vượng thông qua các giao thương mà họ đề xuất thiết lập. Bằng cách dựng lên một pháo đài trên bờ biển đá tại Colombo và thiết lập các khu định cư

thương mại, người Bồ Đào Nha nhanh chóng chiếm được chỗ đứng tại Lanka. Không lâu sau, toàn bộ khu vực ven biển rơi vào tay họ, và các vị vua của Kotte trở nên hoàn toàn phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ đồng minh Bồ Đào Nha. Họ thậm chí tiến hành nhiều cuộc tấn công vào nội địa nhằm đạt mục tiêu trở thành những người thống trị toàn bộ hòn đảo.

Người Bồ Đào Nha đến Colombo vào năm 1505 và dần dần chiếm đóng toàn bộ các tỉnh ven biển, giữ quyền kiểm soát cho đến năm 1658. Theo các biên niên sử Lanka và ghi chép của các sử gia, họ được miêu tả là những kẻ tàn nhẫn, vô nhân đạo, tham lam, cố chấp, và là những kẻ đàn áp tàn bạo Phật giáo trong nỗ lực ép buộc người dân Sri Lanka chấp nhận Công giáo La Mã.

Vài thập kỷ sau khi người Bồ Đào Nha đến, Vua Bhuvanekabāhu VI (1534–1551) tại Kotte đã tìm kiếm sự hỗ trợ từ các đồng minh Bồ Đào Nha để đảm bảo quyền kế vị ngai vàng cho cháu trai Dharmapāla. Để hoàn thành mục tiêu này, một tượng ngà của Dharmapāla đã được gửi đến Bồ Đào Nha, nơi Hoàng đế Bồ Đào Nha tổ chức lễ đăng quang cho tượng. Khi các đại sứ người Sinhalese trở về, họ đi cùng với một nhóm giáo sĩ dòng Phanxicô, theo lệnh của Hoàng đế Bồ Đào Nha và sự cho phép của vua Kotte, để truyền giảng Phúc Âm Kitô giáo tại Lanka. Đây là lần đầu tiên các cộng đồng Kitô giáo được hình thành tại các tỉnh ven biển của Lanka. Dharmapāla, sau khi được rửa tội với tên Don Juan Dharmapāla, như một biểu hiện lòng biết ơn đối với người Bồ Đào Nha, đã ban hành một chứng thư tặng (sannas) sau khi lên ngôi. Trong đó, ông trao quyền sở hữu ngôi đền Daladā Māligāwa (Đền Răng Phật), ngôi đền tại Kelaniya, và tất cả các nguồn thu từ đền thờ trên đảo để duy trì các cơ sở truyền giáo của người Bồ Đào Nha.

Vì vậy, các vua Kotte đã cung cấp sự hỗ trợ cần thiết cho người Bồ Đào Nha trong việc đàn áp minh triết Phật giáo của người

Sinhalese và truyền bá Công giáo. Với sự hỗ trợ này, người Bồ Đào Nha bắt đầu thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong các cuộc cải đạo, họ áp dụng hai phương pháp chính: khuyến dụ thông qua việc ban chức vụ và ưu đãi vật chất, và trừng phạt tàn bạo khi sự khuyến dụ thất bại. Những người mong muốn đạt được chức vụ cao hoặc nhận được sự ưu ái từ chính quyền mới thường sẵn sàng chấp nhận đức tin Công giáo và học các điều luật Kinh Thánh. Ngược lại, những người kháng cự từ bỏ giáo pháp truyền thống của Đức Phật phải đối mặt với sự đàn áp khắc nghiệt.

Có những câu chuyện kinh hoàng về sự tàn bạo trong thời kỳ cai trị của người Bồ Đào Nha: người dân bị ném xuống sông cho cá sấu ăn thịt, trẻ em bị lính xiên qua giáo và giơ lên trước mặt cha mẹ, hoặc bị nghiền nát giữa các cối xay trước sự chứng kiến của những người mẹ, những người sau đó cũng bị tra tấn đến chết. Những ai dám thờ phượng công khai hoặc mặc áo cà sa màu vàng đều bị xử tử. Các tu viện Phật giáo và cơ sở Phật học bị phá hủy, kho báu của họ bị cướp bóc, và các thư viện bị thiêu rụi. Thời kỳ cai trị của người Bồ Đào Nha vì thế được xem là một trong những giai đoạn đen tối nhất trong lịch sử Phật giáo ở Sri Lanka.

34. Cuộc bách hại Phật giáo bởi Rajasinha I

Người Bồ Đào Nha không phải là kẻ thù duy nhất của đạo Phật trong giai đoạn này. Vua Rājasinha I (1581–1592), con trai của Mayādunne và em trai của Bhuvenekabāhu VI, trị vì từ Sitawaka trong thời kỳ người Bồ Đào Nha kiểm soát Kotte. Là một nhà lãnh đạo dũng cảm, Rājasinha giành được lòng tin của người Sinhalese chống lại sự cai trị của Bồ Đào Nha và đạt được nhiều chiến thắng, nổi tiếng nhất là trận Mulleriyāwa. Tuy nhiên, như các biên niên sử ghi lại, sự nổi tiếng của ông không kéo dài. Trong cơn khát quyền lực, Rājasinha đã phạm sai lầm nghiêm trọng khi tự tay sát hại cha già của mình. Sau đó, bị ám ảnh bởi tội lỗi này,

ông tìm đến các nhà sư để xin cách giải thoát. Khi được giải thích rằng tội lỗi của ông quá lớn để có thể được tha thứ, Rājasinha nổi giận, đánh dấu một bước ngoặt bi thảm của giáo lý nhà Phật trong cuộc đời và triều đại của ông.

Sau khi chuyển sang tín ngưỡng của giáo phái Saivite, Rājasinha I tìm thấy chỗ dựa tinh thần nhưng đồng thời trở thành kẻ thù của chánh pháp. Ông ra lệnh ném đá đến chết các trưởng lão Phật giáo, chôn sống nhiều nhà sư đến cổ và sau đó cày xới đầu của họ. Một số khác bị xử tử bằng kiếm. Các công trình thiêng liêng và tu viện bị phá hủy, sách kinh bị thiêu rụi. Những vùng đất từng được ban tặng cho các cơ sở tu viện bị tịch thu, và Sri Pāda, Dấu chân thiêng của Đức Phật trên Adam's Peak, bị giao cho giáo phái Saivite. Những nhà sư tìm cách chạy trốn khỏi sự đàn áp của nhà vua buộc phải vứt bỏ áo cà sa và lẩn trốn để bảo toàn mạng sống.

35. Nỗ lực của Vimala Dharmasuriya trong việc khôi phục Phật giáo

Năm 1592, khi Rājasinha qua đời, một vị vua người Sinhalese, Vimala Dharmasuriya I, lên ngôi tại thủ đô đồi núi Kandy và trị vì trong 12 năm. Trước đó, ông từng được người Bồ Đào Nha giáo dục và ban đầu nhận được sự ủng hộ của họ. Tuy nhiên, không lâu sau khi lên ngôi, vì lòng yêu nước và niềm tin Phật Pháp, nhà vua đã quay lưng lại với người Bồ Đào Nha, đánh dấu sự thay đổi quan trọng trong chính sách của ông.

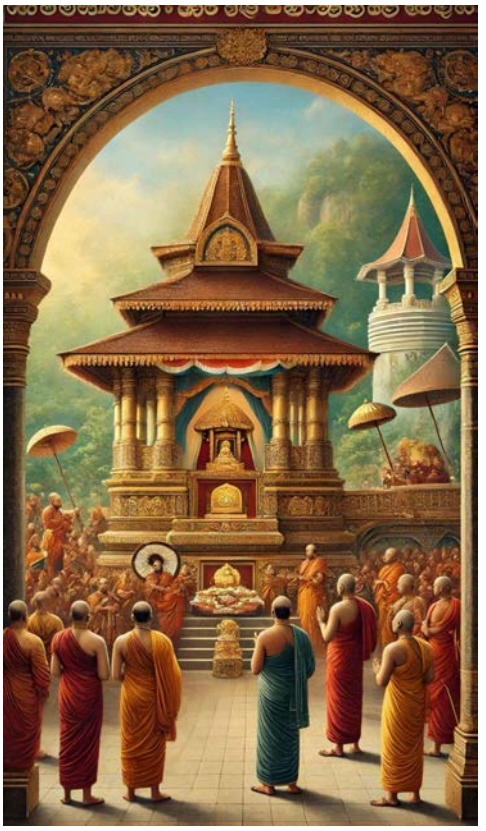

Vimala Dharmasuriya I là một người bảo trợ lớn của đạo Phật trong thời kỳ ông trị vì. Sau các cuộc chiến tranh với người Bồ Đào Nha, ông tập trung sửa chữa những thiệt hại nghiêm trọng mà Rājasinha đã gây ra. Một số công trình Phật giáo được khôi phục, và khi nhận thấy hầu như không còn nhà sư nào trong nước được thụ giới đúng cách, nhà vua đã cử một phái đoàn đến xứ Arakan (nay là một phần của Myanmar) để tìm kiếm sự trợ giúp. Nhiệm vụ này thành công, và vào năm 1597, một nhóm nhà sư, do các trưởng lão Nandicakka và Candavīsāla dẫn đầu, đã đến Kandy. Một buổi lễ thụ giới quan trọng được tổ chức tại Udakukkhepa Simā ở Getambe, gần Kandy, với nhiều người thuộc các gia đình cao quý trở thành thành viên của Tăng đoàn

trong dịp này. Nhà vua cũng xây dựng một gian nhà nhiều tầng để bảo quản Thánh tích Răng Phật, mà ông đã mang từ Delgamuvihāra, nơi thánh tích được cất giấu, đến gian nhà mới. Quyền kiểm soát Sri Pāda được thu hồi từ giáo phái Saivites và trao trả lại cho các nhà sư Phật giáo, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc khôi phục giáo lý giác ngộ tại Sri Lanka.

36. Những người kế vị của Vimala Dharmasuriya I và sự xuất hiện của người Hà Lan tại Sri Lanka

Vimala Dharmasuriya được kế vị ngai vàng Kandy bởi Senarat, một nhà vua nhiệt tâm với các hoạt động Phật Pháp. Khi người Bồ Đào Nha xâm lược Kandy trong triều đại của ông, Senarat đã chuyển Thánh tích Răng Phật đến Mahiyangana để bảo vệ an toàn. Con trai ông, Rājasinha II (1634–1687), kế vị ngai vàng và được biết đến như một chiến binh vĩ đại, dù không nhiệt thành với các vấn đề tôn giáo. Trong thời gian trị vì của Rājasinha II, sự cai trị của người Bồ Đào Nha tại các tỉnh ven biển của Lanka đã chấm dứt, một thành tựu lớn mà ông đạt được với sự hỗ trợ của người Hà Lan vào tháng 6 năm 1658.

Người Hà Lan lần đầu đến triều đình Kandy vào năm 1602, trong thời gian trị vì của Vimala Dharmasuriya I, để tìm kiếm một liên minh. Năm 1612, một hiệp ước được ký kết giữa người Hà Lan và Vua Senarat, khi đó là vua của Kandy. Theo hiệp ước này, vào năm 1638, Rājasinha II đã tìm kiếm sự hỗ trợ từ người Hà Lan để chống lại người Bồ Đào Nha. Kể từ đó, hai quốc gia châu Âu giao chiến cho đến năm 1658, khi người Bồ Đào Nha bị trục xuất khỏi Sri Lanka, và người Hà Lan chiếm quyền kiểm soát các vùng ven biển từng thuộc người Bồ Đào Nha. Người Hà Lan tiếp tục chiếm đóng cho đến năm 1796, khi họ bị người Anh trục xuất, đánh dấu sự thay đổi quyền lực châu Âu trên đảo.

Người Hà Lan, với đức tin Cơ đốc giáo Tin Lành, đã thực hiện một chính sách khác biệt rõ rệt so với người Bồ Đào Nha. Thay vì ưu tiên truyền bá tôn giáo, họ tập trung chủ yếu vào việc mở rộng thương mại. Do hòa bình là yếu tố cần thiết để đạt được mục tiêu này, người Hà Lan sẵn sàng chịu đựng sự nhục nhã và kiên nhẫn trước những sự xúc phạm và khiêu khích từ người Sinhalese. Hơn nữa, họ còn hỗ trợ người Sinhalese trong hai phái đoàn đến Xiêm (Thái Lan) để tìm kiếm các nhà sư, nhằm khôi phục và thiết lập lễ thụ giới cao hơn cho Phật giáo ở Sri Lanka.

Người Hà Lan đã thiết lập một hệ thống giáo dục trên toàn lãnh thổ dưới sự kiểm soát của họ, nơi các trường học đồng thời đóng vai trò là nhà thờ và trung tâm giáo dục. Hiệu trưởng trường học vừa là giáo viên vừa là đại diện của tôn giáo. Tại các cơ sở này, các buổi lễ Cơ đốc giáo được tổ chức thường xuyên, và việc sinh, kết hôn đều phải đăng ký theo nghi thức Cơ đốc. Người đại diện của Nhà thờ có quyền yêu cầu trừng phạt những người không tham dự các buổi lễ tôn giáo. Các quyền dân sự và quyền thừa kế đều phụ thuộc vào việc một người có thuộc hội thánh hay không. Những người không phải là Cơ đốc nhân không được phép giữ bất kỳ chức vụ nào trong chính quyền, không thể kết hôn hợp pháp hoặc đăng ký khai sinh cho con cái của họ, dẫn đến sự áp đặt mạnh mẽ niềm tin tôn giáo vào đời sống xã hội.

Tuy nhiên, hệ thống này của người Hà Lan cũng có một điểm tích cực. Do tổ chức được mở rộng, họ buộc phải tuyển dụng người Sinhalese làm giáo viên và đại diện tôn giáo. Phần lớn những người đại diện Tin Lành này thực chất là Phật tử; họ chỉ mang danh Cơ đốc nhân về mặt chức vụ. Người dân tận dụng hệ thống này: họ giữ lòng trung thành với Phật giáo nhưng chính thức đăng ký là Cơ đốc nhân để có thể kết hôn hợp pháp, khai sinh con cái, hoặc giữ các chức vụ trong chính quyền. Vì vậy, nỗ lực của người Hà Lan trong việc truyền bá tôn giáo của họ không ảnh hưởng đáng kể đến Phật giáo. Ngược lại, người Bồ Đào Nha, với hệ thống nhà thờ dưới sự kiểm soát trực tiếp của các linh mục, đã xây dựng các trung tâm tôn giáo nơi họ có thể chăm sóc tín đồ một cách gần gũi hơn. Nhiều linh mục Bồ Đào Nha thể hiện sự nhiệt thành và tận tâm trong nhiệm vụ, đồng thời quan tâm thực sự đến phúc lợi của cộng đồng tín hữu, qua đó dần thiết lập tôn giáo của họ ở những khu vực trọng điểm.

37. Vimala Dharmasuriya II và những người kế vị

Khi người Hà Lan chiếm đóng các tỉnh ven biển, một số nhà cầm quyền Sinhalese thuộc vương quốc Kandyan đã nỗ lực khôi phục đạo Phật, tiêu biểu là Vua Vimala Dharmasuriya II (1687–1706), con trai và người kế vị của Rajasinha II. Ông đã xây dựng một ngôi đình ba tầng để bảo vệ Răng Xá Lợi và tự mình hành hương đến Sumanakūṭa (Adam's Peak) bằng đường bộ. Trước tình trạng tăng đoàn suy yếu, với số lượng các nhà sư thọ giới cao nhất chỉ còn không quá năm người trong cả nước, nhà vua đã gửi một phái đoàn đến Arakan để thỉnh các nhà sư hỗ trợ tổ chức lễ truyền giới. Nhờ sự giúp đỡ của các nhà sư từ Arakan, một buổi lễ thọ giới đã được tổ chức tại Getambe, nơi từng diễn ra một sự kiện tương tự dưới triều đại của Vimala Dharmasuriya I. Tại buổi lễ này, ba mươi ba người tập sự được truyền giới cao hơn, cùng với một trăm hai mươi người khác được thâu nhận vào Tăng đoàn, góp phần phục hồi Phật giáo tại Sri Lanka.

Sri Viraparakrama Narendrasinha (1706–1739), con trai và người kế vị của Vimala Dharmasuriya II, là một vị vua công bằng và chú trọng đến sự phát triển của đạo Phật. Ông đã xây dựng một ngôi đình hai tầng để bảo vệ Răng Xá Lợi, đồng thời cung cấp

đầy đủ các nhu cầu thiết yếu cho các nhà sư và khuyến khích nhiều tín đồ gia nhập Tăng đoàn. Tuy nhiên, triều đại của ông không tránh khỏi những khó khăn, khi một nhà sư bị phát hiện có liên quan đến các hành vi tai tiếng, gây ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của Tăng đoàn.

Sri Vijaya Rājasinha (1739–1747), người kế vị của Sri Viraparakrama Narendrasinha, cũng là một vị vua sùng đạo, nổi tiếng với việc khuyến khích thanh niên gia nhập Tăng đoàn và tổ chức nhiều lễ hội Phật giáo lớn. Ông đã đầu tư mua các sách Phật giáo viết tay, xây dựng giảng đường và thực hiện các biện pháp nhằm giáo dục người dân về giáo lý của Đức Phật. Khi nhận thấy Tăng đoàn trên đảo gần như tuyệt chủng, nhà vua đã cử hai phái đoàn đến Xiêm với mục đích khôi phục lễ thọ giới cao hơn. Người Hà Lan đã hỗ trợ bằng cách cung cấp một con tàu cho chuyến đi. Tuy nhiên, cuộc thám hiểm đầu tiên thất bại do tàu bị đắm, và trước khi phái đoàn thứ hai có thể trở về, nhà vua đã qua đời, khiến nỗ lực khôi phục Tăng đoàn của ông không đạt được kết quả như mong đợi.

38. Triều đại của Kirti Sri Rajasinha

Sri Vijaya Rājasinha được kế vị bởi Vua Kirti Sri Rājasinha, người có triều đại được coi là một trong những thời kỳ hưng thịnh và truyền cảm nhất cho đạo Phật trong thế kỷ đó. Khi ông lên ngôi, Tăng đoàn đã suy thoái nghiêm trọng. Không còn vị sư nào trên đảo được thọ giới cao hơn, và mặc dù có nhiều sa-di (*sāmanera*), chỉ một số ít sở hữu kỹ năng và đạo đức cần thiết. Phần lớn sa-di sống cuộc đời không phù hợp với tư cách của một nhà sư, bỏ qua việc học *Pháp* và *Luật*. Thay vào đó, họ theo học chiêm tinh, y học, thờ cúng ma quỷ, và sống bê tha, thậm chí tham gia canh tác và thương mại. Những sa-di lớn tuổi thường chỉ thọ giới cho con trai của người thân nhằm giữ quyền kiểm soát tài sản lớn mà các

thế hệ vua chúa và bộ trưởng đã cống hiến cho Tăng đoàn, làm mất đi tính thiêng liêng và kỷ luật của đời sống tu hành.

Kirti Sri Rājasinha quyết tâm cải thiện tình trạng suy thoái của Tăng đoàn. Với sự hỗ trợ của người Hà Lan, những người cung cấp một con tàu cho chuyến đi, nhà vua đã cử một phái đoàn đến gặp Vua Dhammika của Xiêm (Thái Lan) để khôi phục lễ thọ giới cao hơn ở Sri Lanka. Nỗ lực này thành công, dẫn đến việc hàng trăm người được thọ giới, và nền giáo dục chánh pháp được đẩy mạnh. Để duy trì kỷ luật và nâng cao tiêu chuẩn đạo đức của Tăng đoàn, nhà vua cũng ban hành một bộ quy tắc ứng xử (*katikāvata*) nhằm hướng dẫn và quản lý đời sống của các tăng sĩ, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc phục hưng đạo Phật tại Sri Lanka.

39. Velivita Sri Saranankara

Trong các hoạt động Phật giáo của Vua Kirti Sri Rājasinha, nguồn cảm hứng và sự dẫn dắt

đến từ một nhân vật vĩ đại: Velivita Pindapātika Sri Saranankara, một sa-di nổi bật với lòng sùng kính, nhiệt huyết, học vấn và quyết tâm. Sinh năm 1698 tại Velivita, một ngôi làng gần Kandy, Saranankara trở thành sa-di ở tuổi 16 dưới sự hướng dẫn của Sūriyagoda, một sa-di cao niên. Với sự nỗ lực và tận tâm, ông học tiếng Pāḷi và giáo lý, dành thời gian đi khắp nơi để tìm kiếm sách vở và thầy giỏi. Sau đó, ông không chỉ truyền giảng giáo pháp (*Dhamma*) mà còn khuyến khích những người khác cống hiến cho sự phát triển của Phật Pháp. Sự tận tụy và kiến thức sâu rộng nhanh chóng giúp Saranankara trở nên nổi tiếng như một nhà giáo lỗi lạc, một nhà thơ, nhà thuyết giảng, và người tranh luận xuất sắc, tận hiến cuộc đời cho phúc lợi cá nhân và cộng đồng.

Ngoài tài năng học thuật, Velivita Pindapātika Sri Saranankara còn nổi tiếng với những thực hành khổ hạnh. Trong hành trình học tập và truyền giảng khắp đất nước, ông sống bằng cách khất thực theo truyền thống của một vị sa-môn, gọi là *piṇḍapāta*, đi từ nhà này sang nhà khác để thu thập thực phẩm. Chính vì điều này, ông được gọi là Pindapātika Saranankara. Trong thời gian Vua Vimala Dharmasuriya II trị vì, Saranankara vẫn là một sa-di, nhưng lòng sùng kính và đạo đức chân thành của ông đã khiến nhà vua rất hài lòng. Nhà vua đã chế tạo một hộp mạ vàng được đính 700 viên ngọc và dâng tặng cho Saranankara, cùng với nhiều sách quý. Ngoài ra, nhà vua cung cấp đầy đủ các nhu cầu thiết yếu cho vị sa-di và khuyến khích ông viết nhiều tác phẩm Phật học, góp phần đáng kể vào việc bảo tồn và phát triển truyền thống Phật giáo và tri thức.

Khi Vua Sri Vijaya Rājasinha lên ngôi, chính Saranankara Sa-di đã thúc giục nhà vua cử hai đoàn đại sứ đến Xiêm để khôi phục Tăng đoàn. Dưới triều đại Vua Kirti Sri Rājasinha, Saranankara Sa-di đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động phục hồi Phật giáo. Nhà vua hoàn toàn phụ thuộc vào sự hướng dẫn, lời khuyên và cảm hứng từ ông. Saranankara Sa-di đã

khuyến khích nhà vua gửi một đoàn đại sứ đến Xiêm và tự mình soạn thảo các thông điệp gửi cho vua Xiêm và Sangharāja (Tăng vương) của quốc gia này. Các bộ trưởng được chọn để thực hiện sứ mệnh quan trọng đó cũng được nhà vua lựa chọn dựa trên sự tư vấn của ông. Sứ mệnh đã thành công phần lớn nhờ vào sự nỗ lực của Saranankara Sa-di. Khi đoàn đại sứ trở về, ông được thụ phong giới cao hơn và được bổ nhiệm làm Sangharāja của Sri Lanka, vị trí cao nhất dành cho một nhà sư, đánh dấu đỉnh cao trong sự nghiệp phụng sự Phật giáo của ông.

Những hoạt động của Saranankara Thera không chỉ giúp khôi phục sự thụ phong cao cấp và sự trong sạch của Tăng đoàn, mà còn khơi dậy một thời kỳ phục hưng văn học nhờ động lực ông mang lại cho việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāḷi và giáo lý của Đức Phật.

Saranankara Thera đã tự mình biên soạn nhiều tác phẩm Phật giáo quan trọng, bao gồm: *Muniguṇālankāra*, một bài kệ Sinhalese ca ngợi Đức Phật; *Sārārtha Saṅgraha*, một luận thuyết về các giáo lý Phật giáo; *Abhisambodhi-alankāra*, một bài kệ Pāḷi gồm 100 câu kể về cuộc đời Đức Phật từ thời Dipankara đến khi Ngài giác ngộ; *Madhurārthā Prakāśanī*, một tác phẩm diễn giải bằng tiếng Sinhalese về *Mahābodhivaṃsa* bằng tiếng Pāḷi; và *Rūpamālā*, một tác phẩm về ngữ pháp Pāḷi. Các học trò của Saranankara Thera cũng góp phần biên soạn nhiều tác phẩm văn học giá trị, tiếp nối di sản của ông. Saranankara Thera qua đời vào năm 1778, hưởng thọ 81 tuổi, để lại một di sản vĩ đại trong việc khôi phục và phát triển đạo Phật ở Sri Lanka.

Những người kế thừa của Sri Saranankara Thera được biết đến là thuộc về Syāmo Pāḷi Nikāya, ngày nay thường gọi là Siyam (Syāma)

Nikāya. Trong Nikāya này, chỉ những người thuộc tầng lớp được coi là cao nhất mới có thể nhận thụ phong cao cấp. Tuy nhiên, vào năm 1799, một sa-di tên là Ambagahapitiya Ñānavimalatissa, không thuộc tầng lớp này, đã đến Amarapura ở Miến Điện để nhận thụ phong cao cấp. Sau khi trở về, ông thành lập Amarapura Nikāya vào năm 1803. Tiếp đó, vào năm 1863, Ambagahawatte Sri Saranankara Thera đã sáng lập Rāmañña Nikāya. Ba Nikāya này—Siyam, Amarapura, và Rāmañña—vẫn tồn tại đến ngày nay, và mặc dù khác nhau về nguồn gốc lịch sử và tiêu chuẩn thụ phong, không có sự khác biệt về giáo lý giữa chúng.

40. Sự xuất hiện của người Anh và sự kết thúc của triều đại người Sinhalese ở Sri Lanka

Vua Kirti Sri Rājasinha, như đã đề cập, là một trong những vị vua đóng góp nhiều nhất cho sự phát triển của đạo Phật. Ông được kế vị bởi em trai mình, Rājadhi Rājasinha, một học giả uyên bác thông thạo Pāḷi, Sanskrit, và tiếng Sinhala. Nhà vua đã sáng tác bài kệ Sinhala tuyệt đẹp *Asadisa-dā-kava* và thực hiện các bước cần thiết để duy trì sự trong sạch của *Sāsana* (giáo hội Phật giáo). Cháu trai của ông, Sri Vikrama Rājasinha, là vị vua cuối cùng của

Sri Lanka. Triều đại của ông bị bao trùm bởi âm mưu chính trị, đặc biệt từ Adigar Pilima Talawe và các đồng minh của ông ta. Đối mặt với những khó khăn này, nhà vua tìm đến rượu để quên đi nỗi buồn và nổi tiếng vì sự tàn bạo trong việc trừng phạt kẻ thù. Tình trạng bất ổn lan rộng trong vương quốc đã tạo ra một môi trường không thuận lợi cho sự phát triển của Phật Pháp, đánh dấu một thời kỳ khó khăn trong lịch sử Phật giáo của Sri Lanka.

Vào năm 1796, trong thời gian trị vì của Rājadhi Rājasinha, người Hà Lan, sau thất bại trong một trận chiến, đã nhượng lại các lãnh thổ của họ ở Sri Lanka cho Anh. Sir Frederick North được bổ nhiệm làm thống đốc người Anh đầu tiên tại các khu vực này.

Không lâu sau, North nhận thấy cơ hội chiếm toàn bộ hòn đảo khi Pilima Talawe, một Adigar (quan chức cấp cao) của vua Sri Vikrama Rājasinha, bí mật tiết lộ kế hoạch làm suy yếu nhà vua cho thống đốc người Anh. Tuy nhiên, âm mưu này bị lộ, và vào năm 1812, Pilima Talawe bị chém đầu. Ehelepola, người kế nhiệm ông làm Adigar, cũng bị phát hiện âm mưu tổ chức một cuộc nổi dậy chống lại nhà vua. Trong cơn giận dữ, nhà vua ra

lệnh tra tấn tàn nhẫn vợ con của Ehelepola, gây ra sự phẫn nộ trong dân chúng. Sau đó, nhà vua tiếp tục trừng phạt tất cả những người mà ông nghi ngờ, dẫn đến tình trạng bất ổn và rối loạn nghiêm trọng trong vương quốc, tạo cơ hội cho người Anh thâu tóm quyền kiểm soát toàn bộ Sri Lanka.

Trong hoàn cảnh hỗn loạn này, Ehelepola đã kêu gọi sự trợ giúp từ người Anh. Vào tháng 1 năm 1815, quân đội Anh tiến vào thủ đô Kandy và bắt giữ Vua Sri Vikrama Rājasinha, vị vua Sinhalese cuối cùng. Ngày 2 tháng 3 năm 1815, tại một cuộc họp trang trọng với sự tham dự của các thủ lĩnh Kandyan và các nhà sư, nhà vua bị phế truất, và lãnh thổ của ông chính thức được chuyển giao cho Vương miện Anh. Sự kiện này đánh dấu sự kết thúc của Vương quốc Kandy, một vương quốc đã kiên cường chống lại các cuộc xâm lược và áp lực từ người Bồ Đào Nha, Hà Lan và, trong một thời gian, người Anh. Đồng thời, đây cũng là sự chấm dứt của dòng dõi các vị vua Phật giáo của Sri Lanka, kéo dài suốt 2301 năm kể từ khi vua Vijaya lên ngôi vào năm 486 TCN, một triều đại đã mang lại vinh quang và danh tiếng không chỉ cho đất nước mà còn cho đạo Phật.

41. Thái độ của người Anh đối với Phật giáo

Như đã đề cập trước đó, người Anh chiếm khu vực đồng bằng của Sri Lanka vào năm 1796 và sáp nhập các lãnh thổ thuộc Kandy vào năm 1815. Những vùng lãnh thổ này nằm dưới sự kiểm soát của người Anh cho đến năm 1948, khi Sri Lanka giành lại độc lập.

Cuộc họp trang trọng vào ngày 2 tháng 3 năm 1815 tại Kandy, đánh dấu sự chuyển giao quyền lực, đã dẫn đến việc ký kết một hiệp ước giữa các nhà cầm quyền Anh và các thủ lĩnh Kandyan. Theo hiệp ước này, các thủ lĩnh Kandyan giao lại đất nước cho người Anh, và đổi lại, người Anh cam kết bảo vệ đạo

Phật. Họ tuyên bố sẽ giữ nguyên các nghi lễ và nghi thức thiêng liêng của đạo Phật, bảo tồn vị trí tôn giáo của Phật giáo trong xã hội, điều này được coi là một điều khoản quan trọng để nhận được sự ủng hộ từ các nhà sư và dân chúng.

Việc đưa điều khoản bảo vệ Phật giáo vào hiệp ước chuyển giao đất nước cho người Anh là một điểm đáng chú ý. Điều này thể hiện rõ mối quan tâm sâu sắc của các nhà lãnh đạo Sinhalese đối với tương lai của đạo Phật, ngay cả trong hoàn cảnh bất hạnh. Đồng thời, nó cũng phản ánh sự tính toán của người Anh, khi họ nhận thức được rằng việc bỏ qua điều khoản này có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, đặc biệt là sự phản kháng mạnh mẽ từ phía người dân Sinhalese.

Tuy nhiên, không lâu sau, thái độ của người Anh đối với Phật giáo đã khiến các thủ lĩnh và nhà sư Phật giáo bất mãn. Họ nhận ra rằng người Anh không có ý định thực sự tôn trọng điều khoản của hiệp ước liên quan đến việc bảo vệ đạo Phật. Thay vào đó, người Anh dường như đang sử dụng ảnh hưởng của mình để cải đạo người dân sang đức tin Cơ đốc, làm dấy lên sự phản đối và mất lòng tin trong cộng đồng Sinhalese.

Trong những năm đầu sau khi ký hiệp ước, các thống đốc Anh vẫn tham gia vào các nghi lễ hàng năm liên quan đến Xá lợi Răng Phật và tiếp tục bổ nhiệm các trưởng lão, duy trì truyền thống được thực hiện bởi các vị vua Sinhalese trước đây. Tuy nhiên, điều này gây ra sự phản đối mạnh mẽ từ các nhà truyền giáo Cơ Đốc ở Sri Lanka và các tổ chức Cơ Đốc tại Anh. Kết quả là, cả hai thực hành này nhanh chóng bị bãi bỏ, đánh dấu sự cắt đứt hoàn toàn mối liên hệ chính thức giữa chính quyền Anh và Phật giáo. Từ năm 1847, các vị sư Phật giáo được yêu cầu tự bầu chọn và bổ nhiệm các trưởng lão. Đến năm 1853, chính phủ Anh chính thức trao trả Xá lợi Răng Phật từ sự quản lý của họ cho Diyawadana Nilame và các trưởng lão của hai tu viện Malwatte và Asgiriya, khôi phục quyền kiểm soát các di sản tôn giáo này cho cộng đồng Phật tử.

Vi phạm hiệp ước năm 1815, các nhà cầm quyền Anh đã áp đặt nhiều hạn chế đối với người Phật tử, tước đi những đặc quyền mà các tín đồ Thiên Chúa giáo được hưởng. Ví dụ, ngay cả vào cuối năm 1805, việc đăng ký khai sinh hợp pháp chỉ được thực hiện nếu đứa trẻ được làm lễ rửa tội bởi một linh mục Thiên Chúa giáo, và các giáo sĩ từ chối làm lễ hôn phối cho những cá nhân chưa được rửa tội. Ngoài ra, các cơ hội việc làm trong chính phủ chỉ dành cho những người cải đạo sang Thiên Chúa giáo, tạo ra sự phân biệt đối xử nghiêm trọng. Chính thái độ này đã dẫn đến làn sóng cải đạo lớn trong cộng đồng Phật tử, nhiều người trong số họ chấp nhận đức tin mới không phải vì sự thấu hiểu giáo lý, mà vì lợi ích thực tế. Họ nhìn thấy trong đạo Thiên Chúa không chỉ là "niềm hạnh phúc trong thế giới mai sau," mà, quan trọng hơn, là lời hứa về những lợi ích trong cuộc sống hiện tại.

Một số thống đốc Anh, trong nỗ lực phá vỡ tổ chức Phật giáo, đã tìm cách gây chia rẽ giữa các nhà sư và tín đồ, thậm chí cố gắng thu phục một số nhà sư lãnh đạo về phía họ. Họ nhận ra rằng các nhà sư là rào cản chính cho việc cải đạo, và rằng chừng

nào các nhà sư và tín đồ vẫn đoàn kết, nỗ lực truyền bá Thiên Chúa giáo của họ sẽ khó đạt được thành công lớn.

Cuối cùng, các nhà cầm quyền Anh đã hỗ trợ tối đa cho các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo trong các hoạt động giáo dục và truyền đạo, cung cấp cơ sở vật chất và nguồn lực cần thiết. Những nỗ lực của các cơ quan truyền giáo nhằm Thiên Chúa hóa Sri Lanka sẽ được phân tích chi tiết hơn trong chương tiếp theo.

42. Các hoạt động truyền giáo Thiên Chúa giáo

Từ khi bắt đầu thời kỳ cai trị của Anh, nhiều tổ chức truyền giáo Thiên Chúa giáo đã tích cực tham gia vào các hoạt động truyền giáo tại Sri Lanka. Các nhà truyền giáo Baptist là những người tiên phong, bắt đầu hoạt động từ năm 1792. Họ được tiếp nối bởi các nhà truyền giáo Wesleyan Methodist vào năm 1814, các nhà truyền giáo Mỹ vào năm 1816, và Giáo hội Anh vào năm 1818. Những tổ chức này nhận được sự khuyến khích và hỗ trợ đáng kể từ chính phủ Anh, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giáo dục và truyền đạo, mở rộng ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo tại Sri Lanka.

Việc thành lập các trường học truyền giáo trên khắp các vùng của Sri Lanka là một trong những hoạt động chính của các tổ chức truyền giáo Thiên Chúa giáo. Các trường này được quản lý bởi các hội truyền giáo với sự hỗ trợ từ chính phủ Anh, bao gồm cả việc tài trợ một phần từ ngân sách công. Chúng thu hút một số lượng lớn trẻ em Phật tử vì đây là nơi đào tạo thanh niên để đủ điều kiện tham gia vào các chức vụ cao trong chính phủ. Trước thời kỳ này, các ngôi chùa là trung tâm giáo dục của làng, nơi các nhà sư hướng dẫn trẻ em về cả kiến thức thế tục và trí tuệ tâm linh. Tuy nhiên, dưới chính quyền Anh, giáo dục tại các chùa không còn đáp ứng được yêu cầu về trình độ cần thiết để tham gia vào các công việc chính quyền. Do đó, nhiều bậc cha mẹ Phật

tử, với mong muốn con cái mình có cơ hội việc làm tốt trong chính phủ, đã phải gửi chúng đến các trường truyền giáo, dù điều này đi ngược lại niềm tin Phật giáo của họ.

Trong các trường học truyền giáo, trẻ em được giáo dục theo các yêu cầu và mục tiêu của các tổ chức truyền giáo. Mặc dù không bắt buộc học sinh phải cải đạo sang Thiên Chúa giáo trước khi nhập học, mỗi học sinh đều phải học giáo lý Thiên Chúa giáo và tham gia vào các buổi lễ tôn giáo vào buổi sáng và buổi tối. Các em không được phép tham gia vào các nghi thức Phật giáo của riêng mình, khiến việc thực hành đức tin Phật giáo bị hạn chế. Hầu hết các trường đều có nhà thờ riêng, và nội dung giảng dạy thường nhằm làm suy yếu niềm tin Phật giáo. Giáo lý của Đức Phật bị chỉ trích và lên án, trong khi các thực hành Phật giáo bị chế giễu. Phật giáo được mô tả như một tôn giáo của những người kém văn minh, đối lập với Thiên Chúa giáo, vốn được trình bày như tôn giáo của những người văn minh và tiến bộ.

Sự coi thường Phật giáo trong các trường truyền giáo, theo thời gian, đã mang lại kết quả như mong muốn của các tổ chức truyền giáo. Nhiều người bắt đầu từ bỏ tín ngưỡng truyền thống của mình để theo đuổi một đức tin mới, vốn được mô tả là tinh tế và văn minh hơn. Việc chuyển sang Thiên Chúa giáo, cũng như việc sử dụng tên gọi và phong tục Thiên Chúa giáo, dần trở thành một trào lưu thời thượng. Ngay cả những người không cải đạo cũng trở nên thờ ơ với tôn giáo

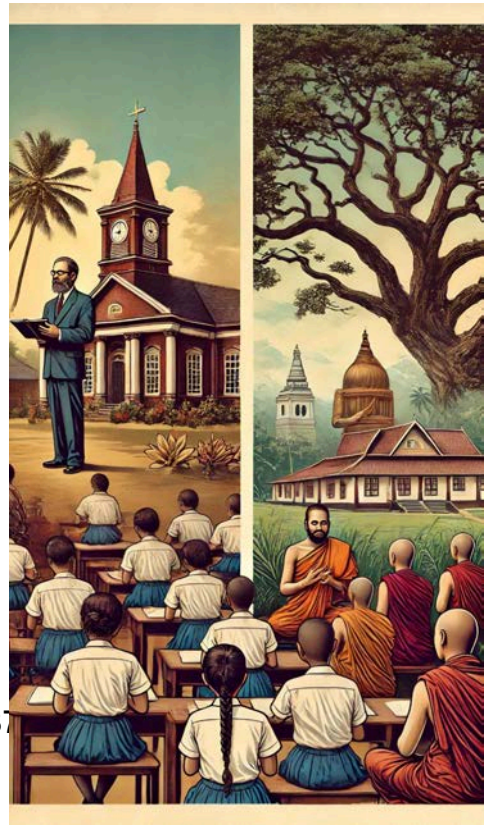

của mình, và khi trưởng thành, nhiều người không còn bận tâm về việc cải đạo sang bất kỳ tôn giáo nào.

Các nhà truyền giáo cũng chú trọng đến việc giáo dục bé gái. Nhiều tu viện với cơ sở nội trú đã được thành lập, nơi các bé gái được chăm sóc và giáo dục cẩn thận cho đến khi các em kết hôn. Quá trình này diễn ra dưới sự giám sát chặt chẽ và với sự chấp thuận của các giám hộ Thiên Chúa giáo, nhằm đảm bảo rằng các em được nuôi dưỡng trong môi trường thuận lợi cho sự truyền bá đức tin Thiên Chúa giáo.

Bảng dưới đây liệt kê các trường được hỗ trợ tại Sri Lanka vào năm 1886, phân theo các hệ phái khác nhau, phản ánh quy mô hoạt động truyền giáo trong lĩnh vực giáo dục tại quốc gia này:

SỐ LƯỢNG TRƯỜNG HỌC ĐƯỢC HỖ TRỢ VÀO NĂM 1886

Hệ phái	Tiếng Anh	Song ngữ	Bản ngữ	Tổng cộng
Wesley Miss.	18	18		170
Công giáo La Mã (Rom. Cath.)	25	5		175
Hội Truyền Giáo C.M.S.	28	18		178
Truyền giáo Mỹ (Amer. Miss.)	8	9		116

Baptist	1	5		32
Tư thục (Private)	7	5		13
Ấn Độ giáo (Hindu)	0	0		5
Phật giáo (Buddhis)	0	1		11

Ngoài việc thúc đẩy Thiên Chúa hóa thông qua hệ thống trường học, các tổ chức truyền giáo còn nỗ lực cải đạo bằng cách phân phát sách và tài liệu nhằm chỉ trích, chế nhạo Phật giáo và ca ngợi Thiên Chúa giáo. Để thực hiện mục đích này, các nhà truyền giáo đã nghiên cứu giáo lý, tài liệu Phật giáo và ngôn ngữ Sinhala, từ đó soạn thảo các tài liệu bằng tiếng Sinhala nhằm công kích Phật giáo và đề cao các giá trị của Thiên Chúa giáo. Họ đi từ làng này sang làng khác, phân phát những cuốn sách và tài liệu này, đồng thời tố cáo Phật giáo, nhấn mạnh sự tối thượng và nguồn gốc thiêng liêng của Thiên Chúa giáo.

43. Mohottiwatte Gunananda Thera và sự thức tỉnh Phật giáo

Khi các nhà truyền giáo Thiên Chúa tích cực hoạt động tại các thị trấn và làng mạc, truyền bá phúc âm và cải đạo dân chúng, các tăng sĩ Phật giáo không đủ mạnh mẽ để đưa ra sự kháng cự hiệu quả. Vào các ngày lễ Poya (*uposatha*), dân làng tụ họp tại chùa và các nhà sư cố gắng bác bỏ luận điểm của các nhà truyền giáo Thiên Chúa thông qua các bài giảng, nhưng cách này không mang lại nhiều hiệu quả.

Khoảng năm 1860, một *sa-di* trẻ tuổi theo đạo Phật tên Mohottiwatte Gunānanda xuất hiện, thách thức các nhà truyền

giáo Thiên Chúa đối mặt với ông trong các cuộc tranh luận công khai. Tân học viên trẻ tuổi này, từng học tại các trường Thiên Chúa giáo, không chỉ am hiểu các kinh thánh Thiên Chúa mà còn nắm vững giáo lý của Đức Phật. Ông đi từ làng này sang làng khác, thực hiện các bài diễn thuyết công khai và tổ chức các cuộc họp tại những khu vực được coi là trung tâm Thiên Chúa giáo, thường trực tiếp thách thức các giáo sĩ đối mặt với ông trong các cuộc tranh luận mở. Nhờ tài hùng biện xuất sắc, Gunānanda nhanh chóng nổi danh, thu hút hàng ngàn người đến lắng nghe ông, trở thành một nhân vật quan trọng trong phong trào bảo vệ đạo Phật.

Ban đầu, các giáo sĩ Thiên Chúa không chú ý đến lời thách thức của Mohottiwatte Gunānanda, nhưng sau đó, tự tin vào khả năng của mình, họ đã chấp nhận. Điều này dẫn đến ba cuộc tranh luận công khai quan trọng: một tại Udanvita vào năm 1866, một tại Gampola vào năm 1871, và lần cuối cùng, nổi bật nhất, tại Panadura vào năm 1873.

Cuộc tranh luận ở Panadura, kéo dài một tuần, là sự kiện quan trọng nhất trong số đó, đánh dấu đỉnh cao trong nỗ lực của Gunānanda và dẫn đến sự phục hưng Phật Pháp tại Sri Lanka. Cuộc tranh luận được tổ chức với sự tham gia của các lãnh đạo Thiên Chúa giáo và Phật giáo Sinhalese, và các quy tắc cụ thể đã được đặt ra để đảm bảo tính công bằng. Tờ báo tiếng Anh hàng đầu lúc bấy giờ, *The Ceylon Times*, đã cử một đại diện đặc biệt đến tường thuật sự kiện. Báo cáo chi tiết về tất cả các bài phát biểu, được người phát biểu chỉnh sửa, được xuất bản từng ngày bằng tiếng Anh, mang lại sự chú ý đáng kể đến cuộc tranh luận và tác động của nó.

Cuộc tranh luận kết thúc với chiến thắng thuộc về chánh pháp. Các diễn giả Phật Pháp, dẫn đầu bởi Gunānanda Thera, không chỉ phản bác hiệu quả các luận điểm sai lệch của các diễn giả Thiên Chúa giáo mà còn giải thích rõ ràng và thuyết phục về các nguyên tắc và giáo lý của đạo Phật. Trước sự thất bại, các tín đồ Thiên Chúa giáo buộc phải rút lui, trong khi các Phật tử đón nhận chiến thắng này với niềm hân hoan. Các ngôi chùa trên khắp đất nước tổ chức lễ hội để kỷ niệm sự kiện, và hình tượng của Gunānanda Thera được rước qua các làng trong những cuộc diễu hành hoành tráng.

Chiến thắng trong cuộc tranh luận Panadura không chỉ khẳng định vị thế của minh triết Phật giáo mà còn tiếp thêm sức mạnh và nhiệt huyết cho các Phật tử. Điều này thúc đẩy họ tiếp tục nỗ lực khôi phục lại vinh quang đã mất và bảo vệ di sản Phật Pháp của mình.

44. Đại tá Olcott và các hoạt động Phật giáo

Một học giả người Mỹ, Tiến sĩ Peebles, khi đến thăm Sri Lanka vào thời gian diễn ra cuộc tranh luận Panadura, đã bị ấn tượng sâu sắc và sau đó xuất bản biên bản cuộc tranh luận thành sách khi trở về Mỹ. Chính báo cáo này đã thu hút sự chú ý của Đại tá Henry Steele Olcott, người tình cờ đọc được nó trong một thư viện công cộng ở Mỹ. Olcott, sinh ra tại Mỹ, là một nông dân thành công trong những năm đầu đời và từng giữ chức đại tá trong cả lục quân và hải quân. Vào năm 1875, ở tuổi 43, Olcott từ bỏ mọi tài sản thế gian và cùng Madame Blavatsky thành lập Hội Thông Thiên Học với mục tiêu tìm kiếm chân lý trong mọi tôn giáo. Sau khi đọc các báo cáo về cuộc tranh luận Panadura, ông nhận ra tầm quan trọng của giáo lý Đức Phật. Đến năm 1880, ông cùng Madame Blavatsky đến Sri Lanka để nghiên cứu trực tiếp về Phật giáo. Bị thuyết phục bởi giáo lý của Đức Phật, Olcott cải đạo sang đạo Phật và bắt đầu nỗ lực không ngừng để nâng cao đời sống và bảo vệ quyền lợi cho người Phật tử ở Sri Lanka.

Olcott đã chỉ ra cho các lãnh đạo Phật giáo ở Sri Lanka rằng, để đối mặt với các hoạt động truyền giáo Thiên Chúa, họ cần thành lập các trường học Phật học nhằm giáo dục thế hệ trẻ của mình. Dưới sự hướng dẫn và lãnh đạo của ông, cùng với sự hỗ trợ của các nhà sư Phật giáo hàng đầu, các lãnh đạo Phật giáo thời bấy giờ đã thành lập *Hội Thông Thiên Học Phật giáo* vào ngày 17 tháng 6 năm 1880. Mục tiêu chính của hội là xây dựng các trường học Phật giáo và tập hợp cộng đồng Phật tử vào một tổ chức hợp tác, không phân biệt đẳng cấp hay vị trí, nhằm thúc đẩy phúc lợi chung và bảo vệ quyền lợi của người Phật tử tại Sri Lanka.

Khi Olcott đến Sri Lanka, chỉ có ba trường học Phật giáo nhận được tài trợ của chính phủ, tọa lạc tại Dodanduwa, Panadura, và Bandaragama. Tuy nhiên, nhờ những nỗ lực của

Hội Thông Thiên Học Phật giáo do ông dẫn dắt, đến năm 1897, tức 12 năm sau khi hội được thành lập, đã có 25 trường nam sinh, 11 trường nữ sinh và 10 trường hỗn hợp được thành lập bởi hội. Đến năm 1903, số trường học dưới sự quản lý của hội tăng lên 174, với khoảng 30.000 học sinh. Đến năm 1940, con số này đã tăng lên 429 trường.

Olcott và các cộng sự của ông đã đi khắp các làng mạc, kêu gọi sự đóng góp từ người dân để duy trì các trường học này, và quỹ được huy động một cách dễ dàng nhờ sự ủng hộ rộng rãi. Một số nhà giáo dục nổi tiếng thời đó đã góp phần làm cho kế hoạch giáo dục của Olcott trở thành một thành công lớn. Đáng chú ý trong số đó là C. W. Leadbeater, Bowles Daly, F. L. Woodward, A. E. Bultjens, và đặc biệt là bà M. M. Higgins, người có công lớn trong việc phát triển giáo dục cho nữ sinh Phật giáo. Những trường học Phật Pháp hàng đầu ngày nay, như Ananda và Nalanda Colleges ở Colombo, Dharmaraja ở Kandy, Mahinda ở Galle, Dharmasoka ở Ambalangoda, Visakha ở Bambalapitiya, và Museus ở Colombo, là những minh chứng nổi bật cho thành công của các nỗ lực giáo dục mà Olcott và hội đã khởi xướng.

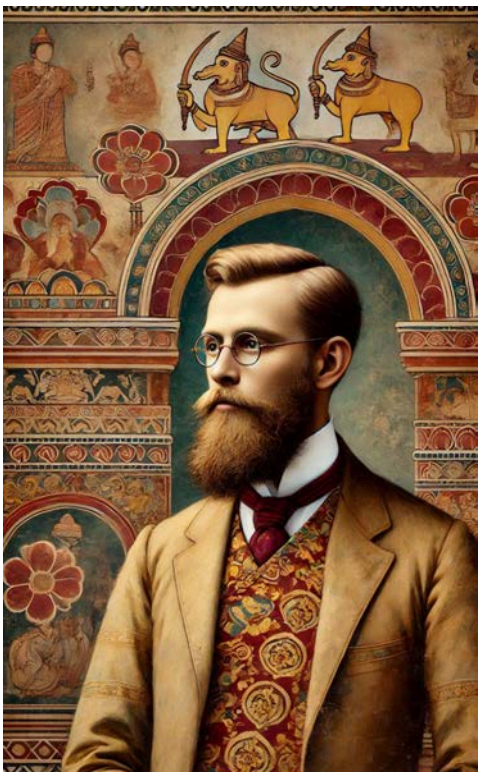

Olcott nhận thấy rằng các lãnh đạo Phật giáo Sinhala đương thời cần có các ấn phẩm riêng để quảng bá quan điểm Phật Pháp và các giá trị dân tộc. Vì mục đích này, Hội Thông Thiên Học Phật giáo đã khởi xướng tờ báo tiếng Sinhala *Sarasavisandarasa* vào tháng 12 năm 1880, cùng với phụ bản tiếng Anh của nó, *The Buddhist*, hiện là tạp chí hàng

tháng của Hội Thanh niên Phật giáo (YMBA) ở Colombo. Đại tá Olcott đã nỗ lực không mệt mỏi để giành lại quyền cho người Sinhala tổ chức các lễ hội Phật giáo và để ngày trăng tròn Vesak được công nhận là ngày lễ quốc gia. Lá cờ đạo Phật hiện nay cũng là sáng tạo của ông, và ông kêu gọi Phật tử treo lá cờ này trong tất cả các dịp quan trọng của đạo Phật. Ngoài ra, những nỗ lực của ông cũng dẫn đến việc bổ nhiệm các viên chức đăng ký kết hôn theo truyền thống đạo Phật.

Cuộc tranh luận Panadura và những nỗ lực tiếp theo của Olcott đã khép lại một giai đoạn đen tối trong lịch sử Phật giáo Sri Lanka, đồng thời mở ra một thời kỳ phục hưng tươi sáng.

Nhân cách cao quý này, người đã đánh thức cộng đồng Phật tử Sinhala và chỉ cho họ con đường phát triển, đã qua đời vào năm 1907 tại Ấn Độ, để lại di sản lâu dài cho giáo lý của Đức Phật và Sri Lanka.

45. Các hoạt động khác của Phong trào Phục hưng Chánh pháp

Ngoài việc đối đầu với các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo trong các cuộc tranh luận công khai, Mohottivatte Gunānanda Thera và các đồng sự của ông đã thực hiện các biện pháp bổ sung để chống lại tuyên truyền bài Phật giáo và khôi phục chánh tín trong nước. Một trong những sáng kiến quan trọng nhất là thành lập các nhà in, nhằm đáp lại các chỉ trích của các tín đồ Thiên Chúa giáo và

xuất bản sách để phục vụ việc học tập và truyền bá đạo giác ngộ.

Nhà in đầu tiên do người Sinhala theo đạo Phật điều hành, *Lankopakāra Press*, được thành lập vào năm 1862 nhờ sự tài trợ của vua Xiêm La. Cùng năm đó, Mohottivatte Gunānanda Thera thành lập nhà in *Sarvajña-sāsanābhivurddhi-dāyaka* tại Kotahena, gần Colombo. Tiếp theo, nhà in *Lakrivikirana* được thành lập vào năm 1863 và *Lankābhivavīsruta* vào năm 1864. Các nhà in này đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy giáo dục đạo trí tuệ và phản biện các luận điệu của các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo.

Trong thời gian đó, các nhà sư học giả, với sự hỗ trợ của các tín đồ tại gia, cũng đóng góp tích cực vào phong trào phục hồi việc học Phật Pháp. Đáng chú ý nhất là Hikkaduve Sri Sumangala Thera, người sáng lập *Vidyodaya Pirivena* tại Maligakanda, Colombo vào năm 1874, và Ratmalāne Sri Dhammāloka Thera, người sáng lập *Vidyālankara Pirivena* tại Peliyagoda, Colombo vào năm 1875. Hai trung tâm học thuật vĩ đại này nhanh chóng trở thành các cơ sở giáo dục hàng đầu, đào tạo một số lượng lớn các nhà sư và tín đồ tại gia. Chỉ trong một thời gian ngắn, danh tiếng của *Vidyodaya Pirivena* và *Vidyālankara Pirivena* đã lan tỏa ra cả các quốc gia khác, đánh dấu sự phục hưng mạnh mẽ của nền giáo dục và học thuật Phật Pháp tại Sri Lanka.

Các học giả từ hai trung tâm học thuật lớn, *Vidyodaya Pirivena* và *Vidyālankara Pirivena*, đã thành lập thêm nhiều *pirivena* ở các vùng khác nhau trên khắp Sri Lanka. Họ cũng đóng góp đáng kể vào nghiên cứu Phật học bằng cách biên soạn, chỉnh sửa và xuất bản nhiều cuốn sách quan trọng, góp phần phát triển và bảo tồn kiến thức Phật Pháp. Trong cùng thời gian này, một số học giả tận tụy từ các nước khác, tình cờ có mặt tại Sri Lanka, đã bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đến minh triết Phật giáo, văn hóa và văn học của đất nước. Những nghiên cứu và luận án quý giá của họ không chỉ đóng góp cho học thuật mà còn khơi dậy sự quan

tâm của công chúng phương Tây đối với giáo lý nhà Phật và văn hóa Sri Lanka. Các học giả nổi bật trong số này bao gồm Turner, Tennant, Childers, Rhys Davids và Geiger, những người đã để lại di sản to lớn trong việc kết nối thế giới phương Tây với tri thức và truyền thống chánh pháp.

46. Anagārika Dharmapala và sự phục hưng văn hóa Phật giáo

Một phong trào phục hưng khác đã được khởi xướng bởi một nhóm các nhà lãnh đạo Phật giáo tại gia vào thời điểm đó, trong đó nổi bật nhất là Anagārika Dharmapāla. Danh tiếng của nhân vật vĩ đại này nằm ở những nỗ lực thành công trong việc cải cách xã hội Phật giáo ở Sri Lanka, vốn đã suy thoái đến tình trạng đạo đức rất thấp. Ngoài ra, ông còn nổi tiếng với các hoạt động tại Ấn Độ nhằm phục hưng đạo Phật tại đó và giành lại những nơi thiêng liêng của đạo Phật cho các Phật tử, những chủ nhân xứng đáng của chúng. Tuy nhiên, ở đây chúng ta sẽ tập trung vào những cải cách xã hội mà ông thực hiện tại Sri Lanka.

Anagārika Dharmapāla, trước đây được biết đến với tên David Hewavitarana, sinh năm 1864 là con trai cả của một doanh nhân nổi tiếng ở Colombo, người đã chuyển đến thủ đô từ Matara, miền nam Sri Lanka. Cha mẹ và ông nội của Dharmapāla đều là những Phật tử tận tụy và có mối quan hệ thân thiết với đáng kính Hikkaduve Sri Sumangala Thera. Dharmapāla lớn lên trong một môi trường giáo pháp của Đức Phật mặc dù được giáo dục tại các trường Thiên Chúa giáo. Đây cũng là thời kỳ Mohottivatte Gunānanda Thera tham gia các cuộc tranh luận công khai chống lại các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo. Cậu bé Dharmapāla không chỉ bị cuốn hút bởi các bài diễn thuyết của vị diễn giả vĩ đại mà còn trở thành người yêu quý của các nhà sư nhờ những chuyến thăm thường xuyên đến ngôi chùa ở Kotahena. Khi Đại tá Olcott và Madame Blavatsky đến Sri Lanka vào năm 1880,

Dharmapāla, lúc đó mới 16 tuổi, nhanh chóng trở thành người yêu thích của hai nhà lãnh đạo này nhờ mối quan hệ của ông với Gunānanda Thera.

Các bài phát biểu và hoạt động của Đại tá Olcott đã truyền cảm hứng mạnh mẽ cho Dharmapāla. Năm 1883, sau một cuộc tấn công bạo lực của đám đông Công giáo vào một cuộc rước Phật giáo tại Kotahena, Dharmapāla rời trường Thiên Chúa giáo của mình. Năm tiếp theo, ông gia nhập Hội Thông Thiên Học Phật giáo tại Colombo, nơi ông nội của ông là chủ tịch. Đến năm 20 tuổi, Dharmapāla xin phép cha để rời khỏi gia đình và sống đời độc thân, cống hiến toàn bộ thời gian và năng lượng cho sự nghiệp phục vụ Giáo hội Phật giáo (*Sāsana*). Từ thời điểm đó, ông chuyển đến sống tại trụ sở chính của Hội Thông Thiên Học Phật giáo, đánh dấu bước ngoặt lớn trong cuộc đời phụng sự của mình.

Năm 1886, khi Đại tá Olcott trở lại Sri Lanka sau một thời gian ngắn ở nước ngoài và dự định tổ chức các buổi họp công cộng trên toàn quốc để quyên góp cho Quỹ Giáo dục đạo Phật, Anagārika Dharmapāla đã tham gia với vai trò người phiên dịch của ông. Để thực hiện nhiệm vụ này, Dharmapāla từ bỏ công việc tại Sở Giáo dục, nơi ông đang làm nhân viên văn phòng cấp thấp, và quyết định cống hiến cả cuộc đời mình cho sứ mệnh giáo dục Phật Pháp.

Trong vai trò người phiên dịch của Đại tá Olcott, Dharmapāla tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu với tư cách là một diễn giả. Ông đi khắp đất nước, cả khi có và không có sự đồng hành của Olcott, để tổ chức các buổi diễn thuyết và truyền bá tư tưởng giáo lý nhà Phật.

Thời điểm đó, Phật giáo ở Sri Lanka đang phải đối mặt với sự kỳ thị lớn. Nhiều Phật tử ngần ngại không dám công khai tín

ngưỡng của mình vì đạo Phật bị coi là tín ngưỡng của những người ít học. Trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo, học tiếng Anh và các môn học phương Tây, cũng như tiếp nhận phong cách sống và tập quán của người nước ngoài, là xu hướng phổ biến. Trong bối cảnh đó, Phật Pháp và văn hóa chánh pháp thường bị chế giễu và xem như di sản lạc hậu của những người dân làng ở vùng sâu, vùng xa.

Anagārika Dharmapāla đã dẫn đầu trong cuộc đấu tranh chống lại tâm lý tự ti của các Phật tử Sri Lanka. Thông qua các bài diễn thuyết công khai và các bài viết trên báo chí và tạp chí, ông mạnh mẽ phản đối thói quen bắt chước người ngoại quốc trong tôn giáo, tên gọi và phong tục. Ông nhấn mạnh rằng xu hướng này là dấu hiệu của sự thiếu tự trọng và sự tự tin cơ bản. Thực hành đúng với triết lý mà ông giảng dạy, Dharmapāla đã đổi tên mình từ David sang Dharmapāla, biểu tượng cho lòng tự hào về di sản văn hóa và tôn giáo của mình. Người dân chăm chú lắng nghe các bài giảng của ông và đọc kỹ các bài viết của ông, từ đó bị thuyết phục bởi những giá trị trong triết lý mà ông truyền tải. Kết quả là, một cuộc phục hưng văn hóa đã bắt đầu, với việc người dân dần dần lấy lại niềm tự hào về Phật giáo, ngôn ngữ và phong tục của họ.

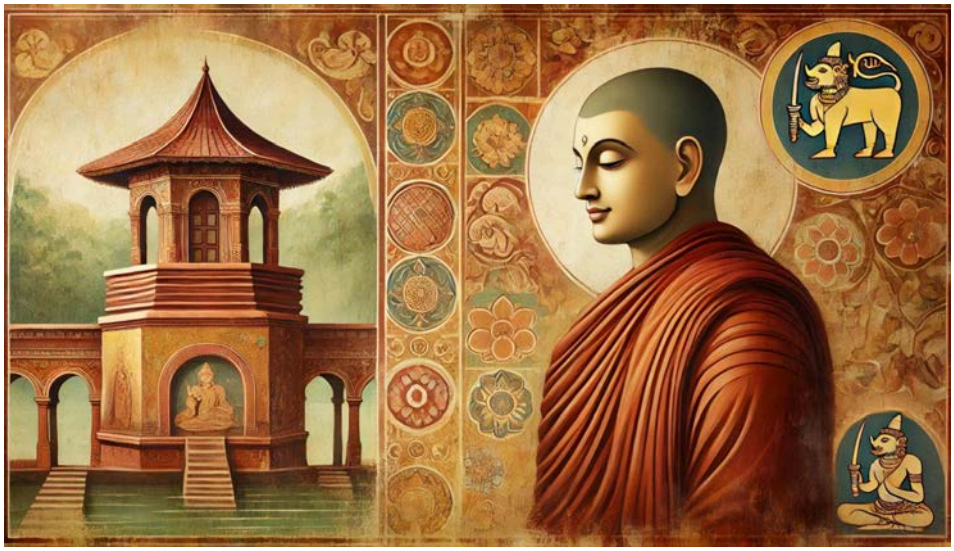

Đặc biệt, một lượng lớn thanh niên thời đó đã tham gia phong trào tiến bộ Phật Pháp, cam kết định hướng tương lai tốt đẹp hơn cho các thế hệ Phật tử tại Sri Lanka, củng cố di sản văn hóa và tôn giáo của đất nước.

Nhân vật vĩ đại này, người đã không ngừng cống hiến cho việc phục hưng chánh pháp tại Sri Lanka, Ấn Độ và nhiều nơi khác trên thế giới, những ngày cuối đời đã gia nhập Tăng đoàn với pháp danh Devamitta Dharmapāla Thera. Ông qua đời vào năm 1933 tại Ấn Độ. Để tôn vinh di sản của ông, cả Sri Lanka và Ấn Độ đã long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh của ông vào giai đoạn 1964–1965, ghi nhận những đóng góp to lớn của ông đối với đạo Phật và văn hóa dân tộc.

47. Minh triết Phật giáo ở Sri Lanka trong nửa đầu thế kỷ 20

Những người tiên phong trong cộng đồng Phật giáo vào đầu thế kỷ 20, được truyền cảm hứng từ các hoạt động của Anagārika

Dharmapāla, đã thành lập các tổ chức nhằm thúc đẩy

phong trào phục hưng Phật giáo. Những nhân vật nổi bật như Sir D. B. Jayatillake, F. R. Somnayake, Valisinha Harischandra và W. A. de Silva xem sự phục hưng đạo Phật không chỉ là một phong trào tôn giáo mà còn là sự phục hưng dân tộc. Những cá nhân xuất chúng này, vốn đã đi vào lịch sử, trở thành thành viên tích cực của các tổ chức Phật giáo hàng đầu, bao gồm Hội Thông Thiên Học Phật giáo (thành lập năm 1880), Hiệp hội Thanh niên Phật giáo Colombo (1898), Hội Maha Bodhi (1891), và Đại hội Phật giáo Ceylon (1918). Họ đạt được nhiều thành công đáng kể trong việc thực hiện mục tiêu của các tổ chức này. Thông qua những tổ chức này, các nhà lãnh đạo Phật giáo đã đoàn kết và tập hợp cộng đồng Phật tử khắp Sri Lanka, truyền cảm hứng để họ trở nên năng động hơn. Họ tổ chức quyên góp tài chính cho các mục tiêu giáo dục và tôn giáo, cung cấp cho trẻ em đạo Phật nền giáo dục kết hợp giữa chánh pháp và thế tục, thực hiện nhiều hoạt động xã hội, và nâng cao tiêu chuẩn tinh thần cũng như đạo đức của người dân.

Trong giai đoạn này, một khối lượng lớn công việc Phật học đã được thực hiện, góp phần đáng kể vào sự phát triển và bảo tồn truyền thống Phật giáo. Các tu viện Vidyodaya, Vidyālaṅkāra và khoảng 200 cơ sở liên kết khác đã đào tạo ra nhiều học giả xuất sắc, những người đã chỉnh sửa và xuất bản các tác phẩm kinh điển và chú giải Phật Pháp trong đầu thế kỷ 20. Simon Hewavitarana, em trai của Anagārika Dharmapāla, đã để lại một di sản lớn được sử dụng để in ấn và xuất bản các văn bản Pāḷi. Sự đóng góp này đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ xuất bản sách Phật giáo vào thời điểm đó. Từ khoảng năm 1930, nhiều học giả hiện đại, cả tăng lữ và cư sĩ, đã tích cực chỉnh sửa và xuất bản các bản văn Pāḷi Phật giáo, đồng thời biên soạn nhiều tác phẩm phụ về các khía cạnh khác nhau của đạo Phật, giúp mở rộng hiểu biết và tiếp cận giáo lý Phật giáo trong thời đại mới.

Nhiệt huyết lớn lao cũng đã được khơi dậy trong việc trùng tu các đền thờ Phật giáo cổ tại các thủ đô cũ của Sri Lanka. *Ruwanveli Dāgaba* là công trình đầu tiên nhận được sự chú ý, và sau đó, các đền thờ khác cũng lần lượt được phục hồi. Nhờ những nỗ lực này, thành phố cổ *Anurādhapura* một lần nữa trở thành một thành phố linh thiêng, với các nhà thờ Công giáo và địa điểm thương mại từng tồn tại trong thành phố được chuyển đến những nơi khác.

Sri Lanka không chỉ tổ chức lại các hoạt động đạo Phật trong nước mà còn đóng vai trò tiên phong trong việc truyền bá giáo lý Phật giáo ra thế giới. Năm 1950, Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới được thành lập, với mục tiêu tập hợp tất cả các quốc gia đạo Phật, tạo sự đoàn kết và hợp tác toàn cầu. Kể từ đó, nhiều hội nghị quốc tế đã được tổ chức, đánh dấu vai trò quan trọng của Sri Lanka trong việc bảo tồn và lan tỏa di sản giáo lý nhà Phật trên toàn thế giới.

Sự phục hưng chánh pháp trong thế kỷ 20 đã được đẩy nhanh vào giữa thế kỷ, nhờ các lãnh đạo Phật giáo Sinhala lúc bấy giờ giành được quyền kiểm soát chính phủ. Năm 1948, Sri Lanka giành lại độc lập sau 133 năm dưới sự cai trị của người Anh. Các lãnh đạo Phật giáo, vốn là những người đã làm việc không mệt mỏi vì lý tưởng Phật Pháp, cũng chính là những nhà

lãnh đạo quốc gia Sinhala dẫn dắt cuộc đấu tranh giành tự do khỏi ách thống trị nước ngoài. Do đó, khi giành được độc lập và tiếp quản chính phủ từ tay người Anh, họ không quên tín ngưỡng dân tộc và di sản văn hóa của mình. Những nhà lãnh đạo này đã thực hiện các bước cần thiết để phục hồi và khôi phục vị thế chính đáng của minh triết Phật giáo trong xã hội Sri Lanka, đảm bảo rằng tôn giáo dân tộc một lần nữa trở thành trung tâm của đời sống quốc gia.

48. Buddha Jayanti và sau đó

Ngày 23 tháng 5 năm 1956, ngày trăng tròn Vesak, các Phật tử ở Sri Lanka và trên toàn thế giới đã long trọng tổ chức lễ kỷ niệm *Buddha Jayanti*. Đây là dịp đánh dấu 2.500 năm ngày Đức Phật nhập Niết bàn (*Parinibbāna*), một sự kiện đặc biệt quan trọng đối với các Phật tử toàn cầu. Theo truyền thống, sự kiện này được xem là điểm giữa vòng đời của Giáo pháp (*Sāsana*), báo hiệu một giai đoạn Phật pháp sẽ phát triển mạnh mẽ và lan rộng khắp nơi.

Lịch sử Phật giáo tại Sri Lanka trong những năm cuối thế kỷ trước đã minh chứng rõ ràng cho việc lời tiên tri này, ít nhất đối với Sri Lanka, đang trở thành hiện thực. Trên toàn cầu, ngày càng có nhiều người không phải là Phật tử bẩm sinh bày tỏ sự quan tâm đến tôn giáo từ bi trí tuệ, cho thấy một sự lan tỏa mạnh mẽ của giáo lý Đức Phật vượt ra khỏi biên giới truyền thống.

Chính phủ Sri Lanka đã thực hiện nhiều sáng kiến quan trọng để kỷ niệm sự kiện *Buddha Jayanti*. Một ủy ban gồm các tu sĩ Phật giáo và cư sĩ hàng đầu đã được thành lập để cố vấn cho chính phủ về các hoạt động liên quan đến lễ kỷ niệm. Trong số các kế hoạch nổi bật, việc dịch bộ *Tam Tạng* (*TiPiṭaka*) sang tiếng Sinhala được ưu tiên hàng đầu, cùng với dự án biên soạn một bách khoa toàn thư về giáo pháp của Đức Phật bằng cả tiếng Anh và tiếng Sinhala. Ngoài ra, chính phủ cũng lên kế hoạch xuất bản nhiều cuốn sách về tiểu sử của Đức Phật, giáo pháp của Ngài, và

lịch sử Phật giáo. Trong chuỗi các dự án kỷ niệm *Buddha Jayanti*, việc hoàn thành tu sửa *Daladā Māligawa* (Đền Xá Lợi Răng Phật) tại Kandy và hỗ trợ tái thiết *Mahiyangana Thupa* là những nhiệm vụ trọng điểm. Chính phủ cũng đã cấp một khoản tài trợ đáng kể cho việc xây dựng một *Tăng xá* (*Sanghārāma*) tại Đại học Ceylon, Peradeniya, nhằm cung cấp cơ sở vật chất cho các tu sĩ đạo Phật. Ngoài ra, các kế hoạch đã được thực hiện để tổ chức một Hội nghị Phật giáo Thế giới tại Colombo vào năm tiếp theo, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc kết nối cộng đồng Phật giáo toàn cầu và nâng cao vị thế của Sri Lanka như một trung tâm Phật giáo quốc tế.

Kể từ năm *Buddha Jayanti*, các Phật tử ở Sri Lanka đã chú trọng hơn đến việc thực hành các nguyên tắc đạo đức được giảng dạy trong giáo lý nhà Phật, đồng thời gia tăng sự quan tâm đến việc tổ chức các lễ hội Phật giáo. Số lượng người tuân giữ Bát giới vào ngày Poya tăng lên đáng kể, và trẻ em bắt đầu được giáo dục Phật Pháp một cách có hệ thống. Chính phủ đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phục hưng này thông qua các chính sách hỗ trợ và cải cách. Vào tháng 1 năm 1959, hai tu viện *Vidyodaya* và *Vidyālaṅkāra* được nâng cấp thành hai trường đại học, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong hệ thống giáo dục Phật học. Tháng 12 năm 1960, các trường Phật học và Thiên Chúa giáo tư nhân được chuyển sang quản lý bởi chính phủ, tạo điều kiện tốt hơn cho hệ thống giáo dục tôn giáo. Đặc biệt, vào năm 1966, bốn ngày Poya hàng tháng (trăng tròn, trăng non và hai ngày trăng bán nguyệt) được quy định là ngày nghỉ cuối tuần, thay thế cho Chủ nhật như trước đây. Ngoài ra, chính phủ cũng lên kế hoạch thành lập một trường Đại học Bhikkhu mới tại *Anurādhapura*, tiếp tục củng cố nền tảng giáo dục và phát triển cộng đồng Phật giáo tại Sri Lanka.

Hiện nay, Sri Lanka có khoảng 6,5 triệu Phật tử, chiếm khoảng 65% dân số cả nước. Trên toàn quốc, có gần 6.000 tu

viện Phật giáo với khoảng 15.000 tu sĩ. Hầu hết các tu viện này đều tổ chức các trường *Dhamma*, nơi trẻ em Phật tử được học giáo lý vào các ngày Poya (trước đây là Chủ nhật). Hội Thanh niên Phật tử Colombo đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy giáo dục Phật giáo thông qua việc tổ chức kỳ thi toàn quốc hàng năm cho học sinh của các trường Dhamma. Học sinh tham gia được cung cấp sách miễn phí từ Bộ Văn hóa, và những em đạt thành tích xuất sắc nhận được giải thưởng, bao gồm một giải thưởng danh giá liên quan đến *Dhammapada*. Hiệp hội này dành một khoản ngân sách lớn hàng năm cho việc giáo dục Phật Pháp của trẻ em. Trong năm học 1956–57, kỳ thi giáo lý Dhamma thu hút sự tham gia của 163.180 trẻ em, cho thấy tầm ảnh hưởng và sự phát triển mạnh mẽ của giáo dục Phật giáo tại Sri Lanka.

Câu chuyện trên cho độc giả thấy rõ những thăng trầm mà đạo Phật, một tôn giáo vĩ đại, đã trải qua trong hơn 2.000 năm lịch sử tại hòn đảo Sri Lanka. Đạo Phật đã trải qua những giai đoạn hưng thịnh rực rỡ nhưng cũng không ít lần rơi vào suy thoái nghiêm trọng. Đặc biệt, trong suốt bốn thế kỷ dưới sự thống trị của ngoại bang, Phật Pháp phải chống chọi trước nhiều thách thức và gần như bị hủy diệt hoàn toàn.

Tuy nhiên, kể từ khi Sri Lanka giành độc lập vào năm 1948, đã có một sự hồi sinh mạnh mẽ của chánh pháp và văn hóa Phật giáo trong cả nước. Sự thức tỉnh này trở nên đặc biệt đáng chú ý với sự kiện *Buddha Jayanti* được tổ chức long trọng vào năm 1956, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong hành trình phục hưng Phật giáo tại Sri Lanka.

Những tiến bộ đạt được từ những năm 1880 của thế kỷ trước thực sự đáng kinh ngạc. Tuy nhiên, đối với các Phật tử ở Sri Lanka, đây không nên là lý do để tự mãn, bởi trong một thế giới không ngừng thay đổi, sự tự mãn không có chỗ đứng. Nhiệm vụ của thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai là bảo tồn và củng cố những thành tựu này, chống lại các lực lượng ăn mòn của thời đại vật chất. Đồng thời, họ cần làm việc tận tâm để thông điệp Trí tuệ và Từ bi của Đức Phật bén rễ sâu hơn trên mảnh đất Sri Lanka, và lan tỏa ảnh hưởng tích cực của nó ra toàn thế giới.

Ghi chú

1. Theo truyền thống phổ biến ở Sri Lanka, ngày Đức Phật nhập Niết bàn (*Parinibbāna*) được xác định vào năm 543 TCN. Tuy nhiên, hầu hết các nhà sử học hiện đại có xu hướng đặt sự kiện này vào năm 486 TCN, và mốc thời gian này đã được áp dụng trong văn bản này.
2. Một thành viên thuộc tầng lớp cai trị trong hệ thống đẳng cấp Ấn Độ.

3. Tham khảo bài viết về Anurādhapura của D.T. Devendra trong *Encyclopaedia of Buddhism*, trang 754-765.
4. "Đại sử thi" của Sri Lanka; xem Chương 24.
5. "Tiểu Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi" (*Bodhi Leaves B 5*).
6. Được dịch trong *With Robes and Bowl* bởi Bhikkhu Khantipālo (*Wheel No. 83/84*).
7. Tham khảo bài viết về *Abhayagiri* trong *Encyclopaedia of Buddhism*, Tập 1, trang 21-28.

Wheel Publication No. 100

Buddhism in Sri Lanka

A Short History

H. R. Perera

Buddhism in Sri Lanka

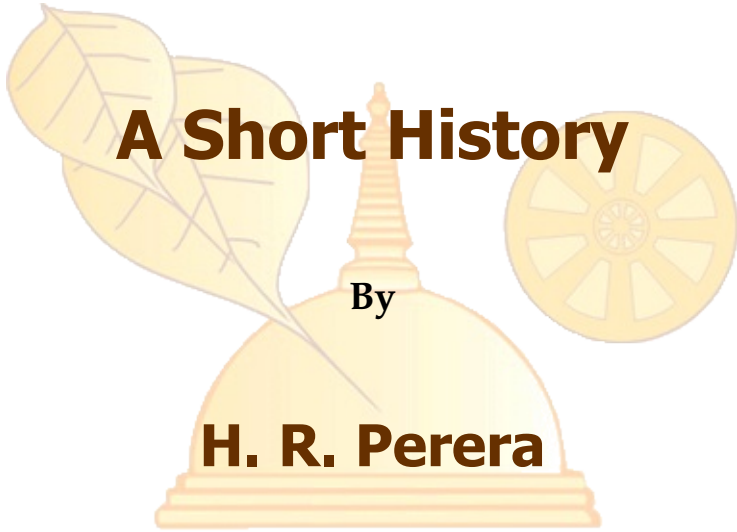

A Short History

By

H. R. Perera

Buddhist Publication Society
Kandy • Sri Lanka

Wheel Publication No: 100

Copyright © Kandy; Buddhist Publication Society

First published: 1966
Reprinted:1988

BPS Online Edition © (2008)

Digital Transcription Source: BPS Transcription Project

For free distribution. This work may be republished, reformatted, reprinted and redistributed in any medium.

However, any such republication and redistribution is to be made available to the public on a free and unrestricted basis, and translations and other derivative works are to be clearly marked as such.

Preface

The present treatise, Buddhism in Sri Lanka: A Short History deals with the history of Buddhism in this island from the time of its introduction in 250 BCE in the reign of King Devānampiyatissa, up to the present time (1966). The work is the outcome of an attempt to revise Dr. W. A. de Silva's monograph entitled "History of Buddhism in Ceylon" appearing in Buddhistic Studies of Dr. B. C. Law (Calcutta, 1931). It should be mentioned, with due respect to the great scholar and national leader, that several of the chapters of his monograph have been reproduced here while many have been revised and enlarged. A few new chapters too have been added where it was deemed necessary.

The author's and the publishers' thanks are due to Messrs. Thacker, Spink & Co., Calcutta, the publishers of Buddhistic Studies, for their kind permission to make use of Dr. W. A. de Silva's article.

The writer of the present work has made use of a large number of other works, both ancient and modern, in its compilation. The chronicles of Sri Lanka, mainly the Mahāvaṃsa and the Dīpavaṃsa, The History of Ceylon (University Press), Vol. I, Parts I & II, and the article on

"Mahayanism in Ceylon" by Dr. S. Paranavitana, Early History of Buddhism in Ceylon by Dr. E. W. Adikaram, History of Buddhism in Ceylon by the Ven. W. Rāhula, The Pali Literature of Ceylon by Dr. G. P. Malalasekera, Bauddha Toraturu Prakāsaka Sabhāve Vārtāva (Sinhalese), the Buddhist Commission Report (Sinhalese) and the Diamond Jubilee Souvenir of the Maha Bodhi Society of India, should be especially mentioned among them, with gratitude to their authors and editors.

The relevant material from these numerous works has been synthesized to give the reader a basic knowledge of the history of Buddhism in Sri Lanka from the earliest time up to the present. It is hoped that this book will serve this purpose, especially to those who wish to gain this knowledge by reading a single short treatise.

H. R. Perera

Publisher's Note

In accordance with the official change of the island's name in 1972, throughout the text the word "Ceylon" has been changed to "Sri Lanka" or "Lanka," except in a few cases where it was thought necessary or desirable to retain "Ceylon".

Buddhism in Sri Lanka: A Short History

1 State of Sri Lanka before the Introduction of Buddhism

Buddhism was introduced to Sri Lanka in 236 BE (cir. 250 BCE) [1] and became the national religion of the Sinhalese from that date. It is, however, necessary for a proper study of the history of Buddhism in the island to consider the state of the island and its social and political developments and the culture and character of the people immediately preceding this period. This will enable us to get a clear understanding of the manner in which such a far-reaching revolution in the beliefs, manners, customs and character of a people was affected by the introduction of this new religion and the progress in literature, art and culture that has been manifested through its influence.

2 Early Traditions

According to the early chronicles relating the historical traditions of Sri Lanka, a prince named Vijaya and his followers who came from India and landed in Lanka on the day of the Parinibbāna of the Buddha were the first human inhabitants of this island. When they came the island was occupied by "yakkhas" (sprites, demons). "Yakkhas" and "nāgas" are also said to have inhabited Lanka in the time of the Buddha. A legend relating the existence of a great civilization before this time, under a king named Rāvana, is also current though the early chronicles make no mention of it.

The Vijaya legend of these chronicles is taken by modern historians as a poetic expression of the actual Aryanization of Sri Lanka in about the sixth century BCE. The term "yakkhas and nāgas" may refer to the aborigines who occupied the island before their arrival. No traces of an advanced civilization, however, have yet been discovered to support the Rāvana legend. Archaeologists have discovered chert and quartz implements and tools at various sites, believed to have been used by aborigines of Sri Lanka, and they indicate that these people were a primitive tribe who lived by hunting. These aborigines have not left traces of a strong political organization or an advanced culture. The present Veddas are believed to be their descendants.

3 Colonization by Prince Vijaya and his Followers

Vijaya and his 700 followers are described in the Lankan chronicles as a set of adventurous young men who, when they were banished from their Indian homeland Lāla (or Lāta), came in search of new land for settlement. Other legends, some of which are even older, relating how the first Aryan inhabitants came to settle down in Lanka are found in several Pali and Sanskrit works. Most of them show that the settlement of early Aryan settlers is due to the enterprise of the pioneering merchant mariners who came to this island for pearls and precious stones. Historians thus do not lay much reliance on the details of the Vijayan legend but they accept Vijaya as the first traditional ruler of the newcomers—the Sinhalese.

Vijaya, who was a Kshatriya, [2] landed in Lanka, according to the chronicles, on the day of the Parinibbāna of the Buddha. He allied himself with an aboriginal princess named Kuveni and married her and with her influence soon became the master of the country. Later he drove Kuveni away and obtained a princess from Madurā whom he made his queen. Maidens of high birth came from the Pandyan kingdom as wives of his followers.

Vijaya ruled from his settlement Tambappaṇṇi and his ministers founded other settlements like Anurādhagāma, Upatissagāma, Ujjeni, Uruvelā and Vijitapura. Thus the earliest settlements that were founded in the time of King Vijaya were located along the river banks in the northwestern region of Lanka like the Malvatu-oya and the Kalā-oya.

4 Political Development and Social Organisation after Vijaya

Vijaya died after a rule of 38 years. Since he had no son to succeed him, before his death he sent messengers to his brother Sumitta in Sīhapura to come and rule here. Sumitta sent his youngest son Panduvāsudeva, since he himself was king of Sīhapura and was also too old. Panduvāsudeva, Vijaya's nephew, arrived one year after Vijaya's death during which period the ministers of Vijaya ruled the country. When Panduvāsudeva came he brought with him 32 sons of ministers.

The early chronicles preserve an episode which connects the Sakka family of the Buddha with the sovereignty of Lanka from the time of King Panduvāsudeva. According to this account, Bhaddakaccānā, who also arrived in Lanka with 32 other maidens shortly after Panduvāsudeva arrived, was the daughter of Pandu Sakka, who himself was the son of Amitodana, an uncle of the Buddha.

Panduvāsudeva ruled for 30 years and was succeeded by his eldest son Abhaya, who ruled for 20 years. Abhaya's successor was Pandukābhaya, the son of his sister Ummādacitta. Pandukābhaya was a great ruler in whose reign Anurādhapura developed into a great city with well-marked boundaries. After a long reign of 70 years, Pandukābhaya was succeeded by his son Mutasiva who

ruled for 60 years. Mutasiva's second son, Devānampiyatissa, succeeded him in 250 BCE, that is, 236 years after the accession of Vijaya.

These 236 years could be reckoned as a separate period in the history of Sri Lanka for it formed the background for the offical introduction of Buddhism, which occurred during the opening years of the next ruler, King Devānampiyatissa. During this period the Aryan colonists founded settlements along the fertile river banks almost throughout the island. They chose the river banks because they were mainly agriculturists. Thus the regions watered by the Malvatu-oya, Kalā-oya, Valave-ganga, Kirindi-oya, Menik-ganga and Kumbukkan-oya, the Kelani-ganga and some regions around the Mahaveli-ganga soon became populated. Anurādhapura became a well-organized city with boundaries marked, lakes dug and hospitals and other buildings constructed. [3] In the south, Mahāgāma (Māgama), became the centre of activity. The majority of the aboriginal inhabitants were absorbed into the new community through intermarriage while a few withdrew to the Malayadesa, the highlands.

5 Pre-Buddhist Religion in Sri Lanka

It is evident from the chronicles relating the early history of

Sri Lanka that before the introduction of Buddhism in the reign of King Devānampiyatissa (250–210 BCE) there was no single religion which was widely accepted as the national religion of the country. Nevertheless, there was a wide range of religious beliefs and practices, different from one another, and each individual seems to have freely observed his religion according to his belief.

A noteworthy feature of the pre-Buddhist religion of Sri Lanka is that it was a mixture of the aboriginal cults and the beliefs of the Aryan newcomers.

The worship of yaksas and yaksinis was a widely prevalent aboriginal custom of pre-Buddhist Lanka. King Pandukābhaya, the grandfather of Devānampiyatissa, provided shrines for many of these spirits and also gave them sacrificial offerings annually. Some of these yaksas and yaksinis mentioned by name are Kālavela, Cittarāja, Vessavana, Valavāmukhi and Cittā. Vyādhadeva, Kammāradeva and Pacchimarājini, though not known as yaksas and yaksinis, also belong to the same category of aboriginal spirits. Trees like the banyan and palmyrah were also connected with the cults of these spirits showing that tree-worship was also prevalent.

Many scholars agree that these yaksas and other non-human beings are none but the spirits of the dead relatives and tribal chiefs who, the people believed, were capable of helping friends and harming enemies. This belief, as is widely known, formed one of the main features of the

primitive religion and is extant even today.

Accounts relating the pre-Buddhist history of Sri Lanka also show a considerable influence of the religious trends of India on the society of Lanka. Several Niganṭhas (Jainas) such as Giri, Jotiya and Kumbhaṇḍa lived in the reign of Pandukābhaya and hermitages were constructed for them and other ascetics like ājivakas, brahmins and the wandering mendicant monks. Five hundred families of heretical beliefs also lived near the city of Anurādhapura. The brahmins occupied a high place in society and their religious beliefs were also respected. The worship of Siva too may have been prevalent.

The account in the Mahāvaṃsa [4] of the settling of the adherents of various sects by King Pandukābhaya does not specifically mention the presence of any adherents of Buddhism among them. But the work refers to three visits of the Buddha to Sri Lanka, a statement which, though not corroborated by other evidence, has not been disproved. Legendary accounts also claim that two stupas—the Mahiyaṅgana and the Girihandu—were constructed before the introduction of Buddhism. Among the newcomers too there could have been some members who were acquainted with Buddhism, especially as Bhaddakaccānā, who arrived with 32 other maidens in the guise of nuns, was a close relative of the Buddha.

6 Emperor Asoka and Buddhism in

India

Buddhism as a form of religious expression gained ascendency in India during this period. Emperor Asoka was crowned, according to the chronicles, in the year 218 of the Buddhist era (i.e. 268 BCE). Like his father Bindusāra and grandfather Candragupta, Asoka was a follower of the brahminical faith at the beginning of his reign. In the early years of his reign he followed an expansionist policy and in the eighth year of his coronation he conquered Kāliṅga, in the course of which 100,000 were slain and 150,000 taken prisoners. But the carnage of the Kāliṅga war caused him much grief and the king was attracted towards the humanistic teachings of Buddhism. According to the Sri Lanka chronicles, it was a young novice named Nigrodha who converted Asoka.

After the conversion of this great emperor Buddhism flourished under his patronage. He inculcated the teachings of the Buddha and set up edicts of morality at numerous places of his vast empire so that his subjects would adhere to them and his successors might follow him. He himself followed those morals and set an example to the others. The king is reputed to have built 84,000 stupas. The monks were lavishly provided with their requisites.

The king even permitted his son Mahinda and daughter Saṅghamittā to join the Order when they were twenty and eighteen years of age respectively. These two illustrious

disciples became noted for their piety, attainments, learning and profound knowledge of the Dhamma.

Vast numbers joined the Order in the reign of Asoka solely to share the benefits showered on it by the king, and such people were not only lax in their conduct, but also held doctrines counter to the teachings of the Buddha.

It was this dissenting element that led to the holding of the Third Buddhist Council under the patronage of King Asoka in order to purify the Buddhist religion (Sāsana). It was at this Council held by a thousand theras (elders) under the leadership of Moggaliputta Tissa, at Pāṭaliputta, that the Pali Canon of the Theravāda, as it exists today, was finally redacted.

At this Council was also taken the important, decision of sending missionaries to different regions to preach Buddhism and establish the Sāsana there. Thus the thera Moggaliputta Tissa deputed Majjhantika Thera to Kasmīra-Gandhāra, Mahādeva Thera to Mahisamaṇḍala, Rakkhita Thera to Vanavāsi, Yona-Dhammarakkhita Thera to Aparāntaka, Dhammarakkhita Thera to Mahāraṭṭha, Mahārakkhita Thera to Yonaloka, Majjhima Thera to Himavanta, theras Soṇa and Uttara to Suvaṇṇabhūmi, and Mahinda Thera with theras Itthiya, Uttiya, Sambala and Bhaddasāla to Lanka, saying unto the five theras: “Establish ye in the delightful land of Lanka the delightful religion of the Vanquisher.”

7 The Mission to Sri Lanka

Mahinda was thirty-two years old when he undertook the mission to Sri Lanka. He had adopted the religious life at the age of twenty, mastered the doctrines and attained the highest spiritual life, i.e., Arahatship. Pondering on the fitting time to come to Lanka, he perceived that Mutasiva, the ruler at that time, was in his old age, and hence it was advisable to tarry until his son became ruler.

In the meantime Mahinda visited his relatives at Dakkhināgiri and his mother at Vedisagiri along with his companions. His mother Devi, whom Asoka had married while he was yet a prince, was living at Vedisagiri at that time. Having stayed for six months at Dakkhināgiri and a month at Vedisagiri, Mahinda perceived that the right time had come, for the old ruler was dead and his son Devānampiyatissa had become king.

Devānampiyatissa was the second son of Mutasiva. He was a friend of Asoka even before he became king but the two had not seen each other. The first thing that Devānampiyatissa did when he became king was to send envoys to Asoka, bearing costly presents. The envoys, when they returned, brought among other things the following message from Asoka:

> *"Ahaṃ Buddhañca Dhammañca Sanghañca saraṇaṃgato pāsakattaṃ vedesiṃ Sākyaputtassa sāsane tvamp'imāni*

ratanāni uttamāni naruttama cittaṃ pasādayitvāna saddhāya saraṇaṃ bhaja."

"I have taken refuge in the Buddha, his octrine and his Order, I have declared myself a lay-disciple in the religion of the Sākya son; seek then, O best of men, refuge in these best of gems, converting your mind with believing heart."

This message of Asoka was conveyed to King Devānampiyatissa in the month of Vesākha and it was the full-moon day of the following month Jeṭṭha (Sinh. Poson) that Mahinda fixed for his arrival in Sri Lanka. Among the companions of Mahinda were the theras Itthiya, Uttiya, Sambala and Bhaddasāla, the sāmaṇera Sumana who was the son of Saṅghamitta, and the lay-disciple Bhanduka who was the son of a daughter of Devi's sister and had become an anāgāmi (once-returner) on hearing a sermon of Mahinda preached to Devī.

8 Arrival of Mahinda

Thus on the full-moon day of the month of Jeṭṭha in the year 236 BE (i.e. 250 BCE) Mahinda and his companions, departing from Vedisagiri, rose up in the air and alighted on the Silakūta of the pleasant Missaka hill, presently Mihintale, eight miles east of Anurādhapura. The thera

alighted here for he had perceived that he would meet the king there on that day.

The first meeting of the king of Lanka and the thera Mahinda is graphically described in the chronicles of Sri Lanka. The full-moon day of Jeṭṭha was a day of national festival in Lanka. Men and women were engaged in amusing themselves. The king with a large party of followers went to Mihintale hills on a hunting expedition. There he saw the theras with shaven heads dressed in yellow robes, of dignified mien and distinguished appearance, who faced him and addressed him not as ordinary men addressing a king but as those to whom a king was their inferior. The conversation impressed the king and his immediate surrender to the wisdom and piety displayed by the thera was complete. Mahinda Thera in reply to the king's inquiry as to who they were and whence they had come, said:

> *"Samaṇā mayaṃ Mahārāja*
> *Dhammarājassa sāvakā tav'eva anukampāya*
> *Jambudīpā idhāgatā."*
>
> "We are the disciples of the Lord of the Dhamma.
> In compassion towards you, Mahārāja,
> We have come here from India."

When he heard these words of the thera, the king laid aside his bow and arrow, and approaching the thera, exchanged greetings with him and sat down near him. Mahinda then had a conversation with the king, and realizing that the king

was intelligent enough to comprehend the Dhamma, preached the Cūlahatthipadopama Sutta. [5] At the end of the discourse the king and his retinue of forty thousand people embraced the new faith. Having invited the missionaries to the city the king left for his palace. Mahinda spent his first day in Sri Lanka at Mihintale where he solemnised the first ecclesiastical act by admitting to the Order the lay-follower Bhanduka who had accompanied him from India.

9 Entry into the Capital

On the invitation of the king, Mahinda and the other theras arrived at Anurādhapura the following day. Going forward to meet the theras, the king respectfully led them into the palace where he himself served them with dainty food. After the meal Mahinda preached the Petavatthu, the Vimānavatthu and the Sacca-saṃyutta to the royal household.

The people of the city who heard of the theras flocked near the palace-gate to see them and the king prepared a hall outside the palace so that the townspeople could see the theras. On this occasion Mahinda preached the Devadūta Sutta (Majjhima Nikāya, No. 130).

This hall too was not spacious enough for the vast gathering and seats were prepared for the theras in the Nandana-

garden in the royal park, where Mahinda preached the Bālapaṇḍita Sutta, (Majjhima Nikāya, No. 129).

In the evening the theras expressed their desire to go back to Mihintale. The king, who wished them to stay in his capital, granted to the Sangha the royal park Mahāmegha for their residence. The king himself marked the boundaries by ploughing a furrow. Thus was established the Mahāvihāra which became the earliest celebrated centre of the Buddhist religion. Having spent twenty-six days in the Mahāmegha Park, the thera returned to Mihintale for the rain-retreat (vassa). This was the beginning of the Cetiyagiri-vihāra, another great monastic institution of early Buddhist Sri Lanka.

10 Sanghamittā and Women Disciples

Many women of Sri Lanka, headed by Queen Anulā, desired to enter the Order of disciples and thus it came about that emissaries led by the king's nephew Ariṭṭha were sent to Emperor Asoka to obtain the help of female disciples to enable the women of Lanka to obtain ordination.

Sanghamittā, the sister of Mahinda Thera, who had entered the Order and had received ordination, was sent out to Lanka at the request of the king and the people and on the

recommendation of Mahinda Thera.

The message sent by thera Mahinda to Emperor Asoka pleased him very much, for in it he realized that the mission to Lanka had been eminently successful and the king and the people of Lanka had accepted the new doctrine with enthusiasm.

11 Arrival of the Sacred Bo-Tree

Emperor Asoka decided on sending a token of the Great and Enlightened One to the land of Lanka and prepared a branch of the Sacred Bodhi Tree under which the Lord attained enlightenment. He planted the branch in a golden vessel and, when it had taken root, conveyed it to the ship, depositing it in the ship. He also sent a large number of attendants to accompany the tree. The chronicles mention that these were selected from the brahmins, nobles and householders and consisted of 64 families. Saṅghamittā Therī and her attendants embarked on the same ship as well as the ambassadors and messengers who came from Lanka.

The ship sailed from Tāmralipti (Tamluk) and arrived at the port in Lanka in seven days. The port was known as Jambukola and was situated in the north of the island. The king of Lanka on hearing of the arrival of the ship had the road from Jambukola to the capital city of Anurādhapura gaily decorated. He arrived in state and himself took charge

of the Sacred Bodhi Tree. This tree was planted in the Mahāmegha garden of Anurādhapura with great festivities and tended with honour and care. Up to this date it flourishes as one of the most sacred objects of veneration and worship for millions of Buddhists.

12 The Firm Establishment of the Sāsana

Ariṭṭha, the king's nephew who had obtained the king's permission to enter the Order of monks on his return from India, did so with five hundred other men and all became Arahants. With the ordination of Anulā and the other women both the Bhikkhu-sāsana and the Bhikkhunī-sāsana were established in the island. Separate residences for monks and nuns were built by the king. The Thūpārāma-cetiya enshrining the right collar-bone and other bodily relics of the Buddha was built, and the Sacred Bodhi Tree was planted for the devotion of the laity. When these acts of religious devotion were accomplished, the king asked Mahinda Thera whether the Sāsana had been firmly established in the island, to which the latter replied that it had only been planted but would take firm root when a person born in Sri Lanka, of Sinhalese parents, studied the Vinaya in Sri Lanka and expounded it in Sri Lanka.

Ariṭṭha Thera had by this time become noted for his piety

and his learning and on an appointed day, at a specially constructed preaching hall, in the presence of numerous theras, the king and the chiefs, Ariṭṭha Thera was invited to give a discourse on the Vinaya in the presence of the thera Mahā Mahinda. And his exposition was so correct and pleasing that there was great rejoicing as the condition required for the firm establishment of the Sāsana was fulfilled by him.

13 Progress of Buddhism in Lanka

Devānampiyatissa ruled in Sri Lanka for forty years. It was in the first year of his reign that Buddhism was introduced and from that time the king worked for the progress of the new faith with great zeal. Apart from the Mahāvihāra, the Cetiyapabbatavihāra, the Thūparāma and the Sacred Bodhi Tree, he established numerous other monasteries and several Buddhist monuments. The chronicles mention that he built monasteries a yojana from one another. Among these monuments the Isurumuni-vihāra and the Vessagiri-vihāra are important centres of worship to this day. He is also credited with the construction of the Paṭhamaka-cetiya, the Jambukola-vihāra and the Hatthālhaka-vihāra, and the refectory.

Thousands of men and women joined the Order during his reign. The king not only built vihāras for their residence but

also provided them with their requisites. It was not only in the capital city that Buddhism spread in his reign but even in distant regions like Jambukola in the north and Kājaragāma and Candanagāma in the south.

The remarkable success of Mahinda's mission and the rapid spread of the religion in a very short time were mainly due to the efforts of Mahinda and the unbounded patronage of King Devānampiyatissa. Apart from them the people of Lanka too were eminently ripe at this period for receiving and adopting the teachings of the Buddha. The people in the land were prosperous, their wants were few, and these were supplied by the fertile soil. There was prosperous trade, for merchants came from all lands to barter goods; their art was well developed, for in the leisure people enjoyed they were able to build cities and tanks, great and small, and to perform works both of utility and artistic value. Contentment reigned supreme. Where such conditions existed the people were ready to embrace new ideals that had the prospect of helping their culture and elating their thoughts and activities, and as such the new doctrine preached by Mahinda Thera fell on a fertile soil, where it soon rose to its full height. Hundreds of thousands of men and women rose to high spiritual attainments on hearing the new message and thus the Law of the Blessed One was firmly established.

14 The Passing Away of Mahinda

and Saṅghamittā

Both Mahinda and Saṅghamittā survived Devānampiyatissa. Mahinda lived to the age of 80 years and Saṅghamittā to the age of 79 years. They spent nearly 48 years in the island. The former died in the eighth year and the latter in the ninth of the reign of King Uttiya, brother and successor of Devānampiyatissa. Uttiya performed their funerals with great honour and built stupas over their relics. The king himself died in the following year, 286 BE, after a reign of ten years.

The hierarchy of the disciples was continued in pupilary succession. Ariṭṭha Thera succeeded Mahinda Thera; he was in turn succeeded by Isidatta, Kālasumana, Dīghanāma and Dīghasumana.

15 Invasion of Tamils and Restoration of the Sāsana by King Duṭṭhagāmaṇi

Twenty years after the death of Uttiya foreign usurpers from South India seized Anurādhapura. Two of them, Sena and Guttika, reigned together for twenty-two years and another Tamil usurper, Elāra, reigned for forty-four years.

The lack of interest of these Tamil rulers in the Buddhist faith and the vandalism of their supporters evidently retarded the progress of the religion. Furthermore, the Sinhalese rulers were not free to work for the religion during these periods of political unrest. Nevertheless, the people held strongly to their new religion and showed no signs of laxity.

It was a young prince from Māgama of the southeastern principality of Ruhuna who restored the lost glory of the Sinhalese and their religion. He was Abhaya, known to posterity by a nickname which means "disobedient," Duṭṭhagāmaṇi. He was a descendant of Mahānāga, who had established himself at Māgama when his older brother Devānampiyatissa was ruling at Anurādhapura. Kākavaṇṇa Tissa and Vihāramahādevī were his parents.

After a thorough preparation for war Duṭṭhagāmaṇi defeated and killed Elāra in battle and became the ruler of Anurādhapura. Thus the sovereignty of the Sinhalese rulers of Anurādhapura was once more established.

Duṭṭhagāmaṇi reigned for twenty-four years. The advancement of the Buddhist religion was his main concern. The Ruvanveli-sāya, the most celebrated stupa in Sri Lanka, was his greatest work. The magnificent edifice of nine storeys and nine hundred chambers, called the Lohapāsāda, "the Brazen Palace," was constructed by him for the use of the monks. Mirisaveti-dāgaba was another of his works.

Duṭṭhagāmaṇi was not only a supporter of Buddhism but

was also a zealous follower himself. Many episodes in the Pali commentaries depict him as a pious monarch. Under his patronage there flourished several learned monks during his reign.

16 Social and Cultural Development due to Buddhism

It is well to find out the social and cultural development of the Sinhalese during the two centuries following their acceptance of the Buddhist religion. We have many incidents and stories in the Sri Lanka chronicles from which a definite idea regarding these conditions can be inferred. For instance, the Rasavāhinī, a Pali work composed in the thirteenth century of the Christian era, contains over a hundred stories of the life of the people during this early period. According to these stories, among the Sinhalese there do not appear to have been any caste divisions. Brahmins are mentioned as living apart in their own villages, and they were more or less counted as foreign to the Sinhalese. The members of the royal families were held in a class by themselves, and those of such families who aspired to the kingdom had to marry a member of a royal family or at least from a Brahmin family. The rest of the people were grihapatis (householders with settled abodes).

The Caṇḍālas (despised) were those without a fixed abode;

they were despised on account of being tramps and vagrants with no fixed residence. In some cases the word Caṇḍāla was used in a self-deprecatory manner in order to indicate unworthiness. There is the instance of Prince Sāli, son of King Duṭṭhagāmaṇi, who fell in love with a village artisan's daughter, Devī (Asokamālā). In addressing the prince she said that she was a Caṇḍāli as she did not belong to a family into which a member of the royal family was allowed to marry. The two divisions of people merely appear to be those who had a fixed abode and those who had no fixed abode. There were at this time no special caste divisions for trades or occupations, for a householder or members of a family were, in general, expected to engage themselves in one of the three occupations, as traders, as artisans or as cultivators.

Prince Dīghābhaya, when appointed as governor of Kasātota, required attendants and asked each chief family of a village to send one of its sons for service and sent a messenger to Sangha, the chief of the village. The chief called together his seven sons. The elder six asked him to send the youngest to the king's service as he was idling his time at home without engaging in any work. "We six are engaged in such occupations as trade, industries and cultivation and work hard at our occupations." Again, in another story, the father, a chief of a village, addressing his daughter regarding her husband, tells her that her husband is living in idleness, and like her brothers should engage himself in an occupation such as cultivation, industry and

commerce. Thus it appears all trades were common, and the same family engaged in work as artisans, tradesmen and cultivators without distinction.

The religion of the Sinhalese during this period was purely and entirely Buddhist and the stories indicate much practical activity in religious affairs, both in endowment and maintenance of religious institutions and the practice of religious principles. The Orders of bhikkhus and bhikkhunīs flourished during this period; a very large number of men and women entered the religious Orders. Some of the vihāras (monasteries) had thousands residing in them. There were also large numbers who were practising meditation in forests and rock caves. They were well supported by the laity. There were four classes of disciples: the novices (sāmaṇera), bhikkhus (fully ordained), theras (elders) and mahātheras (chief elders.) There are no Saṅgharājas (heads of the entire Sangha) mentioned in any of the stories and no interference by kings or ministers in appointment or in giving ranks to the members of the Order. The affairs of the Sangha were managed by the monks themselves under well established rules of the Vinaya.

There appear to have been large numbers of disciples who had attained to the state of Arahant, i.e. saints who had gained emancipation. In addition practically every man or woman was an upāsaka or upāsikā, a devotee who regularly performed religious duties. The bhikkhus lived in their vihāras during the rainy season and at other seasons

travelled far and wide in the country, visiting villages, other vihāras, and as pilgrims worshipping at shrines. Both laymen and bhikkhus are frequently mentioned as going on pilgrimages to Gayā in India to worship at the sacred Bodhi Tree there. These parties of pilgrims sometimes crossed over to Southern India and walked all the way to Gayā, taking about six months on the journey; sometimes they went by sea and landed at Tāmralipti at the mouth of the Ganges and reached Gayā in half the time.

The canonical scriptures had not been committed to writing at this time though writing was known. The bhikkhus learned the Dhamma and many committed to memory the scriptures or parts of them, thus preserving the tradition by frequent rehearsal. That the art of writing was probably introduced to Sri Lanka only after the introduction of Buddhism seems deducible from the circumstance that so far, no pre-Buddhist writing, lithic or other, has been identified. The earliest lithic records date back to the time of King Uttiya, successor of Devānampiyatissa.

The bhikkhus were the instructors of the people. This was practically a duty. The Dhamma was expounded individually on every occasion and sermons to congregations were also held from time to time. There is mention of the periodical expounding of the Dhamma at a temple. Each temple in a district sometimes took its turn once a year to preach the Ariyavaṃsa Sutta, [6] which was continued each time for seven days; the gatherings on these occasions appear to be very large as in instances mentioned

it is said that the crowds were so great that large numbers usually had to stand outside the hall for the whole night and listen to the Dhamma, the audience including bhikkhus and the laity. There is also mention of discourses by lay preachers well versed in the Dhamma employed by the king at halls of preaching.

It is not clearly stated whether brahmins who lived in brahmin villages practised their own religion. Mention is made of sannyāsis or yogis who practised asceticism and sometimes lived in cemeteries scantily clad, with bodies covered with ashes, and as the story says, pretending to be saints while at the same time they led sinful lives. There is no mention of brahmin temples or places of worship.

Women had a very high status in society during this period. Practically in every strata of society the position of women showed no distinction from that of men. They freely took part in every activity of life and their influence is well marked. Their character is depicted in most favourable terms; they were gentle, courteous and good natured, hospitable, tender and intelligent, ever ready to help others, to preserve the honour of their families, devoted to religion and country with untrammelled freedom of action. The position of women is further seen from the fact that monogamy was a definite institution. There is no mention of any other form of marriage. Women had freedom to choose their husbands.

17 Vaṭṭagāmaṇi Abhaya

After the death of King Duṭṭhagāmaṇi his younger brother Saddhātissa ruled for eight years and did a great deal for Buddhism. He was succeeded by his sons Thūlatthana, Lanjatissa, Khallāta Nāga and Vaṭṭagāmaṇi Abhaya, in succession.

The period of Vaṭṭagāmaṇi Abhaya, also known as Valagambahu, is noteworthy in the history of early Buddhism in Sri Lanka. Five months after his accession to the throne, in 103 BCE a brahmin named Tiya (or Tissa) from Ruhuna, South Lanka, revolted against him. At the same time a Tamil army led by seven Tamil chiefs landed at Mahātittha and waged war against the king. The Tamil army vanquished Tiya and defeated Vaṭṭagāmaṇi in battle after which the latter fled and lived in exile for fourteen years.

These fourteen years of Tamil domination were disastrous to the cause of Buddhism, especially because the country was also ravaged by an unprecedented famine during that period. Food was so scarce during that time that even cases of cannibalism are said to have occurred. Many thousands of monks and laymen died of starvation. The monasteries were deserted. The Mahāvihāra of Anurādhapura was completely abandoned and the Mahāthūpa was neglected. Trees grew in the courtyards of vihāras. 12,000 Arahants from the Tissamahārāma and another 12,000 from the

Cittalapabbata-vihāra passed away in the forest due to lack of food. While thousands of monks died in the country, many justify the country and went to India.

As a result of the death of most of the learned monks there was even the fear that some parts of the scriptures would be lost. The Mahāniddesa of the Sutta Piṭaka, for instance, was on the verge of being lost, for this text was known by only one monk at that time. The monks, in their earnestness to preserve the teachings of the Buddha, subsisted on roots and leaves of trees and recited the scriptures, lest they should forget them. When they had the strength they sat down and recited and when they could no longer keep their bodies erect they lay down and continued their recitation. Thus they preserved the texts and the commentaries until the misery was over.

18 The First Schism

After Vaṭṭagāmaṇi Abhaya regained the throne he demolished the monastery of a nigantha (Jain ascetic) named Giri for having mocked him when he was fleeing. He built a Buddhist monastery called the Abhayagiri-vihāra over it, which he presented to a monk named Kupikkala Mahā Tissa who had helped the king in his exile. Later, the monks of the Mahāvihāra imposed the punishment of expulsion on Tissa on the charge of improper contact with

lay families. Tissa's pupil Bahalamassu Tissa, who resented the punishment imposed upon his teacher, was likewise expelled from the Mahāvihāra. He then went away with a following of five hundred monks and lived at Abhayagiri-vihāra, refusing to return to the Mahāvihāra. There was thus a group of monks who broke away from the Mahāvihāra and lived separately in the Abhayagiri-vihāra, but they did not yet disagree with each other either in the theory or the practice of the Dhamma.

The actual schism occurred only when monks of the Vajjiputta sect in India came to Sri Lanka and were received at the Abhayagiri, not long after Tissa and his followers occupied that monastery. Tissa and his followers liked the new monks and adopted their doctrines. Thenceforth they came to be known as the Dhammaruci sect, after the name of the great Indian monk who was the teacher of the newcomers to Abhayagiri. There was no official suppression of the new sect, presumably because the king was in their favour, but the Mahāvihāra monks opposed them as unorthodox and heretical. From this time the Abhayagiri existed as a separate sect opposed to the Mahāvihāra. [7]

19 Writing of the Sacred Books

It is stated in the early chronicles that after the acceptance of Buddhism by the people in Lanka and after the formation of

a hierarchy of disciples who were Sinhalese, a council was held under Mahinda Thera, where all the leading theras were present and the teachings were recited and authoritatively laid down, as was done in the third convocation held in India under the direction of Emperor Asoka. Theravāda was thus established in Sri Lanka and according to tradition and custom the various parts of the Tipiṭaka were learned by the members of the Order, committed to memory, and preserved as oral traditions. It was seen how, during the famine that broke out in the time of King Vaṭṭagāmaṇi Abhaya, a great strain was put on the continuance of this form of preserving the teachings of the Tipiṭaka. When conditions became normal, the members of the Order considered that they could lose the teachings if any similar calamity or calamities were to occur in the future, and they decided that the time had arrived for committing these teachings to writing so that they might be preserved for future generations. The advent of schisms about this time might also have weighed strongly in favour of this decision.

Thus the members of the Order assembled at the Mahāvihāra at Anurādhapura, took counsel together, and with the permission and encouragement of the king a convocation was held. The teachings were recited and scribes were engaged to commit to writing, on palm leaves, the Pali canonical texts (the Tipiṭaka) consisting of Vinaya, Sutta and Abhidhamma, and the Sinhalese commentaries. According to the Nikāya Sangraha, a Sinhalese work of the

fourteenth century dealing with the history of the Buddhist order, after the convocation at the Mahāvihāra at Anurādhapura, the selected number of reciters and scribes, 500 in all, went to Alulena (Aluvihāra) cave temple close to Matale, in the central province. There in retirement they completed the work assigned to them and thus for the first time brought out in book form the teachings of the Buddha.

20 The Growth of Dissentient Schools

About two centuries after the formation of the Dhammaruci sect at the Abhayagiri-vihāra, in the days of King Vohārika Tissa (214–36 CE), the monks of the Abhayagiri-vihāra adopted the Vaitulyavāda. Thereupon the monks of the Mahāvihāra, having compared it with their own texts, rejected the Vaitulya doctrines as being opposed to traditional doctrine. The king, who had them examined by a learned minister named Kapila, burnt them and suppressed the Vaitulyavādins.

Despite the suppression by Vohārika Tissa, the Vaitulyavādins began to assert themselves again and a few years later, in the time of King Gothābhaya (Meghavaṇṇa Abhaya, 253–266 CE), the Dhammaruci monks of Abhayagiri again accepted Vaitulyavāda. When this happened, about three hundred monks justify the

Abhayagiri-vihāra to reside at the Dakkhinavihāra, founding a new sect known as Sāgaliya. The king, having assembled the bhikkhus of the five great monasteries of the Theriya Nikāya (Mahāvihāra Nikāya), had the Vaitulya books examined, ordered the books to be destroyed, and expelled the Vaitulya monks. Sixty of them left for the Chola country in South India.

The struggle did not end here, for the adherents of the new doctrine were firmly established in South India and they planned to undermine the Mahāvihāra Nikāya in Sri Lanka. With this object a very learned monk by the name of Saṅghamitra came to Sri Lanka and obtained the post of tutor to the king's two sons. Saṅghamitra gained considerable influence over the young pupil, Mahāsena, and was able to instil into him the new doctrine and make him a follower of his views. When Mahāsena ascended the throne, the opportunity looked forward to by the Vaitulyans came. The new king became a great supporter of his tutor and as such persecuted the Mahāvihāra monks. The king, at the instigation of Saṅghamitra Thera, ordered that no one should give food to the monks of the Mahāvihāra. The Mahāvihāra, as a result, had to be abandoned for nine years. The supporters of Saṅghamitra destroyed the buildings of the Mahāvihāra and carried away their material to construct new buildings for the Abhayagiri-vihāra.

Two persons, a minister and a queen, came forward this time to suppress Vaitulyavāda and save the Mahāvihāra. The minister, Meghavaṇṇābhaya by name, managed to

persuade the king to rebuild the Mahāvihāra. The queen caused Saṅghamitra to be put to death and burned the Vaitulya books.

But the king, who was yet favourable towards the followers of Saṅghamitra, built and gave the Jetavana-vihāra to a monk named Tissa. Tissa, who was later charged by the Mahāvihāra monks of a grave offence, was expelled from the Order. The monks of the Sagaliya sect at Dakkhina-vihāra then came to reside in the Jetavana-vihāra. In the reign of Silākāla (522–35) a Vaitulyan book called the Dharmadhātu, which was brought to Sri Lanka from India, was kept at the Jetavana-vihāra and venerated. Thus from this time the monks of Jetavana-vihāra too became adherents of Vaitulyavāda.

In the reign of King Aggabodhi I (575–608) a great monk and teacher named Jotipāla, coming from India, so exposed the fallacies of the Vaitulya doctrines that in his day they fell into disrepute and disappeared from Sri Lanka. Since that time the monks of the Abhayagiri and Jetavana vihāras who adhered to Vaitulyan doctrines, abandoned their pride and lived in submission to the monks of the Mahāvihāra.

Intercourse with India was so frequent that from time to time other unorthodox doctrines occasionally found favour with certain monks, but these had no marked effect on the general progress or the stability of the Mahāvihāra Nikāya.

For nearly three centuries after the time of Aggabodhi I the chronicles make no mention of the Vaitulyavāda or any

other heretical teaching, until in the reign of King Sena I (833–53) a monk of the Vājraparvata Nikāya came to Sri Lanka from India and introduced Vājiriyavāda, converting the king to his doctrines. It was at this time that teachings like the Ratnakūta-sūtra were also introduced to Sri Lanka and another heresy called Nilapata-darsana appeared. Sena II (853–87), who succeeded Sena I, managed to suppress these new doctrines. From his time until the Chola conquest in the early eleventh century there is no mention of any heretical sect in Sri Lanka. However, a survey of the religious monuments of that period clearly shows that their teachings survived side by side with the teachings of the Theravāda.

21 The Nature of the New Doctrines

It is opportune here to enquire about the nature of the new doctrines that were mentioned in the previous chapter as having been introduced into Sri Lanka from time to time since the first century CE. It was the monks of the Vajjiputra sect in India who were the first to introduce a new teaching. The Vajjiputra sect is mentioned in the Sri Lanka chronicles as one of the groups that parted from the Theriya Nikāya after the Second Buddhist Council to form a new sect. They thus evidently held some views different from those of the

orthodox teachings. Buddhaghosa mentions in the Pali commentaries that the Vajjiputrakas held the view that there is a persistent personal entity, which is opposed to the accepted theory of anattā of the Theravāda teachings. They also believed that Arahants may fall away from their attainment.

These followers of the Vajjiputraka doctrines, residing at the Abhayagiri-vihāra, became adherents of the Vaitulya doctrines about two centuries afterwards, and until the beginning of the seventh century Vaitulyavāda became closely associated with Abhayagiri-vihāra and Jetavana-vihāra.

Like the Vajjiputra sect the Vaitulyavāda is mentioned in the Nikāya Sangraha as one of the sects that arose in India after the Second Buddhist Council. The Nikāya Sangraha also states that the Vaitulya Piṭaka was composed by heretic brahmins called Vaitulyas who entered the Order in the time of King Asoka to destroy Buddhism. It has been noticed that the terms Vaitulya, Vaipulya and Vaidalya are commonly used as a designation for Mahāyāna sūtras and hence the term Vaitulyavāda is used in the Sri Lanka chronicles to denote Mahāyānism in general without having a particular Buddhist school in view.

The Vaitulyavādins were considered even more heretical than the Vajjiputrakas. The Pali commentaries mention some of their heretical views. They held the view that the Buddha, having been born in the Tusita heaven, lived there

and never came down to earth and it was only a created form that appeared among men. This created form and Ānanda, who learned from it, preached the doctrine. They also held that nothing whatever given to the Order bears fruit, for the Sangha, which in the ultimate sense of the term meant only the path and fruitions, does not accept anything. According to them any human pair may enter upon sexual intercourse by mutual consent. The Dīpavaṃsa used the term Vitaṇḍavāda in place of Vaitulyavāda and the Pali commentaries mention them as holding unorthodox views regarding the subtle points in the Dhamma, particularly the Abhidhamma.

Buddhaghosa also refers to the Vaitulyavādins as Mahāsuññavādins. The philosophy of the Mahāyāna as expounded by the great Mahāyāna teacher Nāgārjuna was Sūnyavāda. Thus the fact that the first appearance of Vaitulyavāda in Sri Lanka took place shortly after Nāgārjuna's teachings spread in South India, and that Vaitulyavāda is also identified with Sūnyavāda of Nāgārjuna, suggests that it was the teaching of Nāgārjuna that was received by the monks of Abhayagiri-vihāra in the days of Vohārika Tissa.

The book called Dharmadhātu, which was brought to Lanka in the reign of Silākāla, is described in the chronicles as a Vaitulyan book. The monks of the Abhayagiri-vihāra and the Jetavana-vihāra are connected with the honours paid to it. It has become evident that a book named Dharmadhātu was known and held in high esteem in the tenth century in

Lanka and it is quite probable that this book was a Mahāyānistic treatise dealing with the doctrine of the three bodies of the Buddha found among the teachings of the Mahāyāna.

Vājiriyavāda was introduced in the reign of King Sena I by a monk of the Vajraparvata Nikāya. Scholars have pointed out that the Vājiriyavādins are identical with the Vajrayānists, a school of Buddhism which flourished in eastern India about this time and which was an exponent of the worst phases of Tantrism. The Nikāya Sangraha describes their writings as "secret teachings" and the Gūdhavinaya, i.e. the "secret Vinaya," is one of the compositions of the Vajrayānists.

The Nikāya Saṅgraha mentions that about this time the Ratnakūta-sūtra was introduced to Sri Lanka. In the Chinese Canon the second of the seven classes of the Mahāyāna-sūtras is called the Ratnakūta. The Nīlapata-darsana, which was also introduced about this time, was also an extreme form of Tantrism. Blue has been a colour often favoured by Tantrists.

22 The Sacred Tooth Relic

An important event in the early history of Buddhism in Sri Lanka is the arrival of Buddha's Tooth Relic, the left eye-tooth, from India about 805 BE (311 CE), during the time of

King Sirimeghavaṇṇa, son and successor of King Mahāsena. Ever since this Sacred Tooth Relic was received in Sri Lanka it has been a national treasure of great value and a tangible token of the attachment of the Sinhalese to the doctrine of the Blessed Tathāgata. King Sirimeghavaṇṇa held a great festival for the Tooth Relic and decreed that it should be brought every year to the Abhayagiri-vihāra and the same ceremonial should be observed. Today it is enshrined in golden caskets in the Temple of the Tooth Relic (Daladā Māligāwa) in Kandy, which has become the centre of devout pilgrims from all over the island and from Buddhist lands elsewhere.

Ancient customs and ceremonies are scrupulously kept up, offerings are made daily, and in honour of the Sacred Relic an annual festival lasting fourteen days is held in Kandy every year during August. The Perahera, or procession, on these occasions is conducted by the temple authorities with elephants, lights, music and dancers, and is witnessed by thousands of devotees. Chiefs in full ancient attire accompany the procession. Large tracts of land have been set apart as fees for services at this temple and the tenants of these lands have various services apportioned to them. The exhibition of the Sacred Relic itself takes place at rare intervals when tens of thousands of pilgrims find their way to the Temple to worship and view the Relic. A medieval chronicle, chiefly of the eastern part of the island, mentions the existence of the right eye-tooth and its enshrinement in Somavati Cetiya in pre-Christian times.

The Sacred Tooth Relic was in the possession of King Guhasiva of Kālinga before it was brought to Sri Lanka. When he was about to be defeated in battle he entrusted it to his daughter Hemamālā: Hemamālā with her husband Dantakumāra brought the Sacred Tooth to Lanka and handed it over to King Sirimeghavaṇṇa at Anurādhapura. From this date the Sacred Tooth Relic became the care of the kings of Lanka, who built special temples for it. During the many vicissitudes of the fortunes of the kings of Lanka, the Sacred Relic was conveyed from place to place where the fortunes of the king happened to take him. Replicas of the Sacred Tooth were made at various times and were owned by princes claiming the throne. About the year 1071 King Anawrahta (Anuruddha) of Burma sent various presents to King Vijayabāhu I of Sri Lanka and in return received a duplicate of the Sacred Tooth Relic, which he received with great veneration, and a shrine was built for it in Burma.

The Portuguese, in one of their expeditions to Sri Lanka, claim to have captured the Sacred Tooth Relic at Jaffna in the year 1560. Jaffna was an outlying port away from the strongholds of Sinhalese kings and the relic said to have been found by the Portuguese in a temple at Jaffna appeared to be one of the several duplicates which had been made at various times. On this question Prof. Rhys Davids wrote in the Academy of September 1874: “Jaffna is an outlying and unimportant part of the Ceylon kingdom, not often under the power of the Sinhalese monarchs, and for some time before this it had been ruled by a petty chieftain;

there is no mention of the Tooth brought by Dantakumāra having been taken there—an event so unlikely and of such importance that it would certainly have been mentioned had it really occurred. We have every reason to believe therefore that the very Tooth referred to in the Dāṭhāvaṃsa is preserved to this day in Kandy."

In 1815 the British occupied Kandy. As usual the Sacred Tooth Relic had been taken to the mountains for security and one of the earliest tasks of the Agent of the British Government in the Kandyan Province was to arrange for the bringing back of the Relic with due ceremony. The houses and streets of Kandy were decorated, the surface of the streets whitened, and the Relic was brought in a magnificent procession. In 1818 there was a rebellion in the Kandyan provinces and the Sacred Tooth Relic was taken away from Kandy and hidden in a forest. After the suppression of the rebellion the British were able to find the Sacred Tooth Relic and bring it back to Kandy. The Sacred Tooth Relic continued to be in the custody of the British Government till 1853, when by order of the Secretary of State for the Colonies, the charge was given over to the Diyawadana Nilame (lay custodian) and the chief monks of Malwatte and Asgiriya monasteries in Kandy.

23 Buddhaghosa Thera and the Compilation of the Pali

Commentaries

The compilation of the Pali Aṭṭhakathā (commentaries) by Buddhaghosa Thera is another important event in the annals of Sri Lanka, which marks the progress of Buddhism. As has already been stated, the Piṭakas or the teachings of the Buddha which were being handed down orally were committed to writing in 397 BE (89 BCE) and the commentaries on these, composed in Sinhalese, were also committed to writing at this time. Since this period much by way of exegetical works in Sinhalese was added from time to time and during the next five hundred years literary activity progressed considerably. By about 896 BE (410 CE), when King Mahānāma reigned at Anurādhapura, the fame of Buddhist literature in Sri Lanka was well recognized throughout India and tradition mentions Sinhalese Buddhist monks visiting India, China and other countries and introducing the literature produced in Sri Lanka. Monks from India and China also visited Anurādhapura during this time to procure Buddhist books.

It was about this time that Buddhaghosa Thera came to Sri Lanka in the reign of King Mahānāma (410–432). Mahānāma succeeded to the throne 79 years after the death of King Sirimeghavaṇṇa, during whose reign the Sacred Tooth Relic was brought to Sri Lanka, and three rulers, namely Jeṭṭhatissa II, Buddhadāsa and Upatissa I, reigned in between. The story of Buddhaghosa is given in detail both

in the Mahāvaṃsa and the Sinhalese works composed in later times. According to these sources Buddhaghosa was a brahmin youth who was born in the vicinity of Buddha Gayā and became well known as an exponent of Veda and philosophy. He was such a proficient scholar that in his youth he was able to assert his knowledge among the great scholars of the time. He travelled from place to place, from one seat of learning to another, from one set of teachers to another, triumphantly asserting his knowledge and scholarship.

At a well-known Buddhist monastery at Tamluk, he met Revata Mahāthera, one well versed in the doctrines and philosophy of Buddhism. There he entered into discussions and found not a peer but one superior to him in knowledge and understanding. This made him join the Order of Buddhist monks as a pupil of Revata Mahāthera. At this vihāra he studied Buddhist philosophy diligently and produced a treatise on Buddhism, he also planned to compose commentaries on the Abhidhamma and the suttas. His teacher at this stage advised him to go to Anurādhapura before undertaking this work, as he said that in Lanka were preserved not only the Tipiṭaka, the teachings of the Buddha himself, but also the Sinhalese commentaries and various expositions of the teachings which were very valuable and of high repute.

Buddhaghosa Thera proceeded to Sri Lanka and stayed at the Mahāpadhānaghara of the Mahāvihāra. He then asked the monks at Anurādhapura for access to books for the

compilation of commentaries. The learned theras at Anurādhapura tested his knowledge and ability by setting him a thesis on which he compiled the well-known Visuddhimagga. They were so pleased with this work that he was given facilities for his projected work and books were placed at his disposal for the preparation of Pali commentaries.

The old Sinhalese commentaries from which Buddhaghosa drew material for the compilation of his Pali commentaries are occasionally named in his works. The Mahā (or Mūla) Aṭṭhakathā occupied the foremost position among them while the Mahāpaccāri Aṭṭhakathā and the Kurundi Aṭṭhakathā were also important. These three major works probably contained exegetical material on all the three Piṭakas. Apart from these there were other works like the Saṅkhepa Aṭṭhakathā, Vinaya Aṭṭhakathā, Abhidhamma Aṭṭhakathā and separate commentaries on the four Āgamas or Nikāyas, namely, the Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā, Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā, Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā, and the Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā. References to numerous other sources like the Andhaka Aṭṭhakathā, the Ācariya (or Teachers), and the Porāṇā (or Ancient Masters) are also found in Buddhaghosa's works.

Utilising the copious material of these commentaries and other sources, which sometimes contained conflicting views and contradictory assertions, Buddhaghosa compiled his Pali commentaries including all authoritative decisions, sometimes giving his own views but leaving out

unnecessary details and repetitions as well as irrelevant matter. The first of such commentaries was the Samantapāsādikā on the Vinaya Piṭaka. The Kaṅkhāvitaraṇī on the Pātimokkha of the Vinaya Piṭaka was compiled later. These books were followed by the commentaries on the four Nikāyas, the Sumaṅgalavilāsinī on the Dīgha Nikāya, the Papañcasūdanī on the Majjhima Nikāya, the Sāratthappakāsinī on the Saṃyutta Nikāya, and the Manorathapurāṇī on the Aṅguttara Nikāya. The Dhammapadaṭṭhakathā on the Dhammapada, the Jātakaṭṭhakathā on the Jātaka, and the Paramatthajotikā on the Khuddaka Nikāya, are also ascribed to him. On the books of the Abhidhamma Piṭaka, Buddhaghosa compiled the Atthasālinī on the Dhammasaṅgaṇī, the Sammohavinodanī on the Vibhaṅga, and the Pañcappakaraṇaṭṭhakathā on the other five books.

The voluminous literature which Buddhaghosa produced exists to this day and is the basis for the explanation of many crucial points of Buddhist philosophy which without them would have been unintelligible. His commentaries become all the more important since the old Sinhalese commentaries gradually went out of vogue and were completely lost after the tenth century. Buddhaghosa's activities gave an impetus to the learning of Pali in Sri Lanka which resulted in the production of many other Pali commentaries and other literary works, and also established the pre-eminence of Sri Lanka as the home of Theravāda Buddhism.

24 The Pali Chronicles

Some time before and after the compilation of the Pali commentaries by Buddhaghosa two important literary works of a different type were produced in Sri Lanka. They are the Dīpavaṃsa and the Mahāvaṃsa, described in the foregoing pages either as the Sri Lanka chronicles or the Pali chronicles. These two works are the earliest extant literary records giving a continuous history of the activities of the kings of Sri Lanka from pre-Buddhistic times up to the end of the reign of King Mahāsena. Both works are composed in Pali metrical verses.

The Dīpavaṃsa is the earlier of these two chronicles. It is not a compilation of one individual author but is the outcome of several previous works to which additions have been made from time to time, taking its present form about the fourth century CE. The chronicle does not name any author but it has been held by some scholars, from the abundant material it contains about nuns, that the Dīpavaṃsa is a work compiled and continued by nuns from time to time.

The Dīpavaṃsa consists of 22 chapters. They contain accounts of the three visits of the Buddha to Sri Lanka, the ancestry of the Buddha, the three Buddhist councils and the different Buddhist schools which arose after the Second Council, the activities of King Asoka, the colonisation of Sri Lanka by Vijaya, his successors, the introduction of

Buddhism in the reign of King Devānampiyatissa and the activities of his successors, especially Duṭṭhagāmaṇi, Vaṭṭagāmaṇi and Mahāsena. The narrative ends with the reign of Mahāsena (276–303).

The Dīpavaṃsa has obtained its material from different sources of which the Sīhala Mahāvaṃsa Aṭṭhakathā (also called the Sīhala Aṭṭhakathā or Porāṇa Aṭṭhakathā or merely Aṭṭhakathā) was pre-eminent. Besides this there were several other sources like the Uttaravihāra Mahāvaṃsa, Vinaya Aṭṭhakathā and the Dipavaṃsa Aṭṭhakathā. By these names were known the records collected and preserved in the Mahāvihāra and the other monasteries.

The Mahāvaṃsa, which is the better work in its comprehensiveness, arrangement of facts and high literary standard, was compiled by a thera named Mahānāma either in the late fifth century or the early sixth century CE. It also covers the same period of history and its material is drawn from the same sources as the Dīpavaṃsa, but it contains much more additional material presented in a better form.

The Mahāvaṃsa contains 37 chapters in all. They deal mainly with the same events as those of the Dīpavaṃsa, but there are much longer accounts and greater details of the activities of several kings such as Paṇḍukābhaya and Duṭṭhagāmaṇi and events like the establishment of Buddhism and the rise of new schools.

These two chronicles contain many myths and legends. Yet they are among the primary sources for the reconstruction

of the early history of Sri Lanka for they contain a great deal of historical facts, especially in the narratives dealing with the period after the 2nd century BCE, corroborated by epigraphical, archaeological and other evidence.

The Mahāvaṃsa has been continued in later times, at three stages, giving a connected history of the island up to modern times. This continuation of the chronicle, which is in three parts, is called the Cūḷavaṃsa. The first part brings the history down to the twelfth century, the second part to the fourteenth century and the third part to modern times.

25 Political Unrest and the Decline of Buddhism

The political situation in Sri Lanka from about the middle of the fifth century BCE until the third quarter of the eleventh century CE was not favourable towards the progress of Buddhism. This period of Sri Lankan history is marked with continuous warfare between the reigning king and his rival claimants or the foreign invaders. Often when the reigning king was defeated in battle he fled to India and came back with a Tamil troop to regain his lost throne, and as a result the Tamils who thus settled down in Sri Lanka from time to time also became an important element even powerful enough to seize political power for themselves.

Such a political situation evidently did not give the rulers an opportunity to work for the religion and as a result the community and the monasteries were neglected. Some rulers like Aggabodhi III and Dāthopatissa I even resorted to the evil practice of robbing monasteries of their gold images, precious gems and other valuables which had accumulated there for centuries, for the purpose of financing their military operations when the royal treasury had become empty. Dāṭhopatissa I also removed the gold finial of the Thūpārāma and the gem-studded umbrella of the cetiya. Relic chambers of stūpas were opened and valuable offerings were removed. Their Tamil soldiers were allowed to burn down monastic buildings like the Sacred Tooth Relic Temple and take away the valuables. The Pāṇḍya and the Chola invaders from South India who also attacked Sri Lanka several times during this period ransacked the monasteries and carried away vast treasures. These conditions necessarily worsened when Sri Lanka passed into the hands of the South Indian Cholas in 1017 and remained a part of the Chola empire until 1070.

Amidst this political unrest and the resultant religious decline several events important in the history of Buddhism in Sri Lanka occurred. In the reign of Moggallāna I (495–512) the Sacred Hair Relic of the Buddha was brought to Sri Lanka from India and the king placed it in a crystal casket in an image house and held a great festival. The writing of the Mahāvaṃsa by a Mahāvihāra monk is ascribed to the reign of his successor Kumāra Dhātusena (512–520). In the reign

of Silākāla (522–535) the Mahāyāna book, the Dharmadhātu, was brought to Sri Lanka and in the reign of Aggabodhi I (575–608) the monk Jotipāla defeats the Vaitulyavādins in a public controversy. Apart from these special events several rulers purified the Sāsana and repaired the old and neglected monasteries. They also encouraged the recital of Dhamma.

26 Vijayabāhu I and the Revival of Buddhism

In the year 1070 Vijayabāhu I succeeded in defeating the Cholas and becoming the king of Sri Lanka. Residing at Polonnaruwa, which he made the capital of his kingdom, he turned his mind to the noble task of repairing the damage that had been inflicted upon the national religion by the invaders. The great religious edifices, the pirivenas and the monasteries which were in utter destruction were restored and new ones were built. But the greatest of his tasks was the restoration of ordination of monks. When he found that the five ordained monks required to carry out an ordination ceremony could not be found in the whole island, he sent an embassy to his friend and ally, King Anuruddha (i.e. Anawrahta) of Burma, soliciting his help in restoring the Sāsana in Sri Lanka. King Anuruddha sent a number of eminent theras who re-established the Sāsana in Sri Lanka

and instructed a large number of monks in the three Piṭakas and the commentaries. The king also brought about a reconciliation of the three Nikāyas of the Mahāvihāra, Abhayagiri and Jetavana and restored their ancient monasteries to them. Thousands of laymen joined the Order.

The religious revival inaugurated by King Vijayabāhu led to a great intellectual re-awakening and a large number of religious literary works in Pali and Sanskrit were written. King Vijayabāhu also encouraged learned men to come and settle down in Sri Lanka and also induced his courtiers to engage in literary pursuits. These activities suffered temporarily with his death in 1110, but were revived after the accession of Parākramabāhu the Great in 1153.

27 Revival of Buddhism under Parākramabāhu the Great

King Parākramabāhu the Great (1153–1186) ascended the throne after a great struggle with rival claimants and even after his accession he had to suppress many rebellions. Being a great leader of men he was able to restore order and even carry his prowess as a conqueror to foreign lands including South India and Burma. He rebuilt the city of Polonnaruwa. King Parākramabāhu also undertook the restoration of the ancient capital city of Anurādhapura

which had been neglected and abandoned after the Cholas had captured and devastated it about a century and a half earlier. The four great thūpas were overgrown with trees, and bears and panthers dwelt there. The king restored all the important monuments at Anurādhapura and the entire Mihintale monastery.

But the most important task which the king performed for the establishment of the Sāsana was its purification and the unification of the Sangha. In spite of the activities of King Vijayabāhu I, there were by this time members of Sangha who were unfit to lead the monastic life. Some of the monks are said to have even supported wives and children. With a learned thera named Mahā Kassapa of Udumbaragiri Vihāra (Dimbulāgala near Polonnaruwa) at its head, the king convened a Council of the leading monks of the dissentient schools and was convinced that the teachings of the Mahāvihāra were correct and their claims were in keeping with the Dhamma. Consequently with great care and patience, the king made investigations into the members of the schismatic schools. Many of the unworthy monks were persuaded to leave the Order and those who were not open to persuasion were expelled. Some monks were made to return to the status of novices. After that the three fraternities of the Mahāvihāra, the Abhayagiri-vihāra and the Jetavana-vihāra remained united.

Subsequent to this purification of the Sangha the king, with the assistance of the leading monks, proclaimed a code of regulations for the guidance of the bhikkhus. After the

proclamation of that code the internal discipline of the Sangha was in the hands of the monks themselves and the king acted only when a necessity arose. The code of regulations enforced by King Parākramabāhu became a royal proclamation. It gave directions for the proper observance of the Vinaya rules and dealt with the procedure that should be followed by his subjects who had become or who wished to become lay pupils, novices and subsequently ordained monks. The king also caused this proclamation to be engraved on the rock surface of the Uttarārāma, presently known as Gal-vihāra, which exists to this day. It is now known as Polonnaru-katikāvata or the Parākramabāhu-katikāvata.

The great interest taken by the king in the affairs of the religion coupled with internal peace and prosperity brought about a revival of Buddhist learning which created a rich literature during this period.

28 Compilation of Religious Treatises

It has been mentioned earlier that Buddhaghosa Thera compiled the Pali commentaries to many of the texts of the Tipiṭaka in the early part of the fifth century. Buddhaghosa was, however, not able to compile commentaries to all the books of the Tipiṭaka due perhaps to the fact that the illness

of his teacher Revata in India caused him to leave Sri Lanka before he finished the entire work. Fortunately, there were several other scholars who took up the work left undone by Buddhaghosa, and in the succeeding years they compiled commentaries to the rest of the texts of the Pali Canon.

Thus the commentator Dhammapāla Thera compiled the commentaries to the Udāna, Itivuttaka, Vimānavatthu, Petavatthu, Theragāthā, Therīgāthā and Cariyāpiṭaka of the Khuddaka Nikāya; all these commentaries are known by the name Paramatthadīpanī. Upasena Thera compiled the Saddhammappajjotikā on the Niddesa. Mahānāma Thera compiled the Saddhammappakāsinī on the Paṭisambhidāmagga, and Buddhadatta Thera compiled the Madhuratthavilāsinī on the Buddhavaṃsa. The author of the Visuddhajanavilāsinī, which is the commentary on the Apadāna, is not known. Of these commentators Buddhadatta was a contemporary of Buddhaghosa; Upasena and Mahānāma flourished about the latter part of the sixth century, and Dhammapāla about the latter part of the tenth century.

The political disturbances from the time of King Dhātusena until the reign of Vijayabāhu I greatly hampered literary activities and as a result only a few religious works were composed during this period. About the end of the tenth century, a thera named Khema wrote an expository work on the Abhidhamma, called the Paramatthadīpanī. To the same period belongs also the Pali Mahābodhivaṃsa, which gives primarily the history of the Sacred Bodhi Tree at

Anurādhapura and the ceremonies connected with it. A poem entitled Anāgatavaṃsa on the future Buddha Metteyya is also ascribed to this period. To the tenth or the early part of the eleventh century belongs a Pali poem of 98 stanzas, called the Telakaṭāhagāthā, in the form of religious exhortations of a great elder named Kalyāniya Thera, who was condemned to be cast into a cauldron of boiling oil.

King Vijayabāhu I, in whose reign occurred a great intellectual re-awakening, was himself a great patron of literature and a scholar of high repute. Many Sinhalese works including a Sinhalese translation of the Dhammasaṅgaṇī are attributed to him but not one of them exists today. About this time a monk named Anuruddha composed the Anuruddhaśataka, the Abhidhammatthasaṅgaha, the Nāmarūpapariccheda and the Paramattha-vinicchaya. The first is a Buddhist devotional poem of 101 stanzas, in elegant Sanskrit. The second work is a compendium on the teachings of the Abhidhamma and is held in high esteem by all Buddhists of the southern school. The third and fourth are two short works in verse on the Abhidhamma, giving the reader a general idea of the subjects dealt with in the Abhidhamma Piṭaka.

The reign of King Parākramabāhu the Great ushered in another great epoch of literary activity. Three great scholarly monks flourished in his reign, namely, Mahā Kassapa of Dimbulāgala Vihāra, Moggallāna Thera and Sāriputta Thera. Mahā Kassapa was the author of a

Sinhalese paraphrase (sannē) to the Samantapāsādikā, which is now lost. He is also reputed to have written a sub-commentary to the Abhidhammatthasaṅgaha. It is probable that he was also the author of several other works such as the Mohavicchedanī, which is a treatise on the Abhidhamma, and Vimativinodanī, which is a commentary on the Vinaya. Moggallāna, a contemporary of Mahā Kassapa, was the author of the Pali grammar, Moggallāna-vyākaraṇa. He is also credited with the authorship of the Abhidhānappadīpikā, which is the only ancient Pali dictionary in Sri Lanka.

Sāriputta was the most prominent scholar of the reign of Parākramabāhu the Great. A clever Sanskrit scholar as he was, Sāriputta compiled two works on Sanskrit grammar. Another work by him, the Vinayasaṅgaha, was a summary of the Vinaya Piṭaka. This work was known by several titles and was widely known in Burma. On this work Sāriputta himself wrote a sub-commentary (ṭīkā) and a Sinhalese paraphrase. The most comprehensive and therefore important work of Sāriputta is the masterly sub-commentary called the Sāratthadīpanī, which he composed on Buddhaghosa's commentary on the Vinaya, the Samantapāsādikā. The immense and valuable information it contains shows that his knowledge was extensive and profound even as that of the great commentator Buddhaghosa.

He further wrote a Sinhalese paraphrase to the Abhidhammatthasaṅgaha of Anuruddha Thera and this

paraphrase is still held in high esteem by modern scholars. Sāriputta is also credited with the authorship of two other ṭīkās, the Sāratthamañjūsā on the Manorathapurāṇī and the Līnatthappakāsinī on the Papañcasūdanī, which are commentaries on the Aṅguttara and Majjhima Nikāyas, respectively, by Buddhaghosa. To this period also belong the ṭīkās on the other three Nikāyas of the Sutta Piṭaka, collectively known as the Sāratthamañjūsā-ṭīkā.

It should be mentioned here that the ṭīkās named above formed one of the major groups of Pali literature compiled during this period. As described in the Saddhammasaṅgaha, a Pali work of the 14th century, Mahā Kassapa and a large congregation of monks who assembled at the Jetavana Vihāra at Polonnaruwa decided to compose exegetical commentaries since the existing sub-commentaries on the old Aṭṭhakathas were unintelligible. Acting on this decision they compiled ṭīkās, namely, the Sāratthadīpanī on the Vinaya Piṭaka, the Saratthamañjūsā in four parts on the first four Nikāyas of the Sutta Piṭaka, and the Paramatthadīpanī in three parts on the Abhidhamma Piṭaka.

These ṭīkās or sub-commentaries were works containing expositions of points in the Aṭṭhakathas compiled by Buddhaghosa and other commentators, which needed further elucidation for their correct interpretation. There were ṭīkās compiled from time to time subsequent to the compilation of the commentaries, and what the council headed by Mahā Kassapa performed was the bringing of

these various ṭīkās together and making a synthetic summary of them. Though the Saddhammasaṅgaha does not give any prominence to the part played by Sāriputta at this council, it is well known that several ṭīkās were compiled either by him or under his supervision.

Several religious works written in Sinhalese also belong to this period. The Sinhalese exegetical works on which the Pali commentaries were based were preserved in the Mahāvihāra as late as the tenth century. Likewise there were the collections of Jātaka stories and the stories connected with the verses of the Dhammapada, in the Sinhalese language. A collection of stories from which the Pali Rasavāhinī drew material and a work called the Sīhalaṭṭhakathā Mahāvaṃsa, on which the Pali chronicles were based, also existed in Sinhalese. None of these works is now extant. Several Sinhalese religio-literary works which were composed in or about the twelfth century are popular even today. Among them are the Sasadāvata, which is a poem on the Sasa Jātaka; the Muvadevdāvata, which is a poem on the Makhādeva Jātaka; and the Kavsilumina, which is a poem on Kusa Jātaka. Gurulugomi's Amāvatura and Dharmapradīpikāva and Vidyācakravarti's Butsaraṇa are also generally ascribed to the twelfth century.

29 Decline of Buddhism after Parākramabāhu I and Restoration

by Parākramabāhu II

After the death of Parākramabāhu the Great there was much internal disturbance in the country caused by rival claimants to the throne and invasions by foreigners. As a result Buddhism was on the decline again. Parākramabāhu's immediate successor, Vijayabāhu II, promoted trade and religious relations between Burma and Sri Lanka but was slain after a year's rule by a usurper. The usurper was, however, slain five days later by Nissaṅkamalla, who thereafter reigned for nine years (1187–96). Nissaṅkamalla was a great benefactor of Buddhism. He built several notable religious edifices in Polonnaruwa, his capital. Some of these, like the Ruvanveli-dāgaba (now called Rankot-vehera), the beautiful Vaṭadā-gē, the Sacred Tooth Relic Temple (Haeṭadāge), and the Nissankalatā-maṇḍapa exist to this day. He made occasional tours in his kingdom, visiting places of religious significance like the Sumanakūta (Sri Pāda, or as called by the English, Adam's Peak) and the Dambulu-vihāra. He built alms-houses at several important places and purified the Sāsana by expelling corrupt bhikkhus from the Order.

The period of two decades that followed the death of King Nissaṅkamalla was one of the most disturbed periods in Sri Lanka, during which time occurred several assassinations of rulers and invasions by foreigners. In 1214 a foreigner named Megha invaded, defeated the Sinhalese ruler and

reigned for 36 years (1215–51). His reign was one of the most disastrous for Buddhism, for he plundered the monasteries and made them over to his soldiers to dwell in. The people were persecuted by torture and were forced to adopt a different faith. He also destroyed libraries containing many valuable books. The situation was temporarily saved by Parākramabāhu II, who ruled from Dambadeniya from 1236 while Māgha was still dominating north Lanka. Parākramabāhu II, who was a ruler of great learning, earned for himself the title Kalikāla Sahitya Sarvajña Pandita. He made efforts to restore the Sāsana by bringing over monks from the Chola country in South India and holding a festival to admit monks to the higher ordination. He established several monasteries and pirivenas and encouraged learning. The king also held a great council of monks under the leadership of the great thera Araññaka Medhaṅkara and purified the Sāsana. Subsequently, like Parākramabāhu I, he formulated rules for the proper conduct of the monks, the code of these rules being known by the name Dambadeni Katikāvata. At Palābatgala he constructed a great monastery for the hermit-monks who were full of virtue and were able to undergo strict austerities. Two succeeding kings, Vijayabāhu IV (1270–72) and Parākramabāhu III (1287–93), took much interest in maintaining Buddhism and consolidating the efforts of their predecessor.

30 The Literary Revival

The religious revival brought about by Parākramabāhu II continued until about the fifteenth century, though there was not much political stability in the country during that period. The outstanding feature of the period is the compilation of a large number of religio-literary works. Parākramabāhu II himself obtained teachers from India to teach Lankan monks. He persuaded his younger brother Bhuvanekabāhu to become a scholar and be a teacher to many thousands of elders. The king's minister Devapatirāja was a great patron of learning. To Parākramabāhu II is ascribed the authorship of the Sinhalese translations to the Visuddhimagga and the Vinayavinicchaya, the Sinhalese poem Kavsilumiṇa, the masterpiece of Sinhalese poetry, based on the Kusa Jātaka, and the Sinhalese prose work Daladāsirita. In the reign of Parākramabāhu II lived the thera Dharmakirti who was the author of the Pali poem Dāṭhāvaṃsa and the first part of the Cūḷavaṃsa.

The Thūpavaṃsa on the erection of stūpas in Lanka, the Hatthavanagallavihāravaṃsa on the history of the ancient vihāra at Attanagalla, the Rasavāhinī which is a collection of stories about ancient India and Sri Lanka, the Samantakūta-vaṇṇanā on the Buddha's visit to Sumanakūṭa (Adam's Peak), the Kesadhātuvamsa on the history of the hair-relics of the Buddha, the Pāramīmahāśataka on the ten perfections (parāmitā), the Saddhammasaṅgaha which gives an account

of the history and development of Buddhism in Lanka, are several of the religious works of merit composed in Pali from the time of Parākramabāhu II until the fifteenth century.

A large number of Sinhalese works on religious subjects too belongs to this period. The Saddharmaratnāvalī, which narrates the stories of the Pali Dhammapadaṭṭhakathā in Sinhalese, the Pūjavalī which relates the honour and offerings received by the Buddha, the Pansiyapanas-jātaka based on the Pali Jātaka commentary, the Sinhala Bodhivaṃsa on the history of the Bodhi Tree, the Elu-Attanagaluvaṃsa which is a translation of the Pali work, the Saddharmālankāra, based on the Pali Rasavāhinī, the Guttilakāvyaya based on the Guttila Jātaka, the Kāvyasekharaya, based on the Sattubhatta Jātaka, the Buduguṇālankāraya, which narrates the dispelling of the calamity in Vesāli by the Buddha, and the Lovaeda-sangarāva, containing religious instructions for the laity, are the standard works among them.

31 Embassy from Burma to Obtain Ordination

As a result of this religious revival, the reputation of the Sangha in Sri Lanka became so well established that in the year 1476 King Dhammaceti of Burma decided to send

twenty-two selected bhikkhus to Lanka to obtain ordination and bring back to Burma the traditions of Lanka. He sent these bhikkhus with numerous presents in charge of two ministers, Citradūta and Rāmadūta. They came in two ships. The first ship with eleven bhikkhus and their attendants, in charge of the minister Citradūta, arrived in Colombo and the other ship in charge of Rāmadūta with eleven bhikkhus and attendants arrived at Weligama on the southern coast of Lanka. These deputations were received with due ceremony and given a cordial reception by King Buvanekabāhu VI (1470–78), who reigned at Kotte (Jayawardhanapura), six miles from Colombo.

The king of Burma sent the following message to the chief theras of Lanka: "My Lords, I am sending many articles to be offered to the Sacred Tooth Relic, etc. and I request you to make an endeavour to offer these to the Sacred Tooth Relic. May the noble ones obtain facilities for the twenty-two bhikkhus and their pupils and the two ministers, Citradūta and Rāmadūta, who are attending on these bhikkhus to assist them in worshiping, honoring and viewing the Sacred Tooth Relic if they are so fortunate as to get an opportunity to do so; after which may the Noble Ones be pleased with their endeavour to enable the twenty-two bhikkhus and their pupils to be ordained in the community of succession from Mahāvihāra fraternity founded by the great thera Mahinda by selecting such bhikkhus who hold an established high reputation and giving the ordination of Upasampadā in the Sīmā

(ordination hall) in the river Kalyāṇi, which has been made sacred by its association with our Great Lord."

The request made by the king of Burma was duly granted, the bhikkhus were ordained in the Sīmā in the Kalyāni River. The minister Rāmadūta with twenty bhikkhus and thirty-three pupils, duly ordained, returned to Burma. The other minister, Citradūta, and his party of bhikkhus were shipwrecked and six of these bhikkhus met with their death. The remaining ones reached their country.

32 Establishment of Mahāvihāravaṃsa in Burma

In Burma King Dhammaceti built an ordination hall, known as Kalyāni Sīmā, and the bhikkhus ordained there went by the name of Kalyānivaṃsa. At a later period ordination of this Nikāya was carried to Siam from Burma. The connection with Burma at this period has an important bearing on the fortunes of Buddhism in Sri Lanka, for through these embassies the books that existed in Lanka were taken to Burma, Siam and Cambodia and the Mahāvihāra Nikāya was established in these countries. This helped Lanka to reobtain the books and the ordination at a subsequent period, when ordination had disappeared in the island and the books were lost.

33 The Arrival of the Portuguese and the Persecution of Buddhism

The political stability that was maintained by Parākramabāhu II and his successors until about the fifteenth century began to weaken by the end of that century. At this time the Sinhalese king who ruled at Kotte was the head of a very small territory. The interior regions of the country were in the hands of several petty chiefs who did not care about the religion or the welfare of the people. The Moors on the other hand controlled the trade of the coastal regions. Economically too the country had sunk to such a very low level that by this time Sri Lanka had become dependent on India even for food.

Such was the condition when the Portuguese, who were engaged in discoveries and conquests in the East and were in pursuit of Eastern trade, landed in Lanka in 1505, when Vīra Parākramabāhu VIII (1484–1508) was ruling at Kotte. The Portuguese promised him military aid against his rivals and great riches from the trade which they proposed to establish. They then gained a foothold in Lanka by erecting a fortress on the rocky beach in Colombo and establishing many trading settlements. Before long the entire coastal region passed into the hands of the Portuguese and the kings of Kotte were entirely at the mercy of their allies. They even made several assaults on the interior of the country in order to become masters of the whole island.

The Portuguese arrived in Colombo in 1505 and, gradually occupying all maritime provinces, remained in their possession up to 1658. The Lanka chronicles as well as the records of their friendly historians describe them as cruel, inhuman, rapacious, bigoted and savage persecutors of Buddhism in their endeavour to impose their own faith—Roman Catholicism—on the people of Sri Lanka.

A few decades after the arrival of the Portuguese, King Bhuvanekabāhu VI (1534–1551), who ruled at Kotte, sought the assistance of his allies, the Portuguese, to ensure the succession of his grandson Dharmapāla to the throne. For this purpose an ivory image of Dharmapāla was sent to Portugal where a coronation of the effigy was held by the Portuguese emperor. When the Sinhalese ambassadors returned they were accompanied by a party of Franciscans who, under the direction of the Portuguese emperor and with the permission of the king of Kotte, preached the Christian Gospel in Lanka. Thus for the first time Christian communities were organized in the maritime provinces of Lanka. Dharmapāla, who had become a baptized Christian under the name of Don Juan Dharmapāla, as an expression of thankfulness to the Portuguese gave them a deed of gift (sannas) after his accession, transferring to them the Daladā Māligāwa (i.e. the Temple of the Tooth), the temple at Kelaniya and all the temple revenues in the island for the maintenance of the missionary establishments.

Thus there was the necessary assistance given to the

Portuguese by the rulers of Kotte to suppress the national religion of the Sinhalese and propagate their own religion—Catholicism. With this support they set about their task. In their conversions they adopted two distinct methods, namely, inducement by offices and other temporal favours, and brutal punishment where inducement failed. People who wished to obtain high offices under them and who wished to earn the goodwill of those in power readily adopted the new faith and took up new Biblical names. Others who hesitated to give up their national faith and showed resistance were brutally punished.

There are lurid accounts of men thrown into rivers to be eaten by crocodiles, babies spitted on the soldiers' pikes and held up before the parents, or crushed between millstones before the eyes of their mothers who later were to be tortured to death. Those who dared to worship in public or wear the yellow robe were put to death. Buddhist monasteries and institutions were destroyed and their treasures looted. Libraries were set on fire. Thus did the period of Portuguese rule become one of the darkest periods of Buddhism in Sri Lanka.

34 Persecution of Buddhism by Rājasiṃha I

The Portuguese were not the only enemies of Buddhism at

this period. King Rājasiṃha I (1581–1592), who was the son of Mayādunne, a brother of Bhuvenekabāhu VI, ruled from Sitawaka when the Portuguese were holding power at Kotte. A gallant leader as he was, Rājasiṃha succeeded in gaining the confidence of the Sinhalese who opposed the Portuguese rule and winning several battles against the Portuguese, the battle at Mulleriyāwa being the most famous. But, as the chronicles mention, his popularity was short-lived. The foolish king, in his thirst for power, slew his old father with his own hands. Later, being seized with the fear of his crime, Rājasiṃha sought the advice of the monks for setting himself free from the sin. When the monks explained to him that it was too great a crime to be absolved, the king was provoked to anger.

He then became a follower of the Saivites, in whose advice he took refuge, and became an enemy of Buddhism. The chief Buddhist elder was stoned to death, and many other monks were buried neck-deep in the earth and their heads ploughed off. Some others were put to the sword. The sacred edifices and the monasteries were pulled down, and the sacred books were reduced to ashes. The lands which had been endowed in earlier times to the monastic establishments were taken away and Sri Pāda, the Sacred Footprint of the Buddha on Adam's Peak, was handed over to the Saivites. Those monks who managed to escape from the king's wrath disrobed themselves and fled.

35 Vimala Dharmasuriya's Attempt at Restoring Buddhism

In 1592, the year in which Rājasiṃha died, a Sinhalese ruler, Vimala Dharmasuriya I, ascended the throne of the hill capital, Kandy, and ruled for twelve years. Though he had been educated by the Portuguese and was originally favoured by them, the king soon after his accession turned against them out of his love for the country and the religion.

Vimala Dharmasuriya I was a great patron of Buddhism of that time. After his wars with the Portuguese he set his heart on repairing the damage done by Rājasiṃha. Several Buddhist monuments were restored. Finding that there was hardly a single monk left in the country who was properly ordained, Vimala Dharmasuriya sent an embassy to the country of Arakan (now part of Burma) to obtain monks to restore ordination in Sri Lanka. The mission was successful; several monks led by the elders Nandicakka and Candavisāla came to Kandy and in the year 1597 an ordination ceremony was held in the Udakukkhepa Sīmā at Getambe, near Kandy, many men of noble families entering the Order on this occasion. The king also built a storeyed pavilion and, bringing back the Sacred Tooth Relic from the Delgamuvihāra where it was hidden, deposited it in the pavilion. The control of Sri Pāda was taken from the Saivites and handed over to the Buddhist monks.

36 Successors of Vimala Dharmasuriya I and the Arrival of the Dutch in Sri Lanka

Vimala Dharmasuriya was succeeded on the throne of Kandy by Senarat, a man zealous in religious works. In his reign the Portuguese invaded Kandy and the king carried away the Sacred Tooth Relic to Mahiyangana for safety. Senarat's son and successor Rājasiṃha II (1634–1687) was a great warrior but was not zealous. In his reign ended the Portuguese rule in the maritime provinces of Lanka, a feat which the king accomplished with the aid of the Dutch in June 1658.

It was as early as 1602 that the Dutch visited the court of Kandy, in the reign of Vimala Dharmasuriya I, seeking an alliance. In 1612 a treaty was agreed upon between the Dutch and King Senarat, the then king of Kandy, and in accordance with this agreement, in 1638 Rājasiṃha II sought Dutch assistance against the Portuguese. From that time the two European nations fought each other until in 1658 the Portuguese were expelled from the country and the Dutch came to occupy those regions which formerly were occupied by the Portuguese. They remained in possession until 1796, in which year they were ousted by the British.

The Dutch, whose religion was Protestant Christianity, followed a policy which was in marked contrast to that of

the Portuguese. Extension of commerce was their main concern and since peace was essential to achieve this end, they even endured with subdued humbleness and patience whatever insult and provocation came from the Sinhalese. They even assisted the Sinhalese in two embassies to Siam which were sent to obtain monks to establish higher ordination in Sri Lanka.

The Dutch, however, had an established system of education throughout their territories. The school building was both church and school, the schoolmaster was both teacher and representative of the religion. Services were held regularly at these places; births and marriages were registered according to Christian rites. When the agent of the Church was so disposed, he was able to get those who did not attend church punished for the alleged offence. All civil rights and inheritance depended on a person's church affiliation. No person who was not a Christian could hold even a minor office under government, no person who was not a Christian could get married legally or register the birth of a child.

There was, however, one redeeming feature of this system. The organization was so extensive that they had to employ Sinhalese as their teachers and agents of religion. The vast majority of these Protestant agents were at heart Buddhists; they were Christians only in the sense of their office. The people themselves followed this plan: they were Buddhists inwardly but were officially Christians, for the purpose of registering their marriages, the births of their children, for

holding office, etc. Thus the efforts of the Dutch in the propagation of their religion did not affect Buddhism much. On the other hand the Portuguese, where they had priests and where they had established churches under the direct control of these priests, were able to look after the congregations and gradually established their religion in such centres. Most of them were zealous and earnest in their duties and took a genuine interest in the welfare of their flocks.

37 Vimala Dharmasuriya II and his Successors

When the Dutch were occupying the maritime provinces, several Sinhalese rulers of the Kandyan kingdom made attempts to restore Buddhism. One of them was Vimala Dharmasuriya II (1687–1706), son and successor of Rājasiṃha II. He constructed a three-storied pavilion for the Sacred Tooth Relic. The king also made a pilgrimage to Sumanakūta (Adam's Peak) on foot. Seeing that the state of the Order of monks was unsatisfactory again to such an extent that not more than five ordained monks were found in the whole country, the king sent an embassy to Arakan and obtained monks for an ordination ceremony. With the help of these monks an ordination ceremony was held at Getambe, at the place where a similar ceremony had been

held formerly in the reign of Vimala Dharmasuriya I. At this ceremony thirty-three novices were given higher ordination and another one hundred and twenty persons were admitted to the Order.

Vimala Dharmasuriya II was succeeded by his son Sri Viraparākrama Narendrasinha (1706–1739), a just ruler, mindful of the welfare of the religion. He constructed a two-storied building for the Sacred Tooth Relic, provided the monks with their requisites, and induced several members of the laity to enter the Order. However, during his reign many a monk had resorted to scandalous practices.

His successor Sri Vijaya Rājasiṃha (1739–1747), also a pious ruler, induced many a young person to join the Order and also held several religious festivals. He spent money on getting religious books written, caused preaching halls to be constructed at several places, and took measures to educate the people in the doctrine. Discovering that the Order of the Sangha was almost extinct in the island, he sent two missions to Siam, with the help of the Dutch who lent a ship for the voyage. The first expedition proved disastrous due to shipwreck, and before the second mission returned the king died. Thus his attempt to restore higher ordination failed.

38 The Reign of Kirti Sri Rājasiṃha

Sri Vijaya Rājasiṃha was succeeded by King Kirti Sri Rājasiṃha, whose reign proved to be one of the most inspiring periods for Buddhism in that century. At the time of his accession the Order of monks had sunk to very low levels of degeneracy. There was not a single monk in the whole island who had received the higher ordination. There were plenty of novices (i.e. sāmaṇeras), but apart from a few skilful and pious ones among them the majority were leading a life unbecoming to monks. They set aside the study of Dhamma and Vinaya and resorted to the study of astrology, medicine and devil worship, led scandalous lives and engaged in cultivation of land and in trade. The older sāmaṇeras ordained only the sons of their relatives so that they could obtain the immense wealth which the generations of kings and ministers had dedicated to the service of the Order.

Kirti Sri Rājasiṃha was determined to set right this state of affairs. With the aid of the Dutch who gave a vessel for the voyage, the king sent an embassy to King Dhammika of Siam and re-established the higher ordination in Sri Lanka. Several hundreds were ordained and education was fostered. The king also proclaimed a code of conduct (katikāvata) for the guidance of the monks.

39 Velivita Sri Saranaṅkara

In all these religious activities of King Kirti Sri Rājasiṃha he was inspired and guided by a great personality, a sāmaṇera who was distinguished for his piety, enthusiasm, learning and determination. He was Velivita Pindapātika Sri Saranaṅkara. Born in 1698 at Velivita, a village near Kandy, he became a novice at the age of sixteen as a pupil of an elder sāmaṇera called Sūriyagoda. With great effort and devotion he studied the Pali language and the doctrine, for which purpose he traveled from place to place in search of books and tutors. Later he went about preaching the Dhamma, thus encouraging others to rise up for the welfare of the religion. These activities of Saranaṅkara Sāmaṇera soon made him popular as a teacher of great renown who devoted his life to his own welfare and that of others, a poet, preacher and controversialist.

Apart from his skill as a scholar he was also known for his austere practices. When he went round the country learning or preaching, he depended for his sustenance on the ancient practice of a bhikkhu, called piṇḍapāta, gathering his food from house to house in his almsbowl. For this he became known as Piṇḍapātika Saranaṅkara. When King Vimala Dharmasuriya II reigned he was a sāmaṇera, but his sincere devotion had pleased the king so much that he made a gilt casket set with seven hundred gems and presented it to Saranaṅkara Sāmaṇera, with many books. This king also provided the monk with the requisites and induced him to write several literary works.

When King Sri Vijaya Rājasiṃha came to the throne it was

at the request of Saranaṅkara Sāmaṇera that the king sent two embassies to Siam. In the reign of King Kirti Sri Rājasiṃha, Saranaṅkara Sāmaṇera offered his fullest co-operation in his activities in the revival of Buddhism and the king depended upon the sāmaṇera for guidance, advice and inspiration. He urged the king to send the embassy to Siam and himself wrote the messages that were taken to the Siamese king and the Saṅgharāja of that country. The king's ministers who constituted the embassy were chosen on his advice and this mission was successful mainly due to his exertions. After the return of the embassy Saranaṅkara Sāmaṇera was given higher ordination and was appointed Saṅgharāja of Sri Lanka, the highest office conferred on a monk.

The activities of Saranaṅkara Thera not only restored the higher ordination and the purity of the Sangha but also brought about a literary revival as a result of the impetus given by him to the study of the Pali language and the Buddha's teachings.

Saranaṅkara Thera himself compiled several important religious works such as the Muniguṇālankāra, a Sinhalese poem in praise of the Buddha, the Sārārtha Saṅgraha, a treatise on various doctrinal teachings in Buddhism. Abhisambodhi-alaṅkāra, a Pali poem in a hundred stanzas on the life of the Buddha from the time of Dipankara up to his enlightenment, the Madhurārtha Prakāsanī, which is a Sinhalese commentarial paraphrase to the Pali Mahābodhivaṃsa, and the Rūpamālā, a work on Pali

grammar. Several others who were pupils of Saranaṅkara Thera also composed many literary works. The great monk died in 1778 CE at the age of 81.

The successors of Sri Saranaṅkara Thera are known as belonging to the Syāmopāli Nikāya, now popularly called the Siyam (Syāma) Nikāya. Only those who belonged to what was regarded as the highest caste could obtain higher ordination in that Nikāya. In the year 1799 a sāmaṇera named Ambagahapitiya Kalyāṇavimalatissa, who did not belong to that caste, went to Amarapura in Burma to obtain higher ordination and on his return he established the Amarapura Nikāya in 1803. Subsequently, in 1863 Ambagahawatte Sri Saranaṅkara Thera established the Rāmañña Nikāya. These three Nikāyas exist up to this day, with no doctrinal differences between them.

40 The Arrival of the British and the End of Sinhalese Rule in Sri Lanka

King Kirti Sri Rājasiṃha, whose reign, as was seen above, was one of the most fruitful for the cause of Buddhism, was succeeded by his brother Rājādhi Rājasiṃha. A scholar of Pali, Sanskrit and Sinhalese as he was, the king himself composed the beautiful Sinhalese poem Asadisa-dā-kava

and worked for the religion by taking necessary steps to preserve the purity of the Sāsana. His nephew, Sri Vikrama Rājasiṃha, was the next and last king of Lanka. This ruler, who was in constant fear of the intrigues of his Adigar Pilima Talawe and his allies, had recourse to intoxicating drinks, hoping thus to forget his sorrows, and tortured all his enemies with appalling cruelty. There was general unrest in the kingdom and these conditions were evidently not conducive to the progress of Buddhism.

It was in 1796, during the reign of Rājādhi Rājasiṃha, that the Dutch, who were defeated in battle, surrendered their territories to the British colony and Sir Frederick North was sent as the first British governor.

Before long North realised that the opportunity would come soon for them to possess the whole island, for Pilima Talawe, the Adigar of King Sri Vikrama Rājasiṃha of Kandy, disclosed his plans to ruin the king to the British governor himself. However, this plan of Pilima Talawe was revealed to the king, and the Adigar was beheaded in 1812. Ehelepola, who became the next Adigar, was detected in an attempt to organise a general rebellion against the king, and as punishment, the king tortured his wife and children cruelly. Subsequently the king punished all whom he suspected and as a result, unrest and disorder became the order of the day.

In these circumstances, Ehelepola appealed to the British for help. In January 1815 a British army marched to the capital

city of Kandy and took the Sinhalese king captive. On the 2nd of March 1815, at a solemn assembly of the Kandyan chiefs and the monks, the king was deposed and his dominions were vested in the British Crown. Thus ended the glamour of the Kingdom of Kandy which had withstood the invasions and attacks of the Portuguese and the Dutch and for some time the English. Thus ended too the line of the Buddhist kings of Lanka who for 2301 years, from the accession of Vijaya in 486 B.C., brought glory and fame to their country and religion.

41 The British Attitude towards Buddhism

It was seen in the previous chapter how the British occupied the low-country of Lanka in 1796 and the Kandyan territories in 1815. These territories remained in their hands until 1948, in which year Sri Lanka regained her independence.

Mention has already been made of the solemn assembly of the 2nd of March 1815 held in Kandy. At this assembly a treaty was signed between the British rulers and the Kandyan chiefs, by which the chiefs handed over the country to the British and the British promised to safeguard Buddhism, declaring its rites and ceremonies sacred and inviolate.

The inclusion of this clause referring to Buddhism in the very treaty by which the chiefs handed over the country to the British is very significant. On the one hand, it indicates how concerned the Sinhalese leaders were about the future of Buddhism even in the hour of their misfortune. On the other hand, the British had obviously considered that its omission would bring disastrous results.

However, the British attitude towards Buddhism soon caused dissatisfaction among the Sinhalese chiefs. The chiefs and the Buddhist monks realised that the British had no desire to respect the clause of the treaty relating to Buddhism, and that they were keen to convert the people to their own faith.

During the early years after the signing of the treaty the British governor took part in the annual ceremonies connected with the Sacred Tooth Relic and appointed the chief theras, as had been done by the Sinhalese kings in former times. This created resentment on the part of the Christian missionaries in Sri Lanka and the Christian authorities in England, and soon both practices were dropped, severing whatever connection they had with Buddhism. From 1847 the bhikkhus were required to elect and appoint their own chiefs and in 1853 the British government handed over the Tooth Relic from their custody to the Diyawadana Nilame and the chief monks of the Malwatte and the Asgiriya monasteries.

While thus violating the treaty of 1815 the British rulers

even prohibited the Buddhists from enjoying some of the privileges that were granted to the followers of the Christian faith. Thus, for instance, even as late as 1805 no child could be legally registered without previous baptism by a Christian minister, and the clergy did not solemnize the marriage of unbaptized individuals. Further, only those who adopted the Christian faith were favoured with government employment. This attitude of the British made vast numbers of Buddhists adopt the new faith without any understanding of its teachings. These people saw in Christianity "not only happiness in the world which is to come, but, what was more important to them, the promise of this life as well!"

Some of the British governors in their attempt to disrupt the Buddhist organization even tried to bring about disunity between the monks and the laity and also to win over some of the leading Buddhist monks to their side. For they realized that the monks were the main obstacle to their conversions and that as long as the monks and the laity remained united their attempts would not meet with great success.

Lastly, the British rulers gave all possible support to the Christian missionaries to carry out their educational and missionary activities. How these missionary bodies attempted the Christianization of Lanka will be discussed in the next chapter.

42 The Christian Missionary Activities

From the beginning of the period of British rule several Christian missionary bodies engaged themselves actively in missionary activities in Sri Lanka. The Baptists had already started their activities in 1792. They were followed by the Wesleyan Methodists in 1814, the Americans in 1816, and the Church of England in 1818. These missionary bodies received every encouragement and assistance from the government.

The establishment of missionary schools in various parts of the island was one of the principal undertakings of these missionary bodies. These schools were manned and managed by the missionary societies with the assistance of the British government and were partly financed by public funds. The schools attracted large numbers of Buddhist children because they were the centers where young men were trained for high government offices. Hitherto the temple had been the village school and the monks were the instructors of the village children in secular learning as well as in spiritual wisdom. But under the British government temple education could not provide the learning necessary for government employment. Thus the Buddhist parents who wished to see their children in high government offices willingly sent them to the new missionary schools.

In these schools the children were moulded according to the requirements of the missionary bodies. The authorities did not insist that one should become a Christian before admission, but each student was required to learn the Christian religion and to participate in the morning and evening religious services in the school. They had no opportunity of participating in their own religious observances. Almost every school had its own church. The lessons imparted to these children were arranged with a view to undermining their Buddhist religion. The teaching of the Buddha was criticized and condemned and the Buddhist practices were ridiculed. Buddhism was held up as a religion of the vulgar masses as opposed to the Christianity of civilized people.

This disparagement in course of time naturally had its expected result. People gradually began to give up their national faith for the new faith which they were trained to think of as more refined and cultured. It now became the fashion to adopt the Christian faith and Christian names and customs. Even those who did not embrace Christianity became indifferent to their own religion. When they grew up they did not even mind their conversion to any religion.

The missionaries also did not neglect the education of the girls. Convents were opened up with boarding facilities and in them the girls were brought up and educated with the utmost care until they were married in due time, with the sanction of the Christian guardians.

The following table enumerating the assisted schools in Sri Lanka in 1886 belonging to the different denominations shows the extent of missionary activities in Lanka in the sphere of education:

Number of Assisted Schools In 1886

	English	Bi-lingual	Vernacular	Total
Wesley Miss.	18	18	170	206
Rom. Cath.	25	5	175	205
C.M.S.	28	18	178	224
Amer. Miss	8	9	116	133
Baptist	1	5	32	38
Private	7	5	13	25
Hindu	0	0	5	5
Buddhist	0	1	11	12

Apart from the Christianization carried out through schools these missionary bodies sought conversion by distributing books and pamphlets which criticized and ridiculed the Buddhist religion and sang the praises of Christianity. For this purpose the missionaries themselves studied the doctrines of Buddhism and the Buddhist literature and also the Sinhalese language, thus enabling them to write tracts in Sinhalese attacking the Buddhist religion and extolling the virtues of Christianity. Christian preachers went about from village to village distributing these books and pamphlets

and denouncing Buddhism and exhibiting the supremacy and the divine origin of Christianity.

43 Mohottiwatte Guṇānanda Thera and the Buddhist Reawakening

When the Christian missionaries were thus active in towns and villages propagating their gospel and converting the Buddhists to their faith, the Buddhist monks were not able enough to offer much resistance. When the villagers assembled in the temple on Poya (uposatha) days, they attempted to refute the arguments of the Christian preachers in the course of their sermons, but this method was not very effective.

It was at this time, about 1860, that a young Buddhist sāmaṇera named Mohottiwatte Guṇānanda appeared on the scene and challenged the Christian missionaries to meet him in open-debate. This young novice had obtained his early education in Christian schools and had thus studied the Christian scriptures and was also well versed in the Buddha's teachings. He went from village to village making public speeches and held meetings in several Christian strongholds, often challenging the Christian clergy to face him in open debate. Soon he earned a great reputation for his eloquence and people flocked in thousands to hear him.

The Christian clergy at first took no notice of the challenge of this monk, but later, quite confident of their success they accepted the challenge. This resulted in three public controversies, one at Udanvita in 1866, another at Gampola in 1871 and the last at Pānadura in 1873.

The Pānadura controversy, which lasted for a week, was the most important of them all. It was the culmination of his efforts and it led to a Buddhist reawakening. The controversy was to take place in the presence of leading Sinhalese Christians and Buddhists. Rules were laid down so that the meeting could be held in a fair manner. The leading English newspaper of the time, The Ceylon Times, sent a special representative to report the proceedings. A complete report of all the speeches corrected by the speakers themselves was published in English day by day.

The controversy ended with victory for the Buddhists. The Buddhist orator not only replied effectively to the fallacies of the Christian speakers, but also enlightened them on the principles and tenets of the Buddhist doctrine. When the Christians retired from the debate defeated, the Buddhists were overjoyed. Festivities were held in every temple to mark their triumph and the effigy of Guṇānanda Thera was carried in procession in every village.

The triumph of the Buddhists over their Christian adversaries at the Pānadura controversy flushed into their veins vigour and enthusiasm to work for the recovery of their lost glory.

44 Colonel Olcott and Buddhist Activities

An American scholar named Dr. Peebles, who happened to be in Sri Lanka on a visit about the time of this Panadura controversy, was so impressed with it that he published its proceedings in book form on his return to America. The attention of Colonel Henry Steele Olcott was first drawn towards Buddhism by this report of the controversy which he happened to read in a public library in America. Olcott was an American by birth who had spent his early life as a very successful farmer and a colonel of both the army and the navy. At an early age of 43 years in 1875 he gave up all worldly fortunes and together with Madame Blavatsky formed the Theosophical Society for the quest of truth in all religions. Having read the reports of the Pānadura controversy, he realized the importance of the teachings of the Buddha and in 1880 he came over to Lanka along with Madame Blavatsky to gain a first-hand knowledge of Buddhism. When his studies soon convinced him of the teachings of the Buddha, he embraced Buddhism and worked for the uplift of the Buddhists in Lanka.

Olcott showed the Buddhist leaders of Sri Lanka that if Buddhism was to raise its head against the Christian missionary activities, they should open up Buddhist schools to educate their children. Under his guidance and leadership, and with the support of all the leading Buddhist

monks, the lay Buddhist leaders in Sri Lanka at that time founded the Buddhist Theosophical Society on 17th June 1880. The primary objects of the society were the establishment of Buddhist schools, and the bringing together of Buddhist workers in a co-operative body without distinction of caste or position for the purpose of promoting the welfare of the Buddhists of Lanka.

At the time of Olcott's arrival there were only three Buddhist schools in Sri Lanka which obtained government grants, one at Dodanduwa, another at Pānadura, and the third at Bandaragama. In 1897, twelve years after the establishment of the society, there were 25 boys' schools, 11 girls' schools, and 10 mixed schools founded by the society. In 1903 there were 174 schools under the management of the society with an attendance of about 30,000 children. In 1940 the number of schools had risen to 429.

Olcott and his supporters went from village to village appealing to the people to donate subscriptions for the maintenance of these schools, and funds were readily forthcoming. Several leading educationists of his day made his educational plans a great success. Mention should be made among them of C. W. Leadbeater, Bowles Daly, F. L. Woodward, A. E. Bultjens and Mrs. M. Museus Higgins. Mrs. Higgins was particularly responsible for the successful education of the Buddhist girls. The leading Buddhist schools of the present day such as Ananda and Nalanda Colleges in Colombo, Dharmarāja in Kandy, Mahinda in Galle, Dharmasoka in Ambalangoda, Visakha in

Bambalapitiya, and Museus in Colombo are outstanding examples of the success of his efforts.

Olcott pointed out to the Sinhalese Buddhist leaders of his time that they should have their own publications to give publicity to Buddhist and national opinion. For this purpose the Buddhist Theosophical Society started the Sinhalese newspaper, Sarasavisandarasa, in December 1880, and later its English supplement, The Buddhist, now a monthly of the YMBA, Colombo. Colonel Olcott worked hard to win back for the Sinhalese their lost rights. It was as a result of his efforts that the Buddhists of Lanka gained freedom to hold their Buddhist processions and that the full-moon day of Vesak was declared a public holiday. The present Buddhist flag is also a creation of Olcott which he appealed to the Buddhists to hoist on all important Buddhist occasions. His efforts also resulted in the appointment of Buddhist registrars of marriages.

Of the Pānadura controversy and the consequent arrival of Colonel Olcott, it could justly be said that these two events jointly closed down a dark period in Lankan Buddhism and ushered in a new bright era.

This noble personality who awakened the Sinhalese Buddhists and showed them the path on which they should proceed passed away in 1907 while he was in India.

45 Other Activities of the Buddhist

Renaissance Movement

Apart from meeting the Christian opponents in open debate, Mohottivatte Guṇānanda Thera and his companions had planned other devices to counteract the anti-Buddhist propaganda of the Christian missionaries and revive the Buddhist faith in the country. One of these devices was the establishment of a printing press whereby they could reply to the criticisms of the Christians and also publish books for the study of Buddhism.

Thus the first press, controlled by Sinhalese Buddhists, was established in 1862 under the name of Lankopakāra Press. It was a donation by the king of Siam. In the same year Mohottivatte Guṇānanda Thera established the Sarvajña-sāsanābhivurddhi-dāyaka Press at Kotahena, near Colombo. Consequently the Lakrivikirana Press was established in 1863 and the Lankabhinavavisruta Press in 1864.

In the meantime learned monks of the period, with the assistance of lay followers, brought about a revival of Buddhist learning. Pioneers among them were the venerable Hikkaduve Sri Sumaṅgala, who founded the Vidyodaya Pirivena of Maligakanda in Colombo in 1874 and the venerable Ratmalāne Sri Dhammāloka, who founded the Vidyālankara Pirivena of Peliyagoda in Colombo in 1875. In these two great centers of learning a vast number of monks and lay people received education and in a short time the fame of these two pirivenas spread even in foreign

countries.

The scholars whom these two centers produced opened up other pirivenas in different parts of the country and also contributed to Buddhist studies by compiling and editing numerous books. It was also about this time that devoted scholars from foreign countries who happened to be in Sri Lanka evinced a great interest in Buddhism, its culture and literature, and created an interest in their kinsmen in the West through their valuable treatises. Turner, Tennant, Childers, Rhys Davids and Geiger were but a few among them.

46 Anāgārika Dharmapāla and the Buddhist Cultural Revival

A different type of revivalist activity was carried out by a group of lay Buddhist leaders just at this time, the foremost of this group being Anāgārika Dharmapāla. The fame of this great personality lies in his successful effort of reforming the Buddhist society in Sri Lanka, which had fallen into a very low moral state, and also in his activities in India for the purpose of reviving Buddhism in that country and for winning back the Buddhist sacred places there for their rightful owners, the Buddhists. We are presently concerned only with his social reformation in Sri Lanka.

Anāgārika Dharmapāla, formerly known as David Hewavitarana, was born in 1864 as the eldest son of a leading businessman in Colombo who had migrated to the capital city from Mātara in south Lanka. The father, mother and the grandfather of the child were devoted Buddhists who were close associates of the venerable Hikkaduve Sri Sumaṅgala Thera. At home the child was thus brought up in a Buddhist environment though he received his education in Christian schools. Those were the days when Mohottiwatte Guṇānanda Thera was engaged in verbal battles against the Christian missionary activities, and young Dharmapāla had not only listened to the orations of the great speaker with much inspiration, but also had become a favourite of the monks by his constant visits to the temple at Kotahena. When Colonel Olcott and Madame Blavatsky arrived in Lanka in 1880, Dharmapāla, then a youth of 16 years, naturally became a great favourite of the two foreigners through his association with Guṇānanda Thera.

The speeches and activities of Colonel Olcott greatly inspired the young enthusiast. In 1883, consequent upon a brutal assault on a Buddhist procession by a Catholic mob at Kotahena, Dharmapāla left his Catholic school and in the following year became a member of the Buddhist Theosophical Society in Colombo, of which his grandfather was the president. At the age of 20 Dharmapāla obtained permission from his father to leave home and lead a celibate life as he wished to devote all his time to the welfare of the

Sāsana. From that time he stayed at the headquarters of the Buddhist Theosophical Society.

In 1886 when Colonel Olcott returned to Sri Lanka after a short stay abroad and planned to go round the country addressing public gatherings and collecting money for the Buddhist Educational Fund, Anāgārika Dharmapāla joined him as his interpreter. For this purpose he obtained leave from the Education Department where he was working as a junior clerk and subsequently vacated his post in order to dedicate all his life to the good of the religion.

As the interpreter of Colonel Olcott, Dharmapāla gained immense experience as a speaker. He now traveled throughout the country with or without his companion, Olcott.

Those were the days when the Buddhists of Lanka were reluctant to declare themselves Buddhists, for Buddhism was considered to be the faith of the rural masses. It was the fashion at that time to become a Christian, to study English and other allied subjects, to adopt a foreign name and to imitate the dress of the foreigners and their customs and manners. Buddhism and Buddhist culture were subjected to ridicule and were the heritage of villagers in the interior.

Anāgārika Dharmapāla was the foremost among those who rose against this mentality of the Buddhists. Through his public speeches and numerous articles in newspapers and journals he vehemently opposed the habit of imitating foreigners in religion, names and customs. He emphatically

pointed out that this tendency to imitate was a clear manifestation of a lack of the primary element of self-esteem. In keeping with his preaching he himself changed his name from David to Dharmapāla. The people listened to his sermons and attentively read his articles in journals and newspapers and were convinced of the truth of his philosophy. Gradually there came about a cultural revival. The people began to take pride in their religion, their language and their customs.

Above all, several younger men of his time joined the Buddhist forward movement to guide the destinies of future generations of Buddhists in Sri Lanka.

This great personality, who indefatigably gave his services for the revival of Buddhism in Lanka, India and other parts of the world, in his last days entered the Order as the venerable Devamitta Dhammapāla Thera. He passed away in the year 1933, while he was in India. To perpetuate his memory Sri Lanka and India celebrated his birth centenary in 1964–65.

47 Buddhism in Sri Lanka in the First Half of the Twentieth Century

The leading men in the Buddhist community at the beginning of the twentieth century were inspired by the

activities of Anagārika Dharmapāla and they formed into organized bodies for the promotion of the Buddhist revivalistic movement. Among them were great personalities such as Sir D. B. Jayatillake, F. R. Somnayake, Valisinha Harishchandra and W. A. de Silva. To them the Buddhist revival was the national revival. These prominent men, whose names have gone into history, became active members of leading Buddhist associations like the Buddhist Theosophical Society (founded 1880), the Colombo Young Men's Buddhist Association (1898), the Maha Bodhi Society (1891), and the Ceylon Buddhist Congress (1918), and worked with remarkable success to achieve the aims and objects of those organizations. Through such organizations these Buddhist leaders were able to unite and bring together all Buddhists in Sri Lanka, to inspire them to be active, to collect funds for educational and other religious purposes, to give the Buddhist children a sound religious and secular education, to do a great deal of social work and to raise the spiritual and moral standard of the people.

A great deal of literary work was produced during this period. The Vidyodaya and the Vidyālankāra Pirivenas and their affiliated institutions, which numbered about 200, had produced many scholars who edited several canonical and commentarial works in the early twentieth century. Simon Hewavitarana, the youngest brother of Anāgārika Dharmapāla, had left a large legacy which was to be used for the printing and publishing of Pali books, and this greatly facilitated the production of books at this time. From

about 1930 many modern scholars, both monks and laymen, have edited and published many more texts of Pali Buddhism and have also compiled several secondary works on the different aspects of Buddhism. To name these scholars and their publications is not necessary since they and their works are very well known.

A great enthusiasm was also created for the rebuilding of ancient Buddhist shrines in the old capitals of Sri Lanka. The Ruwanveli Dāgaba was the first to receive attention. The other shrines too were renovated one by one and today the old city of Anurādhapura has once more become a sacred city with the Catholic Church and the commercial sites which were in the city being moved to other places.

Sri Lanka has not only reorganized her Buddhist activities within the country but has also taken a leading part in sending Dhammadūtas, "messengers of the Dhamma," abroad. In 1950 the World Fellowship of Buddhists was set up in order to bring all Buddhist countries together, and several conferences were held in the subsequent years.

It is a very significant fact that this revival of Buddhism in the twentieth century was accelerated towards the middle of that century as a result of the Sinhalese Buddhist leaders of the time gaining control of the reins of government. Ultimately in 1948 Sri Lanka regained its independence after a period of British rule of 133 years. The Buddhist leaders who worked indefatigably for the cause of Buddhism were also the Sinhalese national leaders who led the struggle for

liberation from foreign rule. It was therefore to be expected that when these leaders gained national freedom and took over the reins of government from the British rulers, they were mindful of their national faith and its culture and therefore took the necessary steps to set things right so that Buddhism would once more receive its rightful place.

48 The Buddha Jayanti and After

In the year 1956, on the 23rd of May, which was the Vesak full-moon day of that year, the Buddhists in Sri Lanka and other parts of the world celebrated the Buddha Jayanti. That was the 2500th anniversary of the Buddha's Parinibbāna, a day especially significant to the Buddhists the world over on account of the tradition that it constitutes half the life-span of the Sāsana and that from that year the Dhamma would flourish and spread far and wide.

The history of Buddhism in Sri Lanka from the closing years of the last century has clear indications that the prophecy, as far as Lanka is concerned, is coming true. In other parts of the world too it is seen that more and more people who were not Buddhists by birth are becoming interested in Buddhism.

The government of Sri Lanka, on its part, undertook numerous activities in commemoration of the Buddha Jayanti. A committee of leading Buddhist monks and

laymen was appointed to advise the government on all matters relating to the Buddha Jayanti celebrations. Arrangements were made to translate the Tipiṭaka into Sinhalese and compile an Encyclopaedia of Buddhism in English and one in Sinhalese as well. It was also decided to compile other books dealing with the biography of the Buddha, his teachings and the history of Buddhism. The completion of the renovation of the Daladā Māligawa (the Temple of the Tooth) in Kandy, before the Buddha Jayanti and to aid the reconstruction of the Mahiyangana Thupa were among its other undertakings. A substantial grant was also given to the organisation which was handling the construction work of a Saṅghārāma for the Buddhist monks at the University of Ceylon, Peradeniya. Arrangements were made to hold a World Buddhist Conference in Colombo in the following year.

From the Buddha Jayanti year it was noticeable that the Buddhists in Lanka applied themselves more keenly to the practice of morality taught in Buddhism while showing interest in the celebration of Buddhist festivals. More and more people observe the eight precepts on the Poya days and young children are given a sound religious education. The government on its part has given the necessary encouragement for this religious re-establishment. In January 1959 the Vidyodaya and the Vidyālankāra Pirivenas were made two universities. The private Buddhist and Christian schools were taken over in December 1960 and are now managed by the government. The four Poya days of

the month (i.e. full and new moon, and the two quarter moon days) were made the weekend holidays in 1966, instead of Sundays as in previous times. It has also been planned to start a new Bhikkhu University in Anurādhapura.

Sri Lanka has today about 6.5 million Buddhists, which is about sixty-five percent of her total population. There are nearly 6,000 Buddhist monasteries all over the island with approximately 15,000 monks. Almost all the monasteries in the island have their Dhamma schools where Buddhist children are given religious instruction on the Poya days (previously on Sundays). The Colombo Young Men's Buddhist Association conducts an island-wide examination annually for the pupils of these Dhamma schools. The children are provided with free books, by the Ministry of Cultural Affairs and prizes are given to those who pass these examinations, including one on the Dhammapada, and this association spends annually a large sum of money on the religious education of children. In 1956–57, 163,180 children sat for the Dhamma examination.

The foregoing account will tell the reader of the vicissitudes that this great religion, Buddhism, had to face during its history of over 2,000 years in this isle of Sri Lanka. It had its tidal ebb and flow. During the four centuries of foreign domination Buddhism withstood all the assaults that almost crushed it.

Since Sri Lanka gained its independence in 1948, there has

been a revival of the Buddhist religion and culture in the country, and this reawakening was particularly noticeable when the Buddha Jayanti was celebrated in 1956.

The progress achieved since the eighties of the last century may well be called remarkable. Yet, to the Buddhists of Lanka, this should not be a cause of complacency, for which there is no room in a world of change. It remains the duty of the present generation and the coming ones to preserve and strengthen these achievements against the corrosive forces of a materialist age, and to work devotedly so that the Buddha's message of Wisdom and Compassion may take still firmer and deeper roots in Lanka and also spread its beneficial influence over the world.

Notes

1. According to the tradition current in Sri Lanka, the date of the Buddha's Parinibbāna is 543 BCE, but most modern historians tend to place it at 486 BCE, which has here been adopted.
2. A member of the ruling caste in the Indian caste system.
3. See the article on Anurādhapura by D. T. Devendra, in the *Encyclopaedia of Buddhism*, pp. 754–765.
4. "The Great Chronicle" of Sri Lanka; see Ch. 24.
5. "The Lesser Discourse on the Elephant's Footprint Simile" (MN 27, See Bodhi Leaves B 5).
6. Translated in With Robes and Bowl by Bhikkhu Khantipālo (**Wheel No. 83/84**).
7. See the articles on Abhayagiri in *Encyclopaedia of Buddhism*, Vol. 1, pp. 21–28

THE BUDDHIST PUBLICATION SOCIETY

The BPS is an approved charity dedicated to making known the Teaching of the Buddha, which has a vital message for all people.

Founded in 1958, the BPS has published a wide variety of books and booklets covering a great range of topics. Its publications include accurate annotated translations of the Buddha's discourses, standard reference works, as well as original contemporary expositions of Buddhist thought and practice. These works present Buddhism as it truly is—a dynamic force which has influenced receptive minds for the past 2500 years and is still as relevant today as it was when it first arose.

For more information about the BPS and our publications, please visit our website, or write an e-mail or a letter to the:

Administrative Secretary
Buddhist Publication Society
P.O. Box 61

54 Sangharaja Mawatha
Kandy • Sri Lanka
E-mail: bps@bps.lk

web site: http://www.bps.lk
Tel: 0094 81 223 7283 • Fax: 0094 81 222 3679

Table of Contents

Buddhism in Sri Lanka 2

Preface 4

Publisher’s Note 5

Buddhism in Sri Lanka: A Short History 6

1 State of Sri Lanka before the Introduction of Buddhism 6

2 Early Traditions 6

3 Colonization by Prince Vijaya and his Followers 7

4 Political Development and Social Organisation after Vijaya 9

5 Pre-Buddhist Religion in Sri Lanka 10

6 Emperor Asoka and Buddhism in India 13

7 The Mission to Sri Lanka 15

8 Arrival of Mahinda 16

9 Entry into the Capital 18

10 Sanghamittā and Women Disciples 19

11 Arrival of the Sacred Bo-Tree 20

12 The Firm Establishment of the Sāsana 21

13 Progress of Buddhism in Lanka 22

14 The Passing Away of Mahinda and Saṅghamittā 23

15 Invasion of Tamils and Restoration of the Sāsana by King Duṭṭhagāmaṇi 24

16 Social and Cultural Development due to Buddhism 26

17 Vaṭṭagāmaṇi Abhaya 31

18 The First Schism 32

19 Writing of the Sacred Books 33
20 The Growth of Dissentient Schools 35
21 The Nature of the New Doctrines 38
22 The Sacred Tooth Relic 41
23 Buddhaghosa Thera and the Compilation of the Pali Commentaries 44
24 The Pali Chronicles 49
25 Political Unrest and the Decline of Buddhism 51
26 Vijayabāhu I and the Revival of Buddhism 53
27 Revival of Buddhism under Parākramabāhu the Great 54
28 Compilation of Religious Treatises 56
29 Decline of Buddhism after Parākramabāhu I and Restoration by Parākramabāhu II 61
30 The Literary Revival 64
31 Embassy from Burma to Obtain Ordination 65
32 Establishment of Mahāvihāravaṃsa in Burma 67
33 The Arrival of the Portuguese and the Persecution of Buddhism 68
34 Persecution of Buddhism by Rājasiṃha I 70
35 Vimala Dharmasuriya's Attempt at Restoring Buddhism 72
36 Successors of Vimala Dharmasuriya I and the Arrival of the Dutch in Sri Lanka 73
37 Vimala Dharmasuriya II and his Successors 75
38 The Reign of Kirti Sri Rājasiṃha 76
39 Velivita Sri Saranaṅkara 77
40 The Arrival of the British and the End of Sinhalese Rule in Sri Lanka 80

41 The British Attitude towards Buddhism 82
42 The Christian Missionary Activities 85
43 Mohottiwatte Guṇānanda Thera and the Buddhist Reawakening 88
44 Colonel Olcott and Buddhist Activities 90
45 Other Activities of the Buddhist Renaissance Movement 92
46 Anāgārika Dharmapāla and the Buddhist Cultural Revival 94
47 Buddhism in Sri Lanka in the First Half of the Twentieth Century 97
48 The Buddha Jayanti and After 100
Notes 104